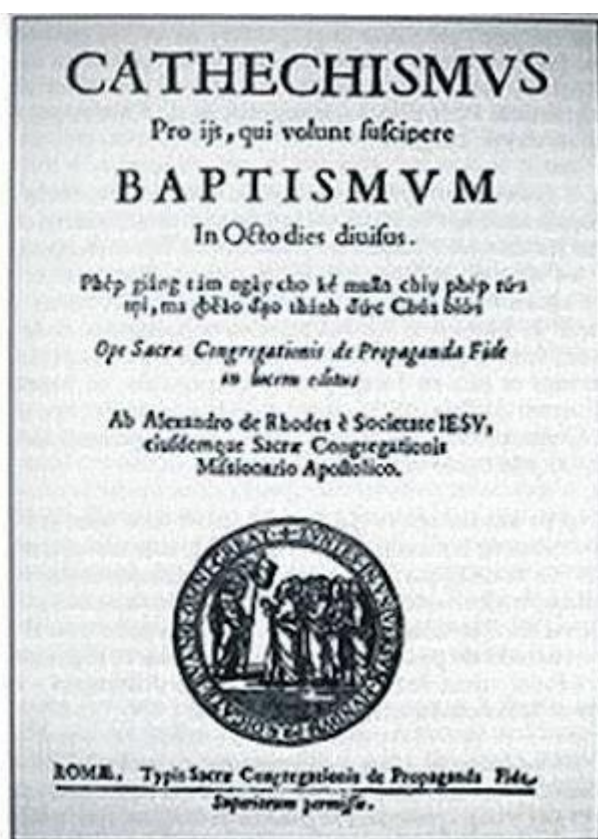
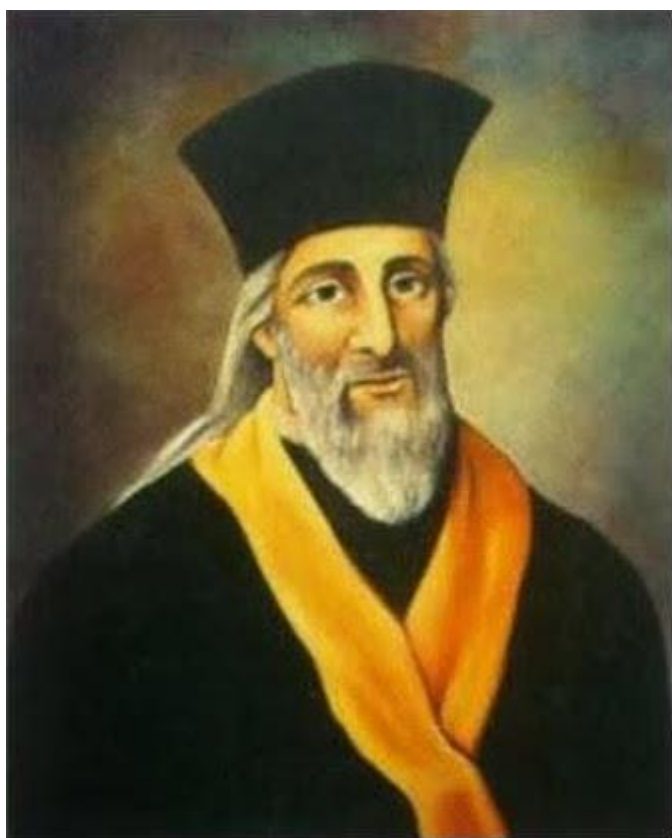




CHỮ VIỆT VẪN CÒN

Tác giả: Trang Y Hạ

Chữ Việt Văn Còn – Đó là một câu trả lời hay là một câu hỏi đều có thể hiểu được. Chữ Việt Văn Còn – còn bao nhiêu và còn theo hướng nào? Đó là điều mà các: Văn sĩ, Thi sĩ, các nhà phê bình văn học, nghiên cứu văn học - cần phải suy nghĩ tìm cách để chấn chỉnh. Chữ Việt hình thành bởi các Linh Mục thừa sai đi “Rao Giảng Tin Mừng”, các vị đã dùng mẫu tự La Tinh để phiên âm ra chữ Việt.

Linh mục Francisco de Pina (1585 – 1625). Người Bồ Đào Nha đã đặt nền móng cho chữ quốc ngữ. Linh mục Alenxander Rhodius (Tiếng La Tinh), chuyển qua tiếng Pháp, là (Alexandre de Rhodes). Ông tiếp tục biên soạn để

hoàn thành bộ tự-điển "Việt-Bồ-La" - Trong tư cách là một công dân của "Quốc Gia Giáo Tông", (Papal State), chứ không phải là thuộc lãnh thổ của nước Pháp (thời đó) như một số người có “chủ đích” xóa bỏ tiếng Việt vu khống một cách hàm hồ. Và người Việt gồm các ông: (Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Huỳnh Tịnh Của) tiếp tục truyền bá chữ quốc ngữ ra cả nước.

Ngày nay họ cho rằng: “Thay đổi chữ viết (chữ Việt) là thay đổi ngôn ngữ”. Xin thưa: Ngôn ngữ là lời nói, tiếng nói giao tiếp của một dân tộc làm sao mà thay đổi được? Quan niệm chữ viết là “ngôn ngữ” đó là một tai họa diệt vong đất nước. *Phải biết và phải nhớ - Chữ viết không phải là “Ngôn Ngữ”*, chữ viết chỉ là một phương tiện để diễn đạt ngôn ngữ; để lưu lại ngôn ngữ, - Đó là “Văn, Thơ, Lịch sử”. Nếu nói thay đổi chữ viết từ (chữ Hán, chữ Nho, chữ Nôm qua chữ Việt) sẽ làm giảm và làm mất đi “*trí nhớ*” thì rõ là quá hàm hồ. Thành thật mà nói - có mất là mất ở một số người đã từng học chữ Hán, chữ Nôm mà thôi. Vậy, chữ Việt chỉ ghi lại ngôn ngữ Việt. Chữ Hán thì ghi lại ngôn ngữ Hán. Đôi bên hoàn toàn khác nhau.

Chữ Việt từ lâu đã được quốc tế xếp vào nhóm “Ngôn Ngữ Văn Minh” [Langues de Civilisation] và “Ngôn Ngữ Văn Hóa” [Langues Cultureles] trong khoảng ba ngàn ngôn ngữ nhân loại.

Ông Dương Quảng Hàm, nói: “*Ở trên hoàn cầu không có thứ chữ viết nào tiện lợi và dễ học dễ biết bằng thứ chữ*

áy.” (Dương Quảng Hàm), *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, 1944, trang.177)".

Ông Nguyễn Văn Vĩnh, nói: "*Nước Nam ta mai sau này hay dở cũng ở chữ Quốc Ngữ*". Ông Phạm Quỳnh nói: "*Truyện Kiều còn tiếng ta còn, tiếng ta còn nước ta còn*". Ông Phan Chu Trinh nói: "*Không Bỏ Chữ Hán Thì Không Cứu Được Nước Nam*".

Chữ Việt gồm có: (Ba mươi sáu Âm Vị [36]. Mười bốn Nguyên Âm [14]. Hai mươi hai Phụ Âm [22]). Và, Chữ Việt có năm dấu: "*Sắc, Huyền, Hỏi, Ngã, Nặng*". Trong lãnh vực thi ca, dùng danh xưng riêng: Dấu Tên các thanh: - Huyền (`) Trâm bình thanh. - Sắc (´) Phù khứ thanh. - Nặng (.) Trâm khứ hay Trâm nhập thanh. - Hỏi (´ ?) Trâm thượng thanh. Ngã (~) Phù thượng thanh. Chữ Việt là một ngôn ngữ rất dễ học, dễ nhớ...! Đặc biệt là nói lái ngược xuôi, tùy ý. Thí dụ: "*Chú phỉnh tôi rồi chính phủ ơi*" hay "*Con cá đối nằm trên cối đá*".

Chữ Việt luôn luôn gắn liền với vận mệnh dân tộc, đất nước - rõ ràng là qua "*Truyện Kiều*" - một tác phẩm lừng danh chẳng những ở trong nước Việt Nam mà còn lan truyền ra thế giới. Ngoài ra còn có những tác phẩm văn thơ của nhóm *Tự Lực Văn Đoàn*... Và tiếp theo với hơn hai mươi năm dưới Chính Quyền Quốc Gia Miền Nam đã khai triển một nền giáo dục: Dân tộc "Nationalistis". Dân tộc là: Yêu tổ quốc, bảo vệ Danh Dự Tổ Quốc và truyền thống xã hội, gia đình, nghề nghiệp... Nhân bản "Humanistic". Nhân

bản là: Tôn trọng giá trị thiêng liêng của con người. Lấy con người làm cứu cánh để phát triển và phải có trách nhiệm. Khai phóng “Liberlis”. Khai phóng là: Khai triển giá trị khoa học, phát huy tinh thần dân chủ xã hội. Tiếp thu tinh hoa văn hóa, kỹ nghệ thế giới. Đó là Triết Lý Giáo Dục của Miền Nam (Việt Nam Cộng Hòa). Từ đó đã để lại hàng chục ngàn tác phẩm giá trị, từ: - “Văn chương, Thơ, Phú, Âm nhạc, Điện ảnh, Điêu khắc, Kịch nghệ, Cải lương...”. Miền Nam (Việt Nam Cộng Hòa) chỉ có: Chín trăm bốn mươi một giáo sư (941), họ được đào tạo từ các quốc gia: (Anh, Pháp, Đức, Ý, Hoa Kỳ...). Dù có ít nhưng đã hình thành một nền giáo dục tuyệt vời.

Xuyên qua bao thăng trầm - bởi chiến tranh - bởi xung khắc chủ thuyết mà phần nhiều người Việt yêu tự do đã bỏ quê hương ra đi định cư ở các quốc gia khác... Tiếc thay, có một ít cá nhân, phe nhóm, đã tự cho mình được cái quyền chỉnh sửa văn phạm tiếng Việt theo ý riêng, ghép chữ Hán Việt tối nghĩa, tùy ý chỉnh sửa: Văn, Thơ Việt, truyện Kiều kể cả lịch sử...! Đáng trách hơn là cho rằng: *"Chữ Quốc Ngữ là do các Cố Đạo Thiên Chúa và thực dân Pháp dùng như một công cụ để xâm lược Việt Nam chứ không phục vụ dân tộc cần phải loại bỏ"*. (Nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân).

Từ nguyên do chính trị đó mà chế độ hiện hành không công nhận chữ Việt là Quốc Ngữ . Tiếng Việt hiện nay – viết, nói sai văn phạm, đảo câu, đảo chữ, pha tiếng lóng, chêm ngoại ngữ, thiếu chủ ngữ "Subject", thiếu Vị Ngữ

“*Predicate*”, sai Từ Vựng “*Vocabulary*”; sai Văn phạm “*Grammar*” hoặc nói viết theo cách “cào bằng” hoặc nói viết không hết ý, không trọn câu văn và hơn nữa là không thể phân biệt đâu là: Danh từ ngoại giao, Danh từ quân sự, Danh từ kinh tế, Chính trị, Khoa học, Tôn giáo... Tuy rằng, chữ Việt chưa có “Hàn Lâm Viện”, nhưng không lẽ vì vậy mà nói viết tùy tiện bằng thứ ngôn ngữ lai căng, quái đản, dị hóm, loạn xạ... Quả thật là rất khó khăn cho việc trau dồi và truyền bá chữ Quốc Ngữ, nhất là dịch thuật...!

Một vài thí dụ, như: Hiện nay hầu hết không xài chữ RẤT mà xài chữ “*Siêu*” chữ “*Đỉnh*”. Không xài chữ CÓ mà hầu hết mọi vấn đề đều xài chữ “*Sở hữu*”. Không xài hai chữ GIẢI QUYẾT mà xài “*Xử lý*”. Không xài chữ TÔI mà xài chữ “*Mình*”. Không xài chữ CÓ THỂ mà xài “*Khả năng*”, Không xài chữ HAY mà xài chữ “*Cực*”. Không xài NGẠC NHIÊN, BẤT NGỜ mà xài chữ “*Sốc*” (*Shock*). Hoặc đảo lộn Mạo Từ. Tiếng Việt có Mạo Từ rõ ràng, như: “Cái – Con – Những – Các”. Ngày nay (Văn nói, Văn viết) đều xài lộn xộn Mạo Từ. Cái sang con & Con sang cái. Ví dụ: “*Con chữ, Con Facebook, Con tuổi, Con học sinh, Con nhà, Con iphone. Con sân khấu, Con xe, Con đặc sản...!*” *Cái trâu, Cái gấu, Cái gà, Cái bánh mì... Đảo Ngữ: “Giản đơn, Vẹn nguyên, Mỗi mong, Nhô nháp, Muội mê, Pha phôi, Mỗi mong, Láng lai, Ngác ngo, Uột èo...”*.

Mạo từ: “Cái - Con, Các – Những” – Một: Theo quyển “Việt Nam Văn Phạm” của Trần Trọng Kim: “Mạo từ Các dùng để chỉ số nhiều như mạo từ “Những”. Mạo từ “Các”

thường đứng trước danh từ để chỉ người hay chỉ vật mà người ta đã biết trước, thấy trước. Hiểu rõ hơn: “Các” là mạo từ xác định. Còn “Những” là mạo từ không xác định. Hoặc “*Các*” chỉ toàn thể. “*Những*” chỉ bộ phận.

Phải nói rằng chữ nghĩa ngày nay nói viết "Ngọng ngữ, Ngông ngữ, Ngược ngữ, Loạn ngữ..."!

Ngày xưa, Quân Minh xâm chiếm Đại Việt, Minh Thành Tổ (Chu Nguyên Chương), ra lệnh tiêu hủy nền văn học và các văn kiện chính trị, xã hội, lịch sử lâu đời của Đại Việt. Chỉ trừ sách Phật, sách chữ Hán viết về Trung Hoa.

Dân Đại Việt thừa hiểu rằng: - không cần phải đợi tới khi quân Minh chiếm Đại Việt, Đại Việt mới bị đốt sách vở, văn tự... Trước thời nhà Minh, mỗi khi xâm chiếm Đại Việt các vua nhà Hán trước đó đều có chủ trương tận diệt văn hóa Đại Việt, như: Bắt hết nhân tài người Việt đem về Tàu, bắt người Việt học chữ Hán, bắt người Việt theo phong tục, tập quán của người Hán...

Từ ngày Miền Bắc chiếm Miền Nam, gọi là “*giải phóng*”, họ cũng giống như người Hán. Họ ghép tội cho nền văn học miền Nam là “*Văn Hóa Đồi Trụy Phản Động*” để rồi cho thiêu hủy tất cả - sách, báo, âm nhạc, điện ảnh, kịch nghệ, văn kiện và lịch sử miền Nam... Các tác giả miền Nam cũng bị họ ghép cho cái tội “*Biệt Kích Văn Nghệ*” để rồi cho đi tù đầy nhiều năm. Người Việt với người Việt còn đối xử tệ bạc như vậy huống hồ là người Hán nô lệ nước Đại Việt cả hàng ngàn năm.

Từ mấy chục năm qua, học sinh không được dạy Việt Văn, (Quốc văn), dạy Ngữ Pháp mà thay vào đó là dạy “*Ngữ Văn*”. Ngữ Văn là ghép hai chữ “Ngôn Ngữ – Văn Học”, nội dung sơ sài khô khan chỉ dạy một chiều; chỉ dạy một cách khái quát về Việt Văn, phần nhiều là nhồi nhét chính trị mà những bài văn đó đã được viết theo mẫu sẵn buộc giáo viên phải dạy; buộc học sinh phải học. Theo Đào Duy Anh. “*Ngữ Học*” là một môn học nghiên cứu – bản tính khởi nguyên, sự phát đạt, sự biến thiên của ngôn ngữ (*Philologic*). Vậy môn Ngữ Học là để nghiên cứu chứ không thể dạy cho các học sinh. Ngữ Văn cũng là nghiên cứu, chứ không thể dạy phổ thông.

Không dạy Việt Văn là giết chết tâm hồn học sinh biến học sinh, sinh viên thành người máy. Không dạy Việt Văn (Quốc Văn) là không thể có những Văn sĩ, Thi sĩ để cho ra các tác phẩm lừng danh có giá trị văn học. Và sẽ không bao giờ hy vọng nhận được một “*Giải Nobel Văn Chương*”.

Ngày xưa sách “Quốc Văn Giáo Khoa Thư”, do các học giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận - Biên soạn năm 1926, là bộ sách giáo khoa Tiếng Việt đầu tiên dành cho cấp Tiểu Học. Gồm: ba cuốn và mười bộ sách khác. Sau gần 100 năm ra đời, cho đến nay, “Quốc Văn Giáo Khoa Thư” vẫn còn giá trị bởi tính toàn diện về mặt kiến thức sư phạm và tính nhân bản của các bài tập đọc.

Tiếng Việt, chữ nói về “Tương Lai” có năm chữ [5]. Chữ nói về “Hiện Tại” có bảy chữ [7]. Chữ nói về “Quá Khứ” có mười tám chữ [18]. Như vậy, quá khứ định hình cho tương lai. Chúng ta luôn nhìn về quá khứ để đi đúng hướng.

Ông Tổng thống Nam Phi Nelson Mandela, đã từng nói:

“Để phá hủy bất kỳ quốc gia, không cần phải sử dụng đốm bom nguyên tử hoặc tên lửa tầm xa. Chỉ cần hạ thấp chất & lượng giáo dục và cho phép gian lận trong các kỳ thi của sinh viên. Và, hậu quả sẽ là: Bình dân sẽ chết dưới tay bác sĩ của sự giáo dục đó. Các tòa cao ốc sẽ sụp đổ dưới tay các kỹ sư của nền giáo dục đó. Tiền bị mất trong tay các nhà kinh tế và kế toán của nền giáo dục đó. Nhân loại sẽ chết dưới bàn tay của các học giả, tôn giáo của nền giáo dục đó. Công lý bị mất trong các tay thẩm phán của nền giáo dục đó. Tóm lại: Sự sụp đổ của giáo dục là sự sụp đổ của một quốc gia”. Lời nói của ông Tổng thống Nelson Mandela, đã được khắc ghi trước cổng trường Đại Học tại Nam Phi.

Tổng thống Đài Loan, Tưởng Giới Thạch, nói: *"Đất nước bị diệt vong còn có thể phục hưng, văn hóa bị tiêu hủy thì tất cả sẽ bị tiêu diệt".*

Người Việt, không giữ gìn, trau dồi tiếng Việt, tất nhiên nền giáo dục sẽ không bao giờ bắt kịp với nền văn minh nhân loại và nền kinh tế cũng bị lụn bại, lạc hậu... Giáo dục lạc hậu nếu có ý chí thì có thể đuổi kịp, còn đi “sai hướng” thì mất tất cả. Chỉ cần vài ba cuốn Từ Điển, như: “Từ Điển

Hán Việt” của tác giả (Đào Duy Anh) và “Tự Điển Hán Việt” của tác giả (Thiều Chửu). “Tự Điển Tiếng Việt” của (Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ). “Tự Điển Tiếng Việt” (Thanh Nghị). “Tự Điển Nguồn Gốc Tiếng Việt” của Bác sĩ (Nguyễn Hy Vọng) là đã hoàn thiện chữ Việt, là quá đủ để giữ tiếng Việt đi đúng hướng. Không cần mất công để soạn lại Tự điển mới. Các Tự Điển soạn sau năm 1975 đều sai tiếng "Hán Việt", chánh tả. Đồng thời cho dạy các tác phẩm của nhóm “Tự Lực Văn Đoàn”; “Việt Nam Văn Học Sử Yếu”. Và, "Việt Nam Sử Lược" của Dương Quảng Hàm là hoàn hảo rồi. Bước tiếp theo: Thành lập “Viện Hàn Lâm Tiếng Việt”. Ngày trước ở miền Nam, Bộ Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa đã có dự trù thành lập một “Hàn lâm Viện Tiếng Việt”. Nhưng tiếc thay lịch sử đã sang trang...!

Trong đất trời vạn vật luôn thay đổi, chữ nghĩa theo trào lưu văn minh khoa học công nghệ cũng thay đổi theo... Tuy nhiên, không có nghĩa là những chữ cũ đem đi bỏ hoặc xóa sổ vĩnh viễn. Các chữ không còn phù hợp đó được xếp vào chữ Việt Cổ, ai muốn xài thì xài - xài hợp lý, hợp tình vẫn có giá trị. Thí dụ một số chữ cũ như: (Ắt, Đặng, Ngươi, Các ngươi, Bậu, Qua, Bẩm, Tấu...). Ngay trong chữ Hán cũng có chữ “Hán Cổ”, nhưng họ không bao giờ xóa bỏ.

Nhìn chung, ngày nay bất cứ ở lãnh vực nào Chữ Việt cũng sai bét:

- “*Nhà văn sai, nhà thơ lại càng sai, nhà giáo sai, nhà báo sai, nhà khoa học sai; cử nhân thạc sĩ sai, tiến sĩ giáo sư*

sai; sách vở giáo trình sai, đề thi đáp án sai, luận văn luận án sai, từ điển sai, âm nhạc sai, văn chương sai, báo chí sai, công văn sai... Tất tần tật đều có sai. Đặc biệt, các nhà báo, nhà ngôn ngữ, giáo viên, giảng viên dạy tiếng Việt và Văn học cũng sai”. Tiên sĩ Nguyễn Thị Tịnh Thy (Giảng Viên Chương Trình Giáo Dục Khai Phóng).

Phải hiểu cho rằng (văn nói và văn chương) khác nhau xa lắm. Văn nói là nói cách nào miễn người đối diện nghe hiểu là được, không cần văn vẻ. Còn “văn viết” hay còn gọi là “Văn Chương” thì lại khác. Theo (Hán Tự), chữ “*Chương*” có nghĩa là “*Rực Rỡ, Trong sáng*”. Do đó, văn chương là phải viết đầy đủ: “Chủ ngữ, vị ngữ, văn phạm, chánh tả”. Và phải viết tròn câu, đủ ý cũng như: “Trau chuốt câu văn kỹ lưỡng” chứ không thể viết kiểu “*lơ lửng con cá vàng*” ai hiểu sao cũng được.

Tiếng và chữ Việt vẫn còn, còn theo cách nào, thiết nghĩ – trách nhiệm đó không hẳn là trách nhiệm của các - nhà giáo, nhà ngôn ngữ, mà là của mọi người.

Trang Y Hạ

San Francisco - 2016

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÂU VĂN

(Theo vần: A, B, C...)

A: [Ă, Â]

- Ác hiểm. - Hiểm ác.

- An bày – An bài. Tạo hóa sắp xếp từ trước. Ví dụ: “Định mệnh đã an bài như vậy thì đành phải chịu”.

- Anh chồng về tìm vợ không ngờ phát hiện cô vợ đang đút lò người khác. Vậy, "Đút lò" là gì? - Người chồng trở về nhà chứng kiến vợ đang ngoại tình.

- Ăn khính - "Ăn khín". Theo: "Từ Điển Từ Ngữ Nam Kỳ", Nghĩa.

Là: Sống nhờ người khác. (ăn chực). Ví dụ: Lớn rồi phải tự làm mà ăn, đừng ăn khín ba mẹ của bạn hữu hoài hay sao? Cuốn "Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam". (Vương Hồng Sển) = Ăn khín tức là "Ăn nhờ ". Cuốn "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị". (Huỳnh Tịnh Paulus Của), thì "Khín": - Ăn khín: Ăn nhờ, ăn thếp. - Nói khín: Nói thếp, nhờ khi người khác nói mà nói theo. - Nghe khín: Nghe nhờ, nghe lóm.

- An yên - Chữ (đồng nghĩa) ghép dư nghĩa. - Bình an, Bằng an. Bình yên. - An 安 = yên ổn, Từ điển Thiều Chửu "*Không miễn cưỡng gì gọi là an*". "*Tùy ngộ nhi an*" (隨遇而安). (Tùy theo cảnh ngộ mà thích ứng). "Tự tình khúc", Cao Bá Nhạ viết: "*Một phen cười với thế gian, Rồi ra tùy ngộ nhi an xin đành*". "Bài Ca Lưu Biệt", Huỳnh Thúc Kháng viết: Đấng trượng phu tùy ngộ nhi an, Tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. (Gặp lúc hoạn nạn thì phải tùy theo hoạn nạn mà giải quyết).

- Áo hư. - Hư áo. Các ông bà thi sĩ vì chạy theo vần nên thường hay “đảo ngữ”.
- Ăn chơi phong bạt. Hai chữ "phong bạt" chẳng liên quan tới việc ăn chơi, rất vô nghĩa - Ăn chơi trác táng, Ăn chơi phung phí.
- Amateur. (Tiếng Pháp) - Không chuyên (nghệ).
- Áp-phê. - Có kết quả (hiện tượng), Có hiệu ứng.
- Ăn nói phà phà - Ăn nói ồn ào, Ăn nói mạnh miệng.
- An Lộc địa sử ghi chiến tích - Viết đúng là: *"An Lộc địa sử lưu chứng tích. Biệt Cách Dù vị quốc vong thân"*. Vậy mới đúng luật thơ “Đường Luật”. Chữ "ghi" không phải "Hán Tự". Thơ của Cô Giáo Pha viết tại An Lộc *"Mùa Hè Đỏ Lửa Năm 1972"*.
- Âm nhạc đòi trụ – Âm Nhạc Quốc Gia (Chữ “đòi”, là ngọn đòi ít cây cối, đòi trọc, đòi đá... Đòi, là đòi bại (phong tục đòi bại). Đòi, là hư hỏng, đổ nát, tồi tệ xấu xa. - Chữ “trụ” là rớt xuống, ngã xuống. Trụ thai, là hư thai. Trụ địa, là té ngã xuống đất. Trụ lạc, là rơi vô nơi chốn dơ bẩn. Hai chữ “đòi & trụ” không thể ghép chung. Chữ “đòi trụ” không nằm trong “Tự Điển Tiếng Việt”.
- Áo rét. Áo rét là áo gì vậy? - Áo lạnh hoặc Áo ấm. "Jacket".
- Ấn tượng - Ghi nhớ. Một sự việc nào đó đáng ghi nhớ. (Ấn Tượng. Theo Đào Duy Anh, “Ấn tượng 印象 (impression) là cái hình tượng do ngũ quan cảm xúc mà còn in sâu vào óc”. Vậy ấn tượng là một danh từ của tâm lý học.". Ấn tượng phái" - Mỹ thuật hội họa Pháp).

Một Số Tên Quốc Gia Đã Phiên Âm.

- A (Á) Căn Đình 鋼根廷. Tiếng Pháp: Argentine. Tiếng Anh: Argentina.
- Á- Mỹ-Lợi-Gia – A-Mê-Ri-Ca. (Á-Mỹ-Lợi-Gia) là phiên âm từ Tiếng Hán.
- A Lạp Bá (Ả Rập) 鋼拉伯. Arabie - Arabia.
- A Phú Hãn 阿富汗. Afghanistan - Afghanistan.
- Ai Cập 埃及. Egypte - Egypt.
- Ai Lao 埃牢. Laos - Laos.
- Anh Cát Lợi 英吉利. Angleterre - United Kingdom.
- Ái Nhĩ Lan 愛爾蘭. Irlande - Irland.
- Áo Địa Lợi 奧地利. Autriche - Austria.
- Ấn Độ 印度. Inde - India.
- Âu cần (Một cách ghép chữ) Âu & Cần - Quan tâm, Săn sóc
- Ăn mặc chỉnh chu. Ăn mặc chỉnh chu - Ăn mặc chỉnh tề, Ăn mặc tươm tất, Ăn mặc gọn gàng, sạch sẽ, Ăn mặc lịch sự.
- Ái ân – Ân ái “*Ân ái hà*”. Nghĩ là: (Tình ân ái giữa cha mẹ con cái, vợ chồng rất sâu rộng tựa dòng sông lớn, dễ ràng buộc con người vô bề khổ sinh tử luân hồi. Hoặc “*Ân ái ngục*”. Nghĩa là: (Tình ân ái giữa cha mẹ con cái, vợ chồng giống như ngục tù, khó thoát ra. Hoặc “*Ân ái nô*”

(lệ). Nghĩa là: Tình ân ái giữa cha mẹ con cái, vợ chồng là đầy tớ...). Theo quan niệm nhà Phật.

- Ăn mặc phản cảm - Ăn mặc khó coi, Ăn mặc hở hang, Ăn mặc khêu gợi. Ăn mặc nhếch nhác khó coi.

- Áp- phích. - Bích chương. Tờ bích chương.

- Ăn cắp, ăn gian, ăn trộm - Thụt két.

B:

- Bảng mặt - Bản mặt. Bản văn. Bảng số xe, Bảng đen...
Tấm bảng chỉ đường.

- Bản hướng dẫn giao thông – Bảng chỉ đường. Tấm bảng chỉ đường.

- Bưu cục – Bưu điện “Bưu điện Sai Gòn”. Bưu chính, Khu Bưu Chính "KBC". (Sau khi đánh thành Gia Định, chiếm được Sài Gòn, Pháp đã thiết lập hệ thống thông tin liên lạc. Năm 1860, Pháp cho xây dựng “Sở Dây Thép Sài Gòn” (tức là Bưu điện Sài Gòn) ngay vị trí Trung Tâm Thành Phố. Người thiết kế công trình này là Kỹ sư (Gustave Eiffel).

- Bình ỏn tính văn nghệ - Văn Nghệ Sĩ (Sau khi chiếm Miền Nam năm 1975. Bắc Việt, quy tội cho tất cả: “*Văn sĩ, Thi sĩ, Nhạc sĩ. Điêu khắc gia... Miền Nam là những biệt kích văn nghệ*” và đã bắt họ đi tù “cải tạo” nhiều năm, một số chịu không nổi sự đọa đày nên đã chết ở trong tù. Tác phẩm của họ thì đem đốt bỏ vì cho đó là “văn hóa phẩm đồi

trụ.

- Bánh mì que. - Bánh mì Baguette. Bánh mì của (Pháp).

- Bung lụa (?) - Xé lụa, Xé nát tấm vải lụa. Hiện nay chuyện gì cũng nói: “Ý tưởng bung lụa, Bung lụa dữ dội, Bung lụa hết mình, Bung lụa cho vui”. Giảng giải Tiếng Việt thì Bung tức là mở bung ra, Mở tung ra. Còn lụa là vải, tấm vải lụa”. Vậy thì – “Ý tưởng bung lụa” là có ý muốn xé tấm vải lụa ra nhiều mảnh? Còn “Bung lụa dữ dội” là xé tấm vải lụa càng nhiều mảnh hơn, càng mạnh tay hơn? “Bung lụa hết mình” là xé lụa không tiếc!? “Bung lụa cho vui” là xé vải lụa làm vui? - Đây có thể là tiếng lóng – chơi hết mình” của một người hay của một nhóm có nhiều tiền lắm bạc tổ chức tiệc tùng say sưa.

- Bằng tốt nghiệp phổ thông. - Chứng Chỉ Tú Tài (Phần Thứ Nhất – Chứng Chỉ Tú Tài Toàn Phần).

- Bời nhời – Bời lời. Cây bời lời, vỏ cây bời lời có nhựa dẻo người xưa dùng để làm nhang.

- Bóng râm. - Bóng dâm. Nơi không có nắng.

- Buôn bán cá thể, Mua bán cá thể. - Thị trường thương mại tự do. Mua bán nhỏ lẻ. Cá thể là chỉ con người chứ không phải là động vật.

- Bao chắc. [?]. Có thể tạm hiểu là: - Bảo đảm sẽ không bao giờ hư.

- Bãi đỗ xe đạp đỉnh cao. - Chỗ giữ xe, Nơi gửi xe. Chỉ là một bãi giữ xe mà xài chữ kiểu "*đao to, búa lớn*" - đỉnh cao.

- Buồng khách. - Phòng khách. Đó là một nơi trang trọng để

tiếp khách, bạn hữu. Buồng là buồng để ngủ hằng đêm.

- Biệt phủ. - Biệt thự, Dinh thự, Tư thất. Danh từ Biệt Phủ ngày nay chỉ dành để chỉ những ông bà có chức, có quyền tham nhũng mới có nhiều tiền “*Xây Biệt Phủ*”.

- Bắt chụp - Bắt gặp. (Vừa bắt, vừa chụp) không thể được.

- Bao phê. Không rõ nói về lãnh vực nào? - Tạm hiểu nói về “*Ma túy và mại dâm*”.

- Bầy nhầy. - Bay nhảy. Tự do bay nhảy vui chơi.

- Bàn cờ thế sự. - Bàn cờ quân sự, Bàn cờ chiến sự, Bàn cờ chính trị.

- Bức xúc - Bức bối, gấp gáp, nôn nóng. Theo Hán tự: (Bộ sước) - Bức = Bức bách. Xúc = Cần đi gấp. Cấp xúc = Vội vàng. - Bức xúc : Bức bối, Bức rức, Bực tức, Bực bội. Theo Hán Tự, chữ “Xúc” là bước ngắn (bộ nhị). Bộ (Xi). Xúc là hẹp hòi. Xúc tu là râu (loài bọ sát).

- Bài viết. - Bài văn, Bài thơ, Bài diễn văn. Bài đọc thêm, Bài học thuộc lòng, Bài điều văn... Nói khơi khơi “*Bài Viết*” là viết chuyện gì?

- Bức tốc. (?). Chữ vô nghĩa. - Tạm hiểu là (chạy nhanh). Chạy với tốc độ nhanh.

- Biệt thự khủng - Biệt thự nguy nga. Biệt thự to lớn.

- *Bóc phốt xuyên tạc bài phát biểu bị bóc phốt*. Câu văn lủng củng khó hiểu. Bóc phốt là ý nghĩa gì vậy? - Phải nói đúng là: - Chỉ trích bài diễn văn.

- Bắt giam cô gái lái ô tô tông vào đuôi xé hộp của đôi phương ở Dắc Lắc (Báo Vietnam.net). Đoạn văn viết rất là

lộn xộn. Chỉ cần nói đơn giản là - Cô gái lái xe hơi đã gây tai nạn ở Dak Lak.

- Bản năng tự do. - Giá trị tự do. Tự Do (*Liberty*) hiểu đúng là một giá trị (value), không thuộc về bản năng (instinct). Tuy nhiên, tự do không có nghĩa là muốn làm gì thì làm theo ý mình. Tất cả đều nằm trong khế ước, thỏa thuận của đôi bên mà không để xảy ra bạo lực. Theo nghĩa chữ Hán. "Do" (由) = nương theo, thuận theo. Vậy tự do (自由) là tự quyết định. Và không chịu sự sắp đặt cưỡng ép của ai đó. Không thuộc về bản năng gốc. Hiểu rộng hơn là tự do không có nghĩa là làm tất cả chuyện gì mà có quyền làm tất cả những việc gì hợp lệ, hợp pháp.

- Biến thái. Biến thái là gì?. Chữ thái 太. Cùng nghĩa với chữ Thái gồm có: - [1] Hanh thông, thời vận tốt gọi là thái. [2] Xa xỉ [3] Khoan dung, rộng rãi, yên ả [4] Ngồi mộ lớn, [5] Cao to, To lớn [6] Đất của quan, [7] Rực rỡ, Hoan hô, Tung hô, [8] Xa xỉ, Hoang phí, Thái độ, Trạng thái, [9] Hái, Chọn, [10] Sóng lớn, [11] Quá mức, Thải đi, Bình yên, Thản nhiên, [12] Tia sáng, Nhiều màu, [13] Hóa học, Sinh học, [14] Rau ăn, [15] Dẫm lên, Đạp lên, [16]... Chữ Thái 太 có mặt trong [23] bộ thủ Hán Tự. Chữ Thái, hầu hết mang ý nghĩa đẹp. Vậy mà ngày nay hễ có chuyện gì thì ai cũng chửi, là “*ĐỒ BIẾN THÁI*”? , nhất là các bà, các cô. Tại sao không chửi là: Đồ sàm sỡ, Thứ dê xồm, Bọn dâm dục, Thứ lại cái "pede"...?

- Câu chữ. Chữ làm sao mà câu như câu cá. - Phải nói rõ ràng là: “*Câu vắn, Câu thơ. Câu hát, Câu ca dao, Câu vè,*

Câu hò... ”.

(Số tên quốc gia đã phiên âm).

- Ba Lan 巴 蘭. Pologne - Poland.
- Ba Lạp Khuê 巴 拉 圭. Paraguay - Paraguay.
- Ba Lợi Duy Á 巴 利 維 亞. Bolivie - Bolivia.
- Ba Tây 巴 西. Brésil - Brazil.
- Ba Tư 波 斯. Perse - Iraq.
- Bảo Gia Lợi 寶 加 利. Bulgarie - Bulgaria.
- Bỉ Lợi Thì 彼 利 時. Belgique - Belgium.
- Bồ Đào Nha 葡 萄 牙. Portugal - Portugal.
- Bồ cứu? Là nói về cái gì? Ghép chữ (Hán Việt) khó hiểu và sai nghĩa. Thôi thì tạm cho là - Bồ tức tài liệu nghiên cứu.
- Bằng khen - Bằng tưởng lục. Bảng danh dự.
- Bá đạo. "*Nụ hôn bá đạo, Kiểu ngủ bá đạo.*". Vậy bá đạo là gì? Bá đạo là từ (Hán Việt), nghĩa đen là cai trị bằng sức mạnh, cai trị một cách chuyên quyền. Ở đây, phải hiểu là chữ bá là người đứng đầu các nước chư hầu thời xưa - bá chủ, trong khi chữ vương là vua các nước chư hầu. Ngoài ra "Bá, Bách" cũng là một trăm. "*Vương đạo tức là cai trị hợp pháp, cai trị bằng "nhân từ".*" - Chữ bá đạo vốn được dùng để chỉ người hống hách, chuyên quyền, có tính cường đoạt bằng sức mạnh như trong từ "*hoành hành bá đạo*". - Vua

chúa nhân từ, thương dân như con thì dùng Vương đạo trị quốc. Bạo chúa thì dùng Bá đạo để cai trị.

- Biến động lãi suất. - Giá cả lên xuống bất thường. "Thị trường chứng khoán".

- Buông bỏ - Buông trôi, Buông ra. Buông tay, Buông thả... Buông và Bỏ là hai chữ hoàn toàn khác nhau. Buông là rơi rớt vật gì đó, hoặc buông tay, thả tay (khi níu kéo người, vật, cành cây...). Vậy buông chưa hẳn là bỏ, mà phải tìm lại, lấy lại, và xài lại. Vậy không thể ghép chung với "bỏ" được. Còn bỏ nhưng lại không bỏ - đôi khi bỏ quên (vật gì...). Phải nói cho rõ ra là: - Buông cái gì? - Bỏ cái gì? Đừng nói lấp lửng như vậy!

- Bến xe - Xa cảng. (Xa cảng miền Tây - Xa cảng miền Đông).

- Bắt xe. Xe hơi làm sao mà bắt? - Đón xe đò.

- Bệnh viện - Bệnh Viện Vì Dân - Do bà Phu nhân Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu thành lập. (Chữ bệnh là tiếng Hán, như "*Đông á bệnh phu*". Bệnh là chữ Nôm. Hai chữ đều đúng). Tiếng thuần Việt là: Ốm, Đau.

- Bột ngọt (mì chính) - Vị Hương Tố.

- Bình ổn giá - Giá cả hợp lý. Giá cả ổn định.

- Biển số xe - Bảng số xe

- Ban lễ tân - Ban nghi lễ [Cơ quan, Khách sạn, Bộ ngoại giao].

- Băng-rôn (*Banderole*) - Biểu ngữ. Tầm biểu ngữ.

- Bị chũm (tiếng lóng) - Bị bắt, Bị tóm cổ. Bị cảnh sát truy sát.

- Bú mồm - Hôn môi (traí gái hôn nhau).
- Bàn hoàn - Bàng hoàng [choáng váng, xây xẩm mặt mày].
- Bệnh tiền sử. - Bệnh có từ trước. Đã có bệnh từ lâu. (Tiền sử là thời xa xưa, thời còn ăn lông ở lỗ, thời sơ khai).
- Bộ đôi (bộ là hai, Đôi cũng là hai, Cặp cũng là hai, Song cũng là hai) - Một đôi. Một bộ. Một cặp, Song sinh.
- Ban chấm thi – Hội đồng giám khảo, Ban khảo thí.
- Biến căng – Ghép “*Biến động & Căng thẳng*” (không ý nghĩa & cũng không có trong từ điển tiếng Việt).
- Bệnh tâm thần - Bệnh thần kinh. Bệnh điên, Bệnh mất trí.
- Bình quyền - Bình đẳng (*Bình đẳng giới tính*). "Nam nữ bình quyền".
- Bệnh viện tâm thần - Dưỡng trí viện (*Dưỡng Trí Viện Biên Hòa. Nhà thương điên Chợ Quán*).
- Bệnh nền - Bệnh mãn tính, Bệnh có từ trước, Bệnh di truyền...
- Bồi dưỡng nghiệp vụ – Học thêm về chuyên môn.
- Bồi dưỡng -Tắm bổ thân thể. Săn sóc cơ thể.
- Bồi dưỡng -Tiền trà nước, Tiền Bo, Tiền Tips (Tiếng lóng).
- Bản lề (năm bản lề) - Tiếp nối , Tiếp theo [kế hoạch, chương trình đã có sẵn từ những năm về trước.
- Bê tông hóa – Bê tông . “*Péton*” (Bê tông) là chữ Pháp không thể ghép với chữ Hán “Hóa”.
- Bắc bộ - Bắc Kỳ. (Tên được định danh từ thời Vua Minh mạng).

- Trung Bộ - Trung Kỳ (*Tên được định danh từ thời Vua Minh mạng*).
- Nam Bộ - Nam Kỳ (*Tên được định danh từ thời Vua Minh mạng gồm: (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Hoặc: (Bắc Phần – Trung Phần – Nam Phần).*
- Bác sỹ - Bác sĩ, Ca sĩ, Sĩ quan, Sĩ diện (i ngắn). Ngày nay viết “i ngắn, y dài) không theo Tự Điển mà mạnh ai thích thì cứ viết theo ý riêng.
- Bóng đá - Đá bóng, Túc cầu, Giải túc cầu.
- Bỏ sung - Bỏ túc, bỏ túc hồ sơ. Theo Hán Việt, chữ “túc” nghĩa là đủ. Bỏ túc cho đủ. “*Tri túc tiện túc đãi túc hà thời túc. Tri nhàn tiện nhàn đãi nhàn hà thời nhàn*”.
- Bài bản. – Có phương án, Có quy củ, Có chuẩn bị chu đáo.
- Báo sạch. Nói báo sạch thì ắt sẽ có báo dơ bẩn? Vậy tờ báo dơ bẩn đó là báo nào vậy? - Tờ báo có chủ trương đăng nội dung minh bạch, rõ ràng.
- Bị [đẹp] . Đẹp mà bị sao? - Đẹp đẽ, Được khen đẹp.
- Bôi trơn [lóng] - Lo lót (hồi lộ). Đó là một hình thức những nhiễu, tham nhũng.
- Biểu hiện (*biểu = Ngoài. Hiện = Thấy*) - Nhìn thấy, Trông thấy, Ngó thấy.
- Buổi đêm - Ban đêm, (Buổi sáng, Buổi trưa, Buổi chiều, Buổi tối). Không có “buổi đêm”.
- Buổi gặp - Cuộc hẹn gặp mặt, Hẹn gặp gỡ.
- Bình chữa cháy - Bình cứu hỏa. (Đúng ra là bình chứa khí

làm tắt lửa. Hỏa cháy rần rần, ai lại đi “cứu” nó).

- Bình quân, [Điểm bình quân] - Trung bình . Điểm trung bình.

- Bệnh đau cấp tính - Đau nhức nhối, Đau dữ dội, Đau thắt ruột, thắt gan. Đau toát mồ hôi hột, Đau khủng khiếp chịu hết thâu...!

- Bảo mẫu - Người vú nuôi, người giữ trẻ. *Người Hoa gọi là "nãi nãi"*.

- Bảo dưỡng - Nuôi nấng. Chỉ về người. Không thể nói bảo dưỡng xe cộ.

- Biên đạo múa. Biên đạo là từ (Hán Việt). “*Biên là bên ngoài, Đạo là đường*”. Múa là chữ Thuần Việt. Tại sao không nói cho dễ hiểu là: - Vũ sư, Vũ sư dạy múa.

- Bộ giáo dục đào tạo - Bộ giáo dục. (Trong bộ giáo dục hiển nhiên là đào tạo).

- Bộ văn hóa, giáo dục – Bộ giáo dục (*dư hai chữ văn hóa*).

- Bang - Tiểu bang trong liên bang Hoa Kỳ. Ví dụ: ”Tiểu bang California”.

- Bạt ta-luy - Đánh dốc, làm cho dốc (hai bên lề đường).

- Bom nổ chậm - Bom hẹn giờ, Mìn hẹn giờ.

- Bạn nghe đài - Quý khán thính giả nghe và xem (radio – truyền hình).

- Bệnh viện nhi - Bệnh viện nhi đồng. Bệnh viện nhi mà thiếu chữ *ĐỒNG*, người ta sẽ nghĩ, đó là nơi “Nghiên cứu giọng nói sai của trẻ con (P: Logopédie). Hoặc chỗ dành cho con gái “Nhi Nữ”. Trong (Hán Tự) viết chữ Bệnh.

"Đông Á bệnh Phu".

- Bữa tiệc hoành tráng, Bữa ăn hoành tráng - Bữa tiệc thịnh soạn, Bữa tiệc linh đình. Bữa tiệc sang trọng. (Chữ "hoành tráng". Trong "Bộ Sĩ". Tráng là: *"Mạnh mẽ, nhanh chóng - người tới tuổi ba mươi gọi là tráng, như Tráng đình"*).

Hoành (Bộ Mộc), là: To, rộng, ngang. "Hoành [hành] - đùa theo mà làm ngang [bướng]. Hoành một chức quan ngày xưa. Hoành [hành], ác nghiệp - đùa theo mà làm điều ác. Theo Tự Điển Hán Việt (Đào Duy Anh). Vậy *"hoành tráng"* chẳng dính dáng gì tới món ăn).

- Biệt thự hoành tráng - Biệt thự nguy nga, tráng lệ (*Nguy = Đẹp, lệ = đẹp*). (Hán Tự).

- Bơm vốn - Tăng cường ngân sách, Thêm tiền (vay) cho công ty, Xí nghiệp...

- Bất khả thi (Hán Việt) - Không thể thực hiện. Không thể làm được, Không thể hoàn thành được.

- Bình luận đa chiều. - Ý kiến khác nhau. *"Chín người mười ý"*.

- Biến chất - Thay đổi. Hoặc Phai lạc. Mất chất (..).

- Bổ sung thêm - Bổ sung. Bổ sung là đủ rồi. vậy thừa chữ thêm, vô ích.

- Bà góa (Bà góa tiếng Nôm). Quả phụ (Hán – Việt). Tuy nhiên, gọi - Quả Phụ chính xác hơn.

- Bỏ trợ - Bỏ trợ không có trong tự điển tiếng Việt – Bảo trợ, Yểm trợ.

- Bên thắng cuộc. *"Bên Thắng Cuộc"* là tựa cuốn sách của tác giả (Huy Đức) – Bên thắng trận (chiến).

- Bên thua cuộc - Bên thua trận (chiến).

- Bệnh da liễu – Bệnh ngoài da. (Da là từ thuần Việt. Hoa liễu là từ Hán Việt. Chữ Hán Hoa liễu là ổ mua bán dâm chứ không phải là một bệnh). Về sau, người ta dùng nhóm từ kép “*bệnh hoa liễu*” để chỉ cái bệnh lây qua đường tình dục. Dùng riêng chữ hoa liễu cho một bệnh đã là sai. Bỏ luôn chữ hoa, chỉ còn chữ liễu thôi thì càng tệ hơn nữa. Riêng chữ liễu thì có nghĩa là cây dương liễu. (Bệnh viện da liễu tức là bệnh viện chuyên chữa cho bệnh ở da của cây dương liễu).
- Bó tay - Không thể cứu vãn, Hết cách cứu chữa.
- Bonsai. - Cây cảnh, Cây kiểng.

C:

- Cơ hội thách thức - Cơ hội (đã đến, Đã tới). Thời cơ (đã tới).
- Chúc mừng năm mới. - Cung Chúc Tân Xuân (Hán Việt).
- Cái bóng đèn mới thay sáng chung – Viết đúng là “Cái bóng đèn mới thay sáng trưng”. Sáng trưng có thể nói ngọng thành ra “*chưng*”? Hai chữ “chung – trưng” ý nghĩa khác nhau. Theo: Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức: “*Sáng trưng: sáng nhiều. Đèn thấp sáng trưng*”. Tác giả Lê Văn Đức: “*Sáng trưng: tương tự sáng choang, sáng chói*”. Chữ “*Trưng*” là: Trưng bày, Khoe ra, Bày ra, Đưa ra, Trưng ra bằng chứng, Trưng bày tranh ảnh triển lãm”. Theo Hội Khai Trí Tiến Đức: “*Chưng là tên bánh làm bằng gạo nếp, nhân thịt đậu*”. Ngoài ra, Chưng còn có một nghĩa khác là: Tại, Ở. Cho nên. Ví dụ: Vì chưng (bởi vì), bởi

chung. Trung có một nghĩa ít biết là “*ăn cắp*”. Tác giả Lê Văn Đức có dẫn: Trung: ăn cắp, lấy mất. Ví dụ: Trung dụng.

- Cuộc gọi nhỡ. Nhỡ là "nói ngọng". - Điện thoại reo, lỡ quên không nghe. Gọi bận việc không nghe. Quên mở điện thoại...

- Chùa phá sản. - Chùa là chốn tu hành, sống nhờ lòng từ bi của bá tánh ủng hộ, Chùa chứ đâu có phải chỗ “kinh doanh buôn bán” mà nói “chùa phá sản”? Chùa mà kinh doanh kiểu “buôn thần bán thánh” thì cũng không bao giờ bị lỗ vốn. - Vậy tại sao chùa phải phá sản?

- Chiếc bánh tét. - Ông bà xưa nay chỉ nói - “Đòn bánh” hay Đòn bánh tét” (nhỏ – lớn; dài – ngắn) chứ chẳng ai gọi là chiếc bánh tét.

- Chú chó Robot đang gây bão trong giới công nghệ. Con chó làm sao mà có thể “*gây bão*” được? - Sao không nói rằng: - Chó robot mới sản xuất đã làm sững sốt và làm ngạc nhiên cho giới kỹ thuật điện tử.

- Chàng trai bị đăng xuất ra khỏi nhà. - Chàng trai bị trục xuất, bị đuổi ra khỏi nhà. Viết vậy có phải dễ hiểu hơn không? Tiếng Thuận Việt có mà không xài mà lại xài tiếng (Hán Tự)?

- Cờ ba que. - Cờ vàng ba sọc đỏ. - Cờ ba que (que chỉ vật thể như: que củi, que diêm... Cờ (màu cờ) chỉ màu sắc - Cờ Vàng Ba Sọc Đỏ. Cờ Hoa Kỳ - Cờ vàng ba sọc đỏ hình thành từ thời Vua Thành Thái, và chính thể Việt Nam Cộng

Hòa chỉ là tiếp tục giữ màu cờ truyền thống quốc gia. Còn “*Ba que xỏ lá*” – Theo “Thành ngữ và Tục ngữ Việt Nam”: Đó là trò lừa bịp có từ thời Pháp thuộc. Kẻ đưa ra trò bịp nắm trong tay một cái lá, có xỏ một cái que, đồng thời chìa ra hai que khác. Ai rút được que xỏ lá là được cuộc. Nhưng kẻ chủ trò mưu mẹo, người chơi bao giờ cũng thua, mất tiền đặt cược.

- Cầu thị - Mong muốn (Động từ). Cầu Thị, gốc chữ Hán (từ cổ) 求. Cầu: Cần, muốn, tìm tòi đòi hỏi, mong muốn 視; Thị: nhìn, quan sát. Cầu thị có nghĩa là mong muốn mở rộng tầm nhìn. Viết theo tiếng Việt: Mong muốn, Mong mọi thì dễ hiểu hơn.

- Cải cách ruộng đất - Cải cách điền địa. Theo: “GS Đặng Phong, một Sử Gia về kinh tế Việt Nam, đã dày công làm thống kê về “Cải Cách Ruộng Đất” ở Miền Bắc và trong một cuốn sách “*Lịch sử Kinh Tế Việt Nam*” ông đưa ra con số người bị giết trong thời kỳ Cải Cách Ruộng Đất, là: 172,008. Đó là những người bị kết tội là kẻ thù của nhân dân, kẻ thù của giai cấp. Nhưng chưa hết! Trong số **172,008** người bị kết án và giết chết đó, sau khi tổng kết thì Nhà nước kết luận rằng có đến **123, 266** bị kết án oan. Nói cách khác, cứ 10 người bị kết án, thì có 7 người bị oan. Thật ra, “oan” ở đây có nghĩa là theo quan điểm của họ (người cộng sản) chứ trong thực tế có lẽ 100% đều là oan.”. (Thời Đệ Nhất Cộng Hòa Miền Nam, có chương trình “*Cải Cách Điền Địa*”. Chính phủ mua lại đất ruộng của địa chủ nhằm “Hữu Sản Hóa” ruộng đất cho nông dân tự canh tác. Thời

Đệ Nhị Cộng Hòa, có chương “*Người cày Có Ruộng*” cùng mục đích như thời đệ nhất...).

- Chế độ phong kiến Đại Việt – Chế độ quân chủ (Vua Chúa). “Phong kiến”. 封建 gồm hai chữ: phong tước 封爵 (ban quan tước) và kiến địa 建地 (ban đất để dựng nước). Phong kiến chỉ chế độ hoàng đế phong tước cho người có công và cấp cho một vùng đất rất rộng để thành lập quốc gia (Chư Hầu) với quân đội, luật lệ và chế độ thuế má riêng biệt. Chế độ này hiện hữu ở đời nhà Chu bên Tàu. Từ khi nhà Tần gồm thâu lục quốc thì chế độ phong kiến bãi bỏ và được thay bằng chế độ trung ương tập quyền. Chế độ phong kiến có tồn tại ở vài nước Âu châu vào thời Trung cổ. Ở Việt Nam không bao giờ có chế độ phong kiến (féodalité) mà chỉ có chế độ quân chủ chuyên chế (*royalisme absolu*) mà thôi. Gọi chế độ quân chủ ở Việt Nam bằng từ phong kiến là sai.

- Cây cổ thụ. - Cổ thụ, Cây già. Rừng già. Không thể nói "Cây cổ thụ". Cổ thụ là đã hiểu cây già.

- Cây ăn trái. - Cây cho trái, Cây cho quả. Chẳng lẽ cây tự ăn trái của cây?

- Cầm không đậu. - Cầm đậu. Đã cầm thì đương nhiên là không đậu được.

- Chủ nghĩa ấn tượng. - Trường phái ấn tượng (Họa ở thế kỷ 19).

- Cuộc đấu giá kinh điển. - Phiên đấu giá đúng giá trị, Phiên đấu giá đúng mức. Buổi đấu giá hợp lý.

- Cho qua? - Châm Chước. (Nghĩa là dễ dãi ưu tiên cho trường hợp nào đó hoặc quen biết [cảm tình] mà ưu tiên cho một đối tượng nào đó. Thật ra đó gọi là "*Châm chước*". (Châm & Chước) được hiểu là bỏ qua những điều nhỏ nhặt. Ví dụ “Học sinh đó đi học trễ lần đầu, có thể châm chước bỏ qua, cho qua”. Tuy nhiên, nguồn gốc của từ châm chước ít ai hiểu từ đâu và có người cho là tối nghĩa. Đúng vậy, Châm Chước là từ ghép, là một từ “Hán Việt”, chữ Hán viết: "斟酌": Châm 斟 Bộ Đẩu 斗 “Dụng Cụ Để Đong”, cũng có nghĩa: “Rót, Chắt”, hoặc như trong "Châm Tửu" 斟酒 (Rót Rượu); "Châm Trà" 斟茶 (Rót Trà)...! Chữ Chước 酌 thuộc Bộ Dậu 酉 (Chữ tửu cổ là rượu), nên có nghĩa chính tức là “Rót Rượu”. Châm chước là ghép của hai yếu tố gần nghĩa, sát nghĩa là “Rót Rượu”. Nghĩa gốc thâm sâu của châm chước là: “*Cân nhắc, Dẫn đo, Tính toán, Kỹ lưỡng...*”. Giống như khi đang rót rượu, phải toàn tâm toàn ý đừng để rượu chảy tràn ra ngoài. Châm chước đã mất nghĩa gốc, dần bị mờ đi.

- Cha già dân tộc. - Người đứng ra thành lập một quốc gia được thế giới công nhận. Ví dụ: Tổng thống Washington của Hoa Kỳ. Tổng thống Ngô Đình Diệm người lập nên nền “Đệ Nhứt Việt Nam Cộng Hòa”.

- Chế độ nấu ăn. - Cách thức nấu ăn. Sách hướng dẫn nấu ăn (công thức). Nấu ăn mà cũng đòi hỏi "chế độ" thiệt hết biết.

- Chốt hạ? “*Phương án chiến thắng đã được Chốt Hạ & Chốt hạ phương án tác chiến*”. Dịch ra Tiếng Anh sẽ là: *(Take down! Hoặc (I’m going down!)*. Vậy “phương án chốt hạ” là phương án gì? Trong Từ Điển Tiếng Việt không ghi “Chốt Hạ”, đây là chữ ghép (*chốt & hạ*). Giải nghĩa như sau: Chốt là cái thanh [sắt, gỗ] giữ chặt nhiều vật lại với nhau. - Chốt là cái then gài cửa – Lính chốt giữ các ngã đường – Chốt lựu đạn – Chốt chặt cửa lại. Chốt chặt cổng rào lại... Còn Hạ là: Hạ cờ – Hạ cây nêu – Hạ bệ – Hạ huyết áp – Hạ quyết tâm – Hạ lệnh – Hạ giá – Hạ đo ván... Tại sao không nói: - Phương án tác chiến đã được phê duyệt; Phương án tác chiến đã được phê chuẩn; Phương án tác chiến đã được khai triển?

- Chí mạng. - Trí mạng. Đòn trí mạng. Theo “Hán Tự” 一致. "Trí" có nghĩa là suy nghĩ tận gốc, Hán Việt Từ Điển của Đào Duy “*Suy tìm đến chỗ cùng cực*”.

- Căn hộ hoành tráng, Chung cư hoành, Bữa tiệc hoành ttráng... (*Xem phần chữ Hoành*) - Ngôi nhà nguy nga, tráng lệ. "Nguy nga", chữ Hán là 巍峨. "Nguy" = cao lớn, sừng sững, tả dáng núi to lớn, cao ngất. Nga cũng là cao lớn. Chữ "Nga" tên ngọn núi "Nga Mi" (Trung Quốc). Vậy "Nguy nga" có nghĩa chỉ các công trình kiến trúc to lớn, đẹp đẽ, uy nghi. Thơ Nôm "Nhị Độ Mai", phần "*Hạnh Nguyên yết miếu Chiêu Quân*" có câu: "*Nguy nga miếu mạo hắc hoi, Một toà thần tượng trên ngai nghiêm nhiên*". Thần tượng nghĩa là bức hình, bức tượng của vị thần được dân chúng thờ phụng.

- Chung Thủy – Thủy chung. Hãy biết thêm về chữ “Chung & Cáo” chữ Hán viết là 告終: – Cáo là báo cho biết, nói cho biết như báo cáo (報告), bá cáo (播告), quảng cáo (廣告). Cáo cũng có nghĩa là xin phép, thỉnh cầu như cáo lão (告老), cáo bệnh (告病) hay kiện tụng như tố cáo (訴告), cáo trạng (告狀). Đây cũng chính là chữ “cáo” trong tên tác phẩm “*Bình Ngô đại cáo*” (平吳大告). – Chung là kết thúc, chấm hết như Thủy Chung (始終) là bắt đầu và kết thúc còn lâm chung (臨終) phút giây cuối cùng của đời người. Vậy, cáo chung là thông báo công việc đã xong, hoặc đã hết như: “*Mệnh số cáo chung*”. Tuy nhiên, viết đảo ngữ vẫn có nghĩa như nhau.

- Cây xanh. Cây nào mà lá chẳng xanh? Sao không nói rõ ra: - Cây ăn trái [các loại], Cây lúa, Cây bắp, Cây kiềng [cảnh]...

- Chín chiều ruột đau. - Ruột Đau Chín Chiều.

“*Chiều chiều ra đứng ngõ sau*

Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều”.

Hoặc:

“*Vẳng nghe chim vịt kêu chiều*

Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau”.

Người xưa nói: “*Cửu tự cù lao*”. (chín chữ cù lao). Chín chữ đó là: 1 - Sinh (sinh đẻ). 2 - Cúc (nâng đỡ). 3 - Phủ (vuốt ve, trù mền). 4 - Súc (cho bú mớm). 5 - Trưởng (khôn lớn). 6 - Dục (dạy dỗ). 7 - Cố (trông nom). 8 - Phục (uốn nắn). 9 - Phúc (bảo vệ). Vì vậy mới có câu: "Ngó về

quê mẹ ruột đau chín chiều". Câu ca dao biểu thị tình mẹ con; lòng biết ơn sâu nặng của người con!

- Chữ Giản thể. Chữ giản thể là của Trung Hoa hiện nay. Ngày xưa là "*Phồn Thể*" đủ nét. Theo Hán Tự. Giản là giảm bớt nét chữ, Cắt bỏ bớt nét chữ cho gọn nhẹ. Thể hệ người Hoa sinh sau nếu học chữ "*Giản Thể*" thì sẽ không thể đọc được các văn tự, bản văn viết theo chữ Phồn Thể đã có từ ngàn năm trước. Ví dụ: Chữ "*ái*" gồm chữ "*Tâm*" & chữ "*Thụ*". Yêu bằng Tâm. Chữ giản thể bỏ chữ Tâm thành ra tình yêu không bằng từ trái tim, thì chẳng khác gì người máy.

- Cô gái vì muốn lên trưởng phòng mà xếp hình với cấp trên. Câu văn tối nghĩa. "Xếp hình" là gì? - Cô nhân viên muốn thăng chức mau chóng nên đã (ngủ chung giường) với cấp trên để đạt mục đích.

- "*Chiếc nhà, Chiếc phòng, Chiếc gấu, Chiếc mèo...* - *Ngôi nhà, Phòng ngủ, Con gấu, Con mèo...*"? - Ngôi nhà, Căn phòng, Con gấu, Con mèo. Viết sai "Mạo Từ".

- Con đồng hồ. Con đồng hồ là con gì? - Chiếc đồng hồ, Cái đồng hồ.

- Cái bánh mì. - Ổ bánh mì. Bán cho tôi một ổ bánh mì thịt.

- Cơ bản. - Cơ hàn. Cơ hàn, chữ Hán là 饑寒. - Cơ là đói.

Hàn là Lạnh. Cơ Hàn nghĩa là đói lạnh, thiếu ăn thiếu mặc.

Thành ngữ Hán có câu: "*Cơ hàn giao bách*" 饑寒交迫

(Vừa đói vừa lạnh) . Chữ "Bách" 迫 là (Bức bách). Chữ Cơ

cũng chính là cơ cùng, cơ cực, cơ khổ, cơ danh" (ham hư danh như là đói ăn).

- Cương lĩnh của đảng. Cương lĩnh gì? Vậy thì cương lĩnh của đảng là cái gì? Theo Hán Tự - Cương lĩnh viết là 綱領. Cương nghĩa là một cái sợi dây lớn viền ở bên ngoài tấm lưới để giữ cho tấm lưới được chắc chắn. Nghĩa bóng: Đại cương (大綱) - Kỷ cương (綱紀). Còn chữ Lĩnh là cái cổ áo. Nghĩa bóng: Cốt yếu, Yếu lĩnh (要領) tức là điểm quan trọng. Và cũng như thống lĩnh (統領), tướng lĩnh (將領). Người ta quen nói lãnh tụ (領袖), lãnh đạo (領導), lãnh địa (領地). Theo: Hán Việt Từ Điển (Đào Duy Anh). “*Sợi dây to lớn ở bìa tấm lưới là cương, cổ áo là lĩnh*”. Vậy nghĩa bóng là: Phần cốt yếu trong văn kiện quốc gia, đoàn thể, chính đảng và trong văn chương.

- Công sát. Công sát là chữ (Hán Việt). “*Sát cách vô luận*”. Nghĩa là (Giết sạch không cần lý do). (Tướng Tàu Hứa Thế Chữ) ra lệnh khi rút khỏi miền Bắc Việt Nam trong cuộc chiến tranh biên giới năm 1979. Và câu nói của người xưa: “*Nhất tướng công thành vạn cốt khô*”. - Tấn công và sát hại.

- “*Chữ quốc ngữ khiến người Việt bị đứt gãy về văn hóa?*”

- “*Với ý kiến cho rằng việc thay đổi chữ viết làm chúng ta đứt gãy với tổ tiên khi không đọc được văn bản cổ...*” (Báo Tuổi Trẻ 12/10/2024). - Không đúng, bởi có “*đứt gãy*” chẳng là đứt gãy khoảng giao thoa từ chữ Hán, chữ Nôm chuyển qua Chữ Việt đã làm cho một số người; một tầng lớp theo học hai thứ chữ Hán, Nôm đó mà thôi. Tuy nhiên

họ sẽ từ từ học hỏi chữ Việt và thích nghi. Đổ lỗi cho Chữ Việt làm đứt gãy là cố ý không công nhận chữ Việt là quốc ngữ.

- Con phố lầy lội? "Lombard" đẹp ở San Farnccisco? Viết sai câu cú. Con đường dốc dựng đứng ngoằn ngoèo Lomberd ở San Francisco rất đẹp - Vậy tại sao nói "*lầy lội*"? - Viết đúng là: - Con đường dốc Lombard ở thành phố San Francisco rất đẹp.

- Cán bộ phục viên. Theo Hán Tự "*Phục viên*". Nghĩa là = Về ruộng vườn. - Người về hưu, Người hưu trí. Người tới tuổi nghỉ hưu.

- Cố lên. Cố lên cái gì? - Cố gắng học tập cho giỏi, Cố gắng vượt qua chướng ngại vật, Cố gắng ôn bài vở...!

- Chào tất cả bạn mình? Chữ mình dùng để xưng hô với vợ chồng, với thân quyến ngang hàng. Ở nơi công cộng, giao tiếp không thể nói "*mình*" - Phép giao tế là phải xưng *TÔI*.

- Chào cả nhà?. Trong nhà, có kẻ lớn người nhỏ, không thể chào theo kiểu "*cá mè một lứa*". Chào như vậy là thiếu tôn trọng, thiếu giáo dục.

- Chào mọi người? Người thì cũng có người lớn, người nhỏ và địa vị tuổi tác khác nhau. Chào quơ đũa cả nắm là thiếu lễ phép, thiếu tôn trọng và vô giáo dục.

- Chòng chành – Tròng trành, Chênh vênh “Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức định nghĩa: “*Tròng trành, Nghiêng đi nghiêng lại, không cân, không vững: Thuyền tròng trành. Bát nước tròng trành*”. Tác giả Lê Văn Đức

giảng chi tiết hơn: “*Tròng trành: Trùng triềng, lặc lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đổ ngã hay lật úp: Chiếc thuyền tròng trành, cái ghế tròng trành*”. Ca dao cũng có câu: “*Tròng trành như nón không quai, như thuyền không lái, như ai không chồng*”. Vậy viết “chòngh chành” là sai chánh tả.

- Cầu gầy. - Cầu nhỏ, Cây cầu nhỏ (*cầu khỉ, cầu treo, cầu ao...*). Không lẽ có loại "cầu mập"? Mập, ốm chỉ để con người, động vật.

- Chua chanh - Chanh chua, Chua như chanh. Chanh chua, câu nói có hàm ý chỉ người "Hàm hồ, thiếu lễ phép, ngang ngược, quá đáng".

- Chốt lại. - Đóng cửa lại (Chốt là cái chốt cửa, then cửa dùng để đóng cửa) - Nói chốt lại có nghĩa - Xác nhận sự việc hoặc tóm tắt một vấn đề, một câu chuyện. "*Choke*" = (Chặn lại).

- Chốt đơn? (So kè giá cả hàng hóa). Tạm hiểu - Sự trả giá, mà cả thêm hai bớt một, mặc cả mua bán. Cũng có thể hiểu là xác nhận. Vậy nói "chốt đơn" là vô nghĩa.

- Cặp đôi hoàn hảo. - Một đôi (trình diễn) ăn ý. Một cặp xứng đôi.

- Cưỡng hôn - Cưỡng bức hôn nhân. Ép hôn. Ép gả. Hiểu sai là ép phụ nữ đẻ hôn.

- Cái chết trắng? Tại sao không nói rõ chết như thế nào? Chết cách nào gọi là trắng? - Tạm hiểu: Cái chết trắng tay. Chết bởi ma túy (*Bạch Phiến*).

- Chật xúc tác (Hán Việt) - Chật cường toan. "*Axit*".

- Chả cheo. - Trả treo. Hòn dôi. Hãy vui lên, đừng trả treo nữa.

- Công nghệ. - Kỹ nghệ. Công nghiệp. Kỹ thuật.

- Chính tả hay chánh tả. - Chính tả là viết theo Chữ Nôm (Nam). Theo Hán Tự (bộ chỉ). Viết là Chánh tả. Vậy viết "Chính & Chánh" đều đúng. "*Thượng bất chánh hạ tất loạn*".

- Chi tiêu. - Chi dụng (Chi dùng). Tiêu dùng (hàng ngày).

- Chúc tràn đầy năng lượng. Chúc đủ điện để xài hử? - Chúc tràn đầy sức khỏe. Chúc an khang khỏe mạnh.

- Câu chữ. - Câu văn, Câu thơ, Câu vè, Câu hò, Câu kinh, Câu ca dao, Câu cải lương...

- Chạy xe công nghệ. Xe nào mà chẳng do "*công nghệ*" làm ra? - Chạy xe gắn máy, Chạy xe hơi.

- Con kênh siêu bự. - Con kinh rất rộng, Con kinh lớn. Ngày xưa trên bản đồ ghi chữ "Kinh", Dòng kinh. "Kinh đôi, Kinh tàu hủ, Kinh Thoại Ngọc Hầu, Kinh Hai, Kinh Ruột Ngựa..."

- Công viên Lê Văn Tám (*Lê Văn Tám*) là nhân vật hư cấu, không thật. Ngày xưa là: - Nghĩa Trang Mạc Đĩnh Chi trên đường Hai Bà Trưng.

- Chiếc xe tải chở hàng hóa ấn tượng? Hàng hóa ấn tượng là hàng hóa gì vậy? Tại sao biết bên trong có hàng hóa gì đó ấn tượng? - Chiếc xe tải chở hàng (nếu thấy rõ), còn chở thứ hàng gì thì không cần biết.

- Cá biệt. - Khác biệt, Sự khác biệt, Vấn đề khác biệt, Quan

điểm khác biệt.

- Check Var. - Kiểm tra, Kiểm soát, Rà soát. Chữ “VAR”, viết tắt của “*Video Assistant Referee*”, dành cho môn bóng bầu dục (football), và cho môn bóng tròn (soccer) (?).

Nghĩa là nhân viên thu video mọi góc cạnh của trận đấu để giúp cho trọng tài đưa ra quyết định chính xác về bàn thắng thua, phạt đền, hoặc ghi lỗi cầu thủ vi phạm... “Check var” hay “var check” (theo tiếng Anh) là một danh từ chuyên môn. Vậy mà lại dùng danh từ này để chỉ sự kiểm soát lại đúng sai trong sổ sách thu chi và trong rất nhiều trường hợp khác. Trong khi đó, tiếng Việt vẫn có đủ chữ để diễn tả?

- Ché độ thủy triều. - Thủy triều lên xuống theo chu trình tự nhiên mỗi ngày. Do đó thủy triều (con nước quay vòng tự nhiên) không hề có “ché độ” nào cả.

- Cơm sạch. Chẳng lẽ cơm trong quán đó xưa nay bán cơm dơ bẩn? - Sao không nói: Trong quán có: Cơm thơm, Cơm dẻo, Cơm mềm, Cơm nóng...

- Có cơ sở. - Có bằng chứng, Có người làm chứng. “*Nói có sách, mách có chứng*”.

- Cái kết. Bây giờ chuyện gì cũng gom cái kết - Kết thúc (câu chuyện, công việc...). Hoặc: kết cuộc, Kết thúc sự việc.

- Các tình yêu. Tình yêu không là Mạo Tử. Do đó không thể nói: số nhiều hay số ít. Do đó phải nói là: Tình Yêu. Tình yêu sâu nặng.

- Chém gió. - Tán chuyện, tán gẫu, phiếm đàm.

- Cái gạt gù. - Cái vòi nước “Robinet”. Nói cái gạt gù thiên hạ tưởng “cái dương vật”.

- “*Cô bé Tạo kỷ lục chương trình*” khi hát bài cao nhất Việt Nam. Giáo khảo không dám hát bài này” (Nguồn: Kho nhạc bolero trên truyền hình Vĩnh Long). Đoạn văn không biết nói về cái gì bởi quá lung củng và vô lý. Tạm hiểu là: - Cô bé dự thi đã trình bày nhạc phẩm có - nhạc và lời nhạc khó diễn tả.

- Có động lực. - Có sự nâng đỡ, Có sự trợ giúp. Có lời khích lệ.

- Cô gái có võ một mình *cân* đám sơn tặc. - Tại sao không nói rõ rằng: - Cô gái có võ chấp hết bọn cướp ra chặn đường.

- Chênh chao. Chênh chao là gì vậy? Chạy tìm các Tự Điển mà không thấy chữ “*chênh chao*”. - Chênh, chinh - có nghĩa là nghiêng qua một bên, chênh vênh. Đứng ngòai hoặc để vật gì đó sai vị trí, bị sai lệch (nghiêng)... - Chao là không ổn định, chao đảo, nghiêng ngả theo từng đợt sóng... Vậy chênh và chao là ghép lại chung với nhau - xem như đồng nghĩa. - Chênh chao. Chênh hay chinh là bị nghiêng qua một bên, nếu có nước bên trong thì mới có sóng chao động. Vậy, một cái thùng rỗng, cái nhà bị nghiêng thì không chao trư khi động đất. Ngày nay các thi hào, văn hào thích xài “*chênh chao*” là không chính xác.

(Tên quốc gia đã phiên âm)

- Cao Ly 高麗. Corée - Korea.

- Cao Miên 高綿. Cambodge - Cambodia.

- Cám ơn - Cảm ơn. Chữ "Cám", ở trong vài tự điển cũ có ghi “cám ơn”. Tuy nhiên, Tự điển chưa chắc đã hoàn toàn đúng vì không nghiên cứu đầy đủ. Theo: Tự điển “Hán Nôm” – Tự Điển “Hán Việt”. (Trần Văn Chánh, Thiều Chửu, Nguyễn Quốc Hùng). Chữ cám ghép chung thì chỉ có hai chữ: (*Cám gạo “Bran rice”*). Cám, hầu hết là dùng làm thức ăn cho heo. Theo “Hán Việt” chữ cám là “*Khang*”. Và, (Cám dỗ) mang ý nghĩa xấu. Còn "Cảm", là: - “*Mối rung động trong lòng khi đứng trước ngoại vật – Làm cho lòng người rung động – Nhiễm vào người*”. Chữ “CẢM” mang theo nhiều ý nghĩa: - Cảm lạnh, Cảm thương hàn, Cảm sốt, Trầm cảm, Cảm cúm, Cảm mạo... - Ác cảm, Thiện cảm Cảm biến (điện), Cảm thông, Cảm thấy, Linh cảm, Mẫn cảm, Cảm tình, Tình cảm, Cảm nhận, Cảm mến, Cảm động, Cảm nhiễm, Cảm ân (ơn), Cảm tạ (ơn), Cảm kích, Cảm khái, Khoái cảm, Hảo cảm, Mặc cảm “tự ti mặc cảm”, Cảm hóa, Cảm xúc, Cảm cách, Dũng cảm, Cảm vấn, Cảm thỉnh, Cảm tử, Cam đảm... Vài câu có chữ Cảm tiêu biểu: - “*Thái phu nhân tịnh vô biệt chứng, bất quá ngẫu cảm nhất điểm phong hàn*”. (Cụ không có bệnh gì khác, chẳng qua chỉ cảm phong hàn một chút.) Hồng Lô Mộng. - “*Thiên địa cảm nhi vạn vật hóa sanh*”. (Trời đất ảnh hưởng qua lại mà muôn vật sinh sôi biến hóa). Dịch Kinh. - “*Thiện vạn vật chi đắc thì, cảm ngô sanh chi hành hựu*” (Khen cho muôn vật đắc thời, cảm khái cho việc xuất xử của đời ta.). Đào Nguyên Minh. “*Cảm thì hoa tiến lệ, Hận biệt điều kinh tâm*”. (Thương cảm thời thế, hoa đâm lệ, Oán hận biệt

ly, chim kinh sợ trong lòng.). Đỗ Phủ. Trong âm nhạc viết:
*“Tôi xin cảm ơn người. Cảm ơn ai đã đem luyến thương
nồng ấm đến với lính. Cảm ơn ai khi Xuân về vui thật là
vui, Không quên người sương gió sa trường”*. Như vậy,
phải xài chữ: - Cảm ơn là chính xác và gần gũi hơn.

- Cháy dã man. Lửa đâu biết suy nghĩ và cảm giác mà kêu
dã man. - Đám cháy dữ dội. Lửa cháy dữ dội, Hỏa hoạn.
Đám cháy lớn.

- Chân dài tới nách. Ghê quá - Chân dài miên man. Ổn
thiệt. Không biết sẽ dài tới đâu đây? - Chân dài thì đủ rồi.
(còn dài bao nhiêu thì kệ).

- Chuẩn (tiêu chuẩn) - Chuẩn theo "Hán Tự" [bộ bảng] [1]

- Định đúng. [2] - So sánh.

- Chánh "Hán Tự" *"Thương bất chánh hạ tắc loạn"*. - Chính
là chữ "Nôm". Cả hai đều xài được.

- Chạn vương (tiếng lóng), chỉ người đàn ông lười biếng.
"Chạn" theo tiếng Pháp là cái (*Garde Manger*). Chữ
"Vương" là vua theo (Hán Tự). Không thể ghép bừa như
vậy được.

- Giọng ca có nội lực. Phải nói - giọng ca khỏe. (Ca sĩ chứ
có phải lực sĩ đâu mà nói nội lực như phim kiếm hiệp).

- Công nghiệp văn hóa? Theo (Đào Duy Anh) - *"Văn hóa là
thói quen tốt hằng ngày tùy theo vùng đất lâu"*. Vậy văn
hóa làm sao chuyển qua nền "công nghiệp" kỹ thuật?

- Cẩn tắc vô áy náy - Từ nguyên Hán-Việt chính là *"Cẩn tắc
vô ưu"*. Có nghĩa là: Người có tính cẩn thận thì không phải

lo âu. Cẩn = là kỹ lưỡng như cẩn thận. Tắc = làm gì cũng có luật lệ như nguyên tắc. Vô = là không, như vô thường. Ưu = đây là lo lắng bận tâm. Ấy náy không phải là từ Hán-Việt, nên không thể ghép vào câu Hán-Việt được. Câu này vốn được trích trong câu nói cổ xưa với nguyên văn là : "*Cẩn tắc vô ưu, hữu bị vô hoạn*". Nghĩa là: (Cẩn thận thì về sau không phải lo lắng, có sự phòng bị từ trước thì sẽ không lo gặp tai họa, hoạn nạn).

- Cốc Nguyệt san & Nguyệt san. "*Cốc nguyệt san là một dụng cụ vệ sinh được đưa vào âm đạo trong chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ*". Những loại cốc thường được làm bằng silicon y tế, mủ cao su hoặc đồng phân nhiệt dẻo. Sản phẩm có hình dạng gồm phần phễu và cuống". Nguyệt san là gì? Tập san là những tập ấn phẩm, tạp chí. Vì theo nghĩa Hán Việt thì San có nghĩa là: Xuất bản, in ấn, báo, tạp chí. Tập San học thuật được bình duyệt và xuất bản định kỳ. Tạp chí, đặc biệt là tạp chí chuyên ngành. Ngoài từ Tập San, thì còn có các từ, như: Nguyệt San: Ấn phẩm phát hành hàng tháng. Bán nguyệt san: Ấn phẩm phát hành nửa tháng một lần. Chu san: Ấn phẩm phát hành hàng tuần (Chu: tuần lễ). Niên san: Ấn phẩm phát hành hàng năm (Niên: là năm). Bán niên san: Ấn phẩm phát hành nửa năm một lần (6 tháng). Đặc san: Ấn phẩm đặc biệt".

- Chức năng, Thực phẩm chức năng - Công dụng, Thực phẩm công dụng.

- Cái đầu bò. - Nắp xi-lanh hay còn gọi là nắp máy, nắp quy lát "Culasse" (Tiếng Pháp).

- Cái lòng. - Cái nòng - Cylinder (Xi lanh và Poston).

(Chia Xẻ" & "Chia Sẻ)

Một. Cái gì có liên quan Vật Chất, mới cần "xắt, chặt, cưa, xẻ," thành nhiều miếng, thì xài chữ: "xẻ". Xài chữ "Xẻ" này, ta phải cho nó NĂM trước mới đúng: "xẻ chia"! Không "Xẻ" thì không "Chia" được.

Ví dụ:

A- "Xẻ" trái dưa ra làm tám phần.

B- "Xắt" cái bánh làm đôi,

C- "Chặt" cái xương ra thành khúc nhỏ.

D- "Cưa" thân cây kia ra làm mấy đoạn.

Hai. Về, Trừu Tượng có tánh cách "*san sót, san sẻ, chia nhau sự hiểu biết*" về hoàn cảnh, tình trạng, bản tin, văn thơ... thì dùng "Sẻ".

*** Ví dụ:**

A- "Chia ngọt Sẻ bùi". Bùi thì không thể "*cắt, xẻ, chặt, cưa*". Phải xài "Chia Sẻ" để bày tỏ cách "trừu tượng".

B- "*Chia cơm Sẻ áo*". Áo ta cũng không thể cắt miếng nhỏ. Cho nên "*Sẻ áo*" cũng có tánh cách "trừu tượng", tượng trưng cho việc "san sẻ" để giúp nhau

C- "*Chia Sẻ*" nguồn tin, bài văn, thơ - với bạn hữu.

- Cực căng - Căng thẳng. Tình hình căng thẳng, Thần kinh căng thẳng. (*Tình hình Cu Ba căng thẳng*).

- Cực "shock" tiếng Anh - Quá bất ngờ, hết sức bất ngờ, rất bất ngờ, không ngờ.

- Cười rớt liêm sỉ. Tiếng cười không làm rớt cái gì hết, trừ phi rớt hàm răng giả. - Cười khả ố, Cười vô duyên, Cười lãng nhách.
- Chiếc em bé. Sai Mạo Từ (*Cái, Con*) - Đứa trẻ nhỏ. Một em bé.
- Chén ly bôi (Hán Việt). Ly = chia ly, Bôi = chén (uống rượu), khi chia ly, khi tiễn (người đi). Vậy nói "*chén, ly, bôi*" vừa Tiếng Việt, vừa Hán Việt chẳng có ý nghĩa.
- Cự Kim Sơn - San Francisco, (California, Hoa Kỳ).
- Công an cơ động. - Cảnh sát dã chiến.
- Con tuổi. - (Sai mạo từ). Phải nói là Tuổi đời. Số tuổi. Chẳng lẽ hỏi mấy cụ già rằng: Các ông bà năm nay đã được mấy CON tuổi...?
- Cửa khẩu. - Cửa ải, Cửa biên ải, Quan ải (Ái Nam Quan). "*Nam Quan Ái đề sĩ phu xa vắng*" (Trích thơ Trang Y Hạ).
- Chạy chương trình - Trình diễn, trình bày trước để được xét duyệt. Và cũng có thể "*chạy chọt*" để được trình diễn văn nghệ, ca nhạc kịch.
- Có năng lượng - Có sức khỏe. Ngày nay hay nói "*Chúc bạn có nhiều năng lượng*". Năng lượng hột nhơn chắc?
- Chuẩn không cần chỉnh - Đúng, không cần sửa. Bài văn đúng chánh tả không cần phải hiệu đính.
- Cướp banh - Hai cầu thủ giành banh trên sân. Cướp banh là lấy banh thì còn banh đâu mà đá?
- Cá thể - Cá thể là cá nhân chỉ về con người, không thể nói: "*Cá thể: heo, gà, vịt...*". Nói viết như vậy là sai Văn Phạm.

- Cải tạo ăn kiêng - Phương thức ăn kiêng, cách thức (ăn kiêng).
- Chế độ dinh dưỡng - Cách thức tâm bổ (cơ thể). Cách ăn uống đúng cách.
- Chế độ lương bổng - Quy định lương bổng. Ăn định lương bổng cho công nhân, Công chức, Người hưu trí.
- Chế độ ngủ nghỉ - Thời gian nghỉ ngơi. Giờ giấc nghỉ ngơi (công nhân, học sinh).
- Chế độ đãi ngộ - Đãi ngộ, Ủy lạo, Khao thưởng.
- Chặt, Chém (lóng) – Tính giá quá cao, Quá đắt. Tính giá trên trời.
- Chủ nghĩa nhân đạo - Tính nhân đạo. Lòng nhân đạo, Lòng nhân ái, Lòng thương người. Nhân đạo làm gì có chủ nghĩa?
- Chuẩn mực - Mức độ. Mức độ vừa phải. Mức độ hợp lý.
- Cấp cao - Cao cấp. Chức vụ cao cấp. Thương hạng.
- Cơ bản - Căn bản, Chính yếu.
- Chủ yếu - Điều (nào đó) quan trọng. Phải nói rõ điều chủ yếu là điều gì chứ đừng nói lấp lửng.
- Chia vui - Chung vui. *"Chung vui đem nầy cho trọn tình yêu thương..."*. Lời nhạc phẩm
- Con nhang - Cây nhang (Những người đi cúng tế). Nói sai mạo từ (cái – con).
- Cục đường sắt - Sở Hỏa xa.
- Cổ súy - Cổ xúy (Hô hào). Hô hào dân chúng xuống đường đi biểu tình. Hô hào dân chúng tự lực cánh sinh, tự túc tự cường. Hô hào dân chúng đi đòi lại đất ruộng đã bị

cướp.

- Chỉnh chu, Chỉnh chu - Chỉnh tề. Ăn mặc chỉnh tề, Ăn mặc hợp thời trang, Ăn mặc gọn gàng sạch sẽ.

- Chầy chắt - Trầy trật, Trăm trầy trăm trật. Làm đầu tắt mặt tối mà vẫn trăm trầy trăm trật không đủ sống.

- Chéo ngoe - Tréo ngoe. Làm chuyện treó ngoe, Ngồi treó ngoe. Nói chuyện treó ngoe chẳng tin được.

- Có xu hướng. - Có khuynh hướng, Có thể. Xu hướng là nghiêng về, đi về một hướng. Hãy nói rõ hướng nào?

- Cơ địa – Cơ thể, Thể trạng. (Tùy theo sức khỏe mỗi người). Nói cơ địa tưởng rằng “*Thiên cơ, địa lý*” hay “*Thiên cơ bất khả lậu*”.

- Cọ xát – Tranh tài, Tranh tài với nhau một cách (công bằng).

- Chặt chơi? Chặt gì để chơi? – Phép lịch sự, Phong cách lịch lãm, Ăn mặc chỉnh tề, Nói năng hoạt bát, Sòng phẳng.

- Chủ nghĩa thức tỉnh – “*Hệ tư tưởng Marxis (hồi sinh)*”. Gọi chung là thức tỉnh hoặc “*Toàn cầu hóa*”.

- Cặp đôi - Đã có “cặp” thì đâu cần thêm đôi làm gì cho thừa – Chỉ nói: - Một cặp, Một đôi, Một bộ là đủ.

- Cách ứng xử, hành xử - Cách đối xử, Cách đối nhân xử thế, Cách đối đãi thân mật với: Gia đình, bạn hữu.

- Cô súc: Ghép hai chữ “cô đọng và súc tích”. Vô nghĩa.

- Cửa khẩu - (Cảng sông, cảng biển. Biên ải, Cửa ải, Biên giới. Phi cảng).

- Cổng thông tin chính phủ - Bộ thông tin .Bộ Thông Tin “*Department of Information*”.

- Chia buồn - Phân Ưu (*Thành Kính Phân Ưu*).
- Chi trả. Trả cái gì? - Chi tiền, Trả tiền (lương, tiền mắc nợ...).
- Công an giao thông - Cảnh sát công lộ, Hình cảnh xa lộ.
- Công an [nhân nhân] Cảnh sát. Cảnh sát hình cảnh, Cảnh sát công lộ.
- Ca sỹ thể hiện ca khúc - Ca sỹ trình bày nhạc phẩm, Ca sỹ trình bày bài hát.
- Cách ly - Cô lập, Tách (đề) riêng ra nơi khác, phòng khác.
- Con xe, con sân khấu... - Chiếc xe, cái xe, nét chữ, cái chữ (Chữ nghĩa), Khán đài (Trong tiếng Việt cũng giống như tiếng Anh, tiếp Pháp. Có “Mạo Từ”. Trong tiếng Việt: (Cái – Con) chỉ số ít. Riêng (Con) chỉ về sự vật sống động. Thí dụ: Con gà, vịt, trâu, bò, người.... (Cái) chỉ về đồ vật, như: Cái cây, cái quần, cái áo, cái thang, cái nhà, cái xe...).
- Con đặc sản? - Nông sản, Thủy sản ở mỗi địa phương, mỗi vùng. Thổ sản mỗi địa phương. Còn có gì quý hơn thì nói đặc biệt. Ví dụ: Đây là thứ thổ sản đặc biệt chỉ ở vùng đất của chúng tôi mới có.
- Con chữ – Nét chữ, Cái chữ, chữ cái (Chữ nghĩa), Nét chữ. "*Từ bàn tay tiên nắn nót từng nét chữ cho anh, để anh vui bước đường quân hành*" Hoặc: "*Thư của lính ba lô làm bàn nên nét chữ không ngay*". (Lời nhạc). Chẳng lẽ viết "*CON CHỮ*"?
- Chạy thuốc [lóng] - Lo lót (*hối lộ*). Hối lộ cho quan tham để được việc (nào đó).
- Có văn hóa - Có sự giáo dục, Có sự hiểu biết. Có tư cách,

Có nhân cách, Có phép lịch sự. Biết giữ gìn thuần phong mỹ tục, Biết kính trên nhường dưới...!

- Cháy hàng, cháy vé – Bán sạch hàng, Bán sạch vé. Bán hết vé.

- Cầu đường - Kiêu lộ. Viết cầu đường chữ thuận Việt cũng được.

- Ca từ - Lời ca, Tiếng nhạc. (*Xem phần chữ từ*).

- Có khả năng – Có năng lực, Có trình độ học vấn. Khả năng chỉ con người. Không thể nói: “*Có khả năng mưa hay nắng?*”.

- Chuyển giới. - Chuyển giống. (*Giống đực, giống cái chuyển qua lại bằng cách giải phẫu*). Ngày nay có nhiều người chuyển giới trái với tự nhiên và hậu quả là nguy hiểm về mọi mặt và tốn tiền.

- Cụm tuyến dân cư - Khu nhà ở của người dân. Khu nhà ở công nhân, thợ thuyền. “*Cụm còn Tuyến*” nữa, câu văn lủng củng khó hiểu.

- Cơ cấu chính trị - Sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp. Tình giản bớt nhân sự.

- Chiêu đãi - Đãi tiệc (Trước 1975, Chiêu-Đãi-Viên, là người phục vụ hành khách cho hãng Hàng Không Dân Sự. Ngày nay gọi là “*Hàng không dân dụng*”

- Chùm ảnh - Một số hình ảnh, Một xấp ảnh, Một chồng ảnh, Một tập ảnh... (*Ảnh làm sao mà xâu lại thành chùm?*).

- Chùm thơ - Một số bài thơ. Nhiều bài thơ. *Thơ không thể xâu lại thành chùm*.

- Cầu phong - Cây rui đỡ ngói trên mái nhà.

- Chém gió - Nói dóc, tán dóc “*Phiếm đàm*”.
- Chuyện nóng – Câu chuyện sôi nổi. Câu chuyện làm cho bầu không khí thêm sôi nổi. Chuyện vui cười. (Nói chuyện nóng sẽ hiểu sai là chuyện trời nắng nóng hay là bị phỏng lửa.).
- Chứng minh quân nhân - Thử căn cước quân nhân. Chứng minh nhân dân – Căn cước. Căn (根) là gốc, cước (腳) là chân (*bộ phận cơ thể*). Từ này vốn chỉ gia cảnh hoặc xuất thân của một người, sau mới đổi thành nghĩa chỉ danh tính của một người gọi là “*căn cước*”.
- Cửa hàng bách hóa tổng hợp - Tiệm tạp hóa. (Siêu Thị).
- Cực ghét - Ghét, Căm ghét, rất ghét. Người hàng xóm thương gây phiền hà nên tôi rất căm ghét.
- Cái đài - Máy phát thanh – radio – Truyền hình.
- Cá thể - Cá nhân (*chỉ dùng cho người*). Không thể nói “Cá thể heo, trâu, bò, gà, vịt...).
- Chất lượng (Chất & Lượng) - Phẩm chất [tốt] “*quality*”.
- Số lượng [Đong] - “*quantity*”. Không thể nói gom chung là “chất lượng tốt” được.
- Chế độ bao cấp - Một hình thức làm ăn tập thể (*Tập đoàn, Hợp tác xã*) dưới chế độ Cộng sản. Nghĩa là mọi chuyện nhu cầu ăn mặc, sinh hoạt cá nhân của người dân đều do nhà nước lo liệu bằng hình thức “*Tem Phiếu*”.
- Chập điện - Chạm dây điện, Chạm mạch điện. Nếu nói chập là có nghĩa nối lại dây điện.
- Cơ bản - Căn bản, gốc gác, Nguyên quán. Theo (Hán Tự). Bản là Gốc. “*Nhân chi sơ tính bản thiện*”

- Cơm xuất - Cơm suất, (Cơm phần, Cơm đĩa). Nói cơm suất có nghĩa là nơi sản xuất ra món cơm.
 - Cùm từ - Mệnh đề (Đoạn văn, Câu văn, Câu thơ, Câu vè, Câu ca dao).
 - Cứu hộ - Cứu cấp, Cứu vớt, Cứu giúp. Cấp cứu. Xe cứu thương, Xe cấp cứu, Phi cơ trực thăng cấp cứu.
 - Công nghiệp - Công kỹ nghệ. Khu Kỹ Nghệ. (*Khu kỹ nghệ Biên Hòa, Khu kỹ nghệ Nông Sơn*) thời đệ nhất cộng hòa miền Nam Việt Nam.
 - Co cụm - Thu hẹp lại, Dồn lại một chỗ. Ví dụ: Quân địch hỏa lực quá mạnh, phải thu hẹp phòng tuyến và dồn quân lại để phòng thủ.
 - Chủ đạo - Chính, Vấn đề chính. Chính đề. (*Viết chủ đạo có khi bị hiểu lầm là có chủ đích chỉ đi ăn trộm “đạo chích”*).
 - Chế độ - Chính thể. Không thể nói: (Chế độ xem, chế độ ăn uống...). Ví dụ: - “*Chế độ tư bản, chế độ cộng sản, chế độ Cộng Hòa, chế độ Đại Nghị*”. (Từ Điển Lê Ngọc Trụ). Ngay nay bất cứ chuyện gì cũng đem “chế độ” ra khoe.
 - Chế độ xem - Chương trình xem. Tiết mục để xem. Nhiều chương trình, nhiều tiết mục để xem.
 - Chế độ giáo dục - Chương trình giáo dục. Phương thức giáo dục. Cách thức giáo dục.
 - Chỉ tiêu - Định suất (*số lượng ấn định*). Ấn định số lượng sản phẩm phải hoàn thành đúng thời hạn, đúng dự liệu.
 - Chủ trì - Chủ tọa (*Người đại diện chủ tọa cuộc họp*).
- Theo Hán Tự thì “Trì” là cái ao. Ao “*Điều trì*” của bà Tây

Vương Mẫu.

- Chuyển ngữ – Dịch, Phiên dịch (trực tiếp, gián tiếp) lời nói chuyện của người khác cho người khác nghe. Dịch thuật là dịch “*phiên thiết*” từ một bản văn, từ một cuốn sách qua một ngôn ngữ khác.
- Chuyển tải. Chuyển hàng hóa, vận tải hàng hóa. Ngày nay dùng cho đề “ám chỉ” - Truyền đạt ý tưởng (cho ai đó).
- Chuyên cơ - Phi cơ đặc biệt - Phi cơ riêng. Ở các quốc gia giàu, nguyên thủ đều có phi cơ riêng.
- Chữa cháy - Cứu hỏa (Nói chính xác hơn “Dập tắt lửa”). Nói sai riết thành đúng.
- Căn hộ - Ngôi nhà, Tư thất, Tư gia. Căn là: Căn phòng, Hộ là “Cửa”. Có câu “*Môn đăng hộ đối*”. “Môn & Hộ” đều là cửa. (Hán Tự).
- Căn biệt thự . Nói “*căn biệt thự*” chẳng khác nào nói căn phòng ở trong ngôi biệt thự - Biệt thự, Tư dinh, Tư thất. Ngôi nhà...
- Chứng minh nhân dân - Thẻ căn cước. Thẻ căn cước có từ thời Pháp độ hộ và thời Việt Nam Cộng Hòa (Miền Nam).

Cái gì cũng nói cực:

- Cực chất - Quý hiếm. Khó tìm kiếm.
- Cực thích - Thích, rất thích. Tôi ưa thích.
- Cực hay - Rất hay, rất là hay. Bài văn, bài thơ rất hay.
- Cực đẹp - Rất đẹp. Cô gái mặc áo dài rất đẹp.
- Cực ngon - Rất ngon. Món ăn rất ngon.
- Cực dở – Quá dở, Món ăn quá dở, Dở quá.

- Cực xấu (đã xấu còn cực) – Xấu tệ, Xấu đau, xấu đơn, Xấu không còn chỗ chê.
- Cực đỉnh. - Có thể tạm hiểu là leo tới đỉnh núi.
- Cực sốc - Quá bất ngờ. Không thể ngờ. Sự việc xảy ra quá bất ngờ nên trở tay không kịp.- Cực xấu - Quá xấu, Rất xấu, Xấu tệ.
- Cải tạo - Cải Huân (*Trung Tâm Cải Huân*). Hoặc: - Bỏ cái cũ, làm cái mới.
- Cơ trường - Phi công chính. Theo (Hán Tự). *Cơ trường* 机场: Sân bay (*cơ* 机: máy bay, *客机* máy bay chở khách, *运输机* máy bay vận tải. Tiếng Việt gọi Phi trường 飞场 . Do đó, bởi ảnh hưởng (Hán Tự) mà ngày nay nói: Phi công chính là Cơ Trường, Phi công phó là Cơ phó.
- Cơ quan chức năng. Theo (Hán Việt) - Chức năng là công dụng) - Giới chức hữu trách. Giới chức chính quyền. Giới chức thẩm quyền.
- Cúp bóng đá - Giải đá bóng. Các giải bóng đá.
- Chất độc hại [*dư chữ hại*] . Chất độc nào mà không hại? - Chất độc, Chất độc nguy hiểm.
- Cao tốc. (Tốc độ nhanh) - Xa lộ. (Xa lộ Biên Hòa). Hoa Kỳ gọi là Freeway (không giao lộ). Cao tốc là highway (có ngã tư, có đèn tín hiệu).
- Cầu thị - Mong muốn, mong mỏi. (Động từ). Cầu Thị, gốc chữ Hán (Cổ).
- Cá tính . Có nhiều cá tính... Phải nói chính xác là cá tính nào? - Phải nói là tính cách của mỗi người, mỗi khác.

- Căng kiêu - Kiêu căng (*Ngạo mạn không coi ai ra gì*).
- Hoặc cậy có tài mà kiêu căng, Kiêu ngạo.
- Chiêu trò - Mánh lới, Thủ đoạn hòng làm hại người khác.
- Chiêu là một thế võ.
- Cây trồng - Trồng cây. (Bây giờ người ta nói “cây trồng, vật nuôi”? Cây nào mà chẳng trồng, vật nào mà chẳng nuôi? Nói đúng là - Trồng cây cho trái, Nuôi súc vật.
- Công dân cao niên - Người già. Người nhiều tuổi.
- Cảnh nóng – Cảnh khiêu dâm, cảnh ăn mặc hở hang.
- Cảnh khêu gợi làm mất thuần phong mỹ tục.
- Cấm vận - Phong tỏa. Phong tỏa kinh tế, Phong tỏa quân sự.
- Công Hàm Độc Thân - Giấy Xác Nhận Độc Thân. (Tiếng Anh “*Letter of Non-Imoediment, Certificate of No Marriage Status, Verification Letter*”. “Công hàm” chỉ dùng trong các bản văn ngoại giao).
- Chiến tranh công nghệ – Chạy đua phát minh Khoa Học & Kỹ Thuật. (Tiếng Anh) “Technology”. Nguồn từ chữ “*Technologia*” (Hy Lạp)”. Techno = Thủ công, Logia = Châm ngôn. Thuật ngữ chỉ về sự thông minh, khéo léo của con người, tìm ra: Internet, Điện thoại, Sinh Học, Vũ khí, Vật lý, Vật liệu, Y Khoa...).
- Chảo chống dính - Chảo không dính. Chảo chiên không dính.
- Cao tốc - Xa lộ - Xa lộ Biên Hòa. (Xa lộ Biên Hòa, khởi công vào tháng 7 năm 1957 thời Đế Nhất Cộng Hòa. Tháng Tư năm 1961 thì xa lộ được hoàn tất với chiều dài 31 cây

số. Kinh phí xây cất do Hoa Kỳ viện trợ. Xa lộ được thiết kế hai chiều. Mỗi chiều có hai lối đi. Trên xa lộ có hai cây cầu lớn bắc ngang qua sông Sai Gòn, chiều dài (982 m), gọi là cầu Tân Cảng và cầu Đồng Nai có chiều dài (453m.).

- Cuộc gặp. - Gặp gỡ, Hẹn gặp gỡ, Hò hẹn.

D:

- Diện rộng - Diện tích đất ruộng vườn [rộng]. Phải nói rõ cái gì diện rộng?

- Dòng dã sử 野史. Giả sử 假使? Dã sử là lịch sử ghi chép những truyện còn lưu truyền ở trong dân chúng, còn chính sử do nhà nước phong kiến biên soạn. Đúng ra, chính sử là do chính quyền đương thời viết ra theo ý của họ. Còn Giả sử 假使 chỉ là nêu ra một giả thiết nào đó để thảo luận, nghị luận, nhưng thông thường là trái với thực tế không thể lấy đó làm căn cứ. Ví dụ: Giả sử có người rủ đi câu cá, anh có đi không? Chữ cùng nghĩa: Giả như, Giả thử, Giả dụ (ví dụ). Tuy nhiên, ngày nay vẫn có người hiểu sai, viết sai “*Dã sử & Giả sử*”.

- Dân công sở. - Người công chức (hành chánh), Nhân viên văn phòng.

- Dân quân tự vệ (Ngoài Bắc trước 1975). Sau 1975 là "Dân Phòng". Thời VNCH (Miền Nam) - Nhân Dân Tự Vệ.

- Diễn biến hòa bình. Theo chủ thuyết cộng sản cho rằng - Diễn biến hòa bình là nhằm lật đổ hệ thống cộng sản.

- Dư luận (viên) - Dư luận, chữ Hán viết là 輿論: - “Dư, là bốn cánh tay nâng một cỗ kiệu, bằng bộ 車 (xa = xe). Vì chạy trên mặt đất chuyên chở vạn vật, nên chữ Dư còn chỉ vùng đất rộng lớn.”. Từ Điển Thiệu Chử: “Dư địa chí (輿地志) là một dạng sách địa lý, ghi chép về đất đai, thổ nhưỡng của một địa phương. Như “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi. Hoặc “Đồng Khánh Dư Địa Chí” soạn theo lệnh vua Đồng Khánh. Dư còn chỉ số đông, đám đông, công chúng. Còn - Luận là bàn bạc, tranh luận. Từ Điển Thiệu Chử giả *“Bàn bạc, xem xét sự vật, rồi nói cho rõ phải trái gọi là luận”*. Như: biện luận (辯論), bình luận (評論), lập luận (立論). *Dư luận là lời bàn bạc, suy xét vấn đề (khen, chê, đúng sai) để học hỏi*. Vậy, Dư Luận không có nghĩa là: Dùng lời lẽ hỗn hào, khiếm nhã, vô giáo dục để nguyên rủa, chửi bới người khác, người đã chết hay vu oan giá họa.

- Du thuyền siêu sang. - Du thuyền sang trọng. Du thuyền thuộc hạng sang. Du thuyền đầy đủ tiện nghi.

- Doanh thu - Doanh lợi (lợi tức) - cũng như giành được lợi tức gọi là Doanh đắc. Nói “doanh thu” là thu cái gì?

- Dối gian. Gian dối. Các ông bà làm thơ thường hay bị bí vắn nên đảo ngữ. Ví dụ: Nguyên vẹn, thành “*vẹn nguyên*”. Trân tráo thành “*tráo trân*”. Đảo như vậy thì được vắn thơ mất ý thơ.

(Tên các quốc gia đã phiên âm)

- Do Thái 猶太. Juif - Israel.

- Đan Mạch 丹 麥. Danemark - Danmark.

- Đài Loan 臺灣. Formose - Taiwan.

- Du khách. - Du lịch. (Du lịch là đi chơi có lịch trình và thời gian trở về, còn "du khách" thì không). Theo "Hán Việt". “*Du khách là người đi làm thân khách*” (chưa biết ngày trở về). Giống như "môn khách", ăn ở tạm nhà người khác để chờ cơ hội "tiến thân". Thi sĩ Nhung Dụ (Thời Đường) có bài thơ trong đó có câu: “*Ngũ niên du khách tôn nhân quy*”. Tạm dịch: (Năm năm làm thân khách đưa tiễn người về quê).

- “Dự án đi hát trở lại”? . Đi hát mà giống như đi kinh doanh, phải có "dự án"? - Nói đúng là - Có ý định, Có dự tính, Có soạn sẵn chương trình để trình diễn trở lại.

- DiVa? - Ca sĩ DiVa. "Trong từ điển Oxford, chữ “diva” được mượn từ tiếng Ý, ban đầu nghĩa là “*nữ thần*” để gọi những những nữ danh ca opera, đặc biệt cho giọng hát soprano (còn nam danh ca opera giọng tenor thì được gọi là “*divo*”). Nhưng về sau “*diva*” đã trở thành một danh từ dùng để dè bĩu đối với loại phụ nữ ngạo mạn. Như: “*Thượng đội hạ đạp*” - (“diva is a woman regarded as temperamental or haughty” (một người đàn bà bị xem là có tính nết cáu kỉnh hay ngạo mạn, khinh rẻ nhân gian). Chưa hết, tiếng lóng ở các đô thị nói tiếng Anh còn dùng chữ “DIVA” với một nghĩa rất ư kinh khủng. Urban Dictionary định nghĩa “diva” là “*female version of a hustler*,”. Nghĩa là Gái Điểm Thành thử Patti LaBelle (nữ danh ca từng đoạt

giải Grammy) cho biết: “*DIVA là một chữ mà tôi không muốn gọi chính mình. Nó chẳng còn hay ho gì nữa*” [“Patti LaBelle Slams Today's Divas as ‘Little Heifers Who Can't Sing’”]

- Dòng đồng hồ, Dòng máy bay, Dòng Honda, - Thực ra là mẫu mới, Mẫu mới bày ra. Mẫu mới trưng bày hoặc đã bán trên thị trường.

- Dạy tốt, học tốt. - Dạy giỏi, Học giỏi. Thầy giáo giỏi dạy học sinh sẽ giỏi.

- Dùng hàng nóng đi cướp - Dùng vũ khí để đi cướp.

- Diêm dân (Hán Việt) - Người dân làm nghề muối. Nghề muối. Người ở gần biển sản xuất muối, gọi là ruộng muối. Nghề làm muối đã có từ lâu đời. Nghề làm muối hầu hết là khổ sở mà lợi tức rất thấp.

- Dân tộc thiểu số - Quốc gia ít dân số, Sắc tộc ít người.

- Dừng lại. Đứng ra là - Ngừng lại. Ngừng xe lại để kiểm soát. Còn "dừng" là dập dừng, lưỡng lự.

- Dung nhận - Chấp nhận. Nếu về thể tích thì "*Dung Lượng, Dung tích*". Có rất nhiều chữ Dung và cũng rất nhiều nghĩa khác nhau.

- Dị tượng - Hiện tượng, Hiện tượng lạ, Hiện tượng bất thường. (Hiện tượng sao chổi. Hiện tượng hạn hán kéo dài).

- Dâm tặc. Chữ tặc là cướp. - Dâm dục (*hiếp dâm, cưỡng hiếp*).

- Dây dựa - Giấy giụa, Giấy nẩy

- Dưỡng bệnh - Dưỡng sức. Không ai lại nằm mà dưỡng bệnh tật lâu dài trên giường (Nhưng do nói viết lâu rồi nên

khó sửa).

- Dự án - Đề án (kiến thiết, tái thiết, xây dựng...).
- Dự báo - Dự đoán, trù liệu, trù tính, cho biết trước. Dự đoán thời tiết.
- Danh hài - Danh hê. Nghệ sĩ diễn hề nổi danh.
- Điều binh, Điều hành - Diễn binh "*Quân đội diễn binh trong những ngày lễ trọng đại Quốc Khánh*").
- Dịch truyền - Nước biển “Serum” [thuốc].
- Doanh số - Số lượng. Số lượng hàng hóa.
- Di cư lao động - Đi tìm công việc. Đi kiếm việc làm. (*ở trong nước hoặc ngoài nước*).
- Diện mạo - Bộ mặt (*Vẻ mặt con người*). Diện mạo khôi ngô, tuấn tú. Dáng vẻ bên ngoài. Ví dụ: Diện mạo của một Thủ Đô. Diện mạo một Quốc Gia.
- Dân gian đương đại – Người đang sống nơi trần gian. Loài người đang còn sống nơi trần gian.
- Di biến động dân cư – Câu văn khó hiểu. Không rõ nói về nguyên nhân gì .- Có thể tạm hiểu: giãn dân, Di dân.
- Dự báo khí tượng thủy văn. - Dự báo thời tiết (sắp tới).

Đ:

- Đánh vần: A, Bờ, Cờ, Dờ, Đờ... - Đánh vần: A, Bê, Xê. Dê,Đê...
- Điện tái tạo. Điện thì không thể “tái tạo” được, mà chỉ làm ra dòng điện từ: - Điện nguyên tử, Điện từ sức gió (điện gió), Thủy điện (đập thủy điện), Điện mặt trời (Pin mặt trời), Nhiệt điện (Than, Dầu hỏa).

- “Đánh bay con mắt ngủ, đau đầu mãi tính chỉ bằng một cách giản đơn”. Con mắt ngủ là con gì? Hay là đưa con mắt ngủ bị đánh? Câu văn lủng củng, khó hiểu. Chữ Việt ngày nay nói viết ngang ngược, con đổi ra cái, cái đổi ra con bất kể văn phạm, chánh tả và mạo từ “cái – con”. Ví dụ: Nét chữ thì nói “*Con Chữ*”. Tuổi đời thì nói “*Con Tuổi*”, Chiếc xe thì nói “*Con xe*”, Nhà thì nói “*Con nhà*”.

- Đề xuất 提出: Nêu ra, đưa ra để xem xét, giải quyết. Ví dụ: Đề xuất ý kiến. Đề xướng:提倡 nêu lên vấn đề đầu tiên và vận động mọi người noi theo, làm theo. Ví dụ: Đề xướng buôn bán tự do; Đề xướng đào ao nuôi cá. - Đề nghị là đưa ra một kế hoạch, một chương trình để cùng mọi người nghị luận, thảo luận, bàn bạc. Đề xuất và đề nghị đều có chung ý nghĩa không khác nhau nhiều.

- Đồn công an. - Trạm cảnh sát, Bót cảnh sát, Cuộc cảnh sát, Ty cảnh sát.

- Đi tắt đón đầu? Ngày nay chuyện gì cũng nói “*đi tắt đón đầu*” để làm gì? - Không chịu học hỏi mà chỉ lo “*ăn xổi ở thì*”; và chỉ lo đi cướp; đi chặn đường ăn cắp kỹ thuật tài liệu của người khác..

- Đốn tim – Đứng tim. (Đốn củi, đốn chứ không ai nói đốn tim). - Nhói tim, Nghe nhói tim, Đau nhói trong tim. Tim đập rộn ràng. Nghe hồi hộp trong tim, Nghe rung động trái tim.

- Đi ỉa. Đi đái - Đại tiện, Tiểu tiện - Đại tiện, Tiểu tiện là

cách diễn tả thanh lịch văn chương. Trong Tiếng Anh gọi là "Restroom".

- Điểm nhấn *“Cần có điểm nhấn, Đó là điểm nhấn quan trọng, Điểm nhấn nhỏ tạo nên phong cách, tạo nên giá trị, Điểm nhấn thiết kế thời trang, Điểm nhấn du lịch...”*. Vậy, điểm nhấn là điểm nhấn như thế nào mà không chỉ rõ ra? Tại sao không nói - Điểm tối ưu, Điểm ưu tiên, Điểm đặc biệt, Điểm mạnh, Thế mạnh...? Ví dụ: Điểm đặc biệt của thời trang hôm nay là kiểu mẫu mới rất đẹp. Theo Từ Điển – Điểm, Danh từ *“Hình tròn nhỏ, không thể thấy, điểm sáng trong bóng tối. Hình học không gian, gọi là “Điểm hồng tâm”*. Ngoài ra như: *“Điểm hẹn, Điểm xuất quân, Điểm mốc, Điểm nút, Điểm chỉ dẫn, Bảng điểm, Số điểm. Tóc điểm bạc”*. Điểm nhấn không nằm trong Từ Điển Tiếng Việt.

- Điểm xuyên - Điểm xuyên”, chữ Hán là 點綴, thường dễ bị nhầm thành “điểm xuyên” là sai nghĩa - “Điểm” là chấm nhỏ, nét chấm. Theo Từ Điển Thiệu Chử: *“Phạm cái gì dính lúu vào một tí liền buông ra ngay đều gọi là điểm”*. Còn “Xuyết” là tô điểm, tô vẽ, cũng có nghĩa là vá lại, khúu lại. Từ này còn có âm là “chuyết” hoặc “chước”, nhưng thường ta dùng âm “xuyết”. Có điều, âm “xuyết” cũng ít gặp trong cuộc sống nên có lẽ nhiều người nhầm thành “xuyên” là âm thường gặp hơn. “Điểm xuyên”, Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh là *“Tô vẽ cho đẹp để thêm”*. Đào Duy Anh có dẫn một thành ngữ là *“Điểm kim thành thiết”*

– 點金成鐵, nghĩa là chắm vào vàng mà lại hoá ra sắt, ý nói nguyên văn hay mà sửa lại thành ra dở, vốn đã tốt mà uốn lại thành ra xấu Ngược lại của nó là câu “*điểm thiết thành kim*” – 點鐵成金 là vậy đó. Thật thâm thúy!

- Đăng ký hộ chiếu. - Làm giấy thông hành “Passport”.

- Đều cáng. - Khuân, vác. Vậy, đều cáng là ý nghĩa gì mà chữ là “đều cáng”? Ngày xưa, người cáng thuê gọi là Cáng (đòn gánh). Người gánh thuê gọi là Đều (gánh). Ai đi đâu thì gọi họ. Tuy nhiên, họ là lớp người nghèo chẳng học hành lại do tranh giành khách mà cãi vả nhau mà người đời cho rằng cãi lộn như bọn “đều, cáng” hoặc “*đối xử như bọn đều cáng*”. Từ đó mà trở thành thành ngữ. - Thật ra thì “đều cán” không liên quan gì tới nghề nghiệp của mấy bác phu khuân vác hiền lành ở nơi bến tàu, bến cảng. Theo Hán Tự: Đều=吊 diao = treo. Cáng = 竿 gan = đòn gánh.

- Đồ bộ. Tiếng Anh “Make landfall”, dùng chung cho quân sự và bão. “*Make landfall*” là giai đoạn bão từ biển tiến vào đất liền. Nói về quân sự là đồ quân bằng không vận, tàu thuyền. Tiếng Việt về quân sự cũng nói đồ bộ, còn bão thì nói - Bão táp vô bờ, Bão tràn vô bờ, Bão đi qua, Bão quét qua.

- Đăm chiêu hay Chiêu đăm (đều đúng). Câu: “*Vai chiêu gánh cha, vai đăm gánh mẹ*” là một câu trong “Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh - Bản Giải Âm”. Về nghĩa: Vai Chiêu là vai trái; Vai Đăm là vai phải. Từ điển “Đại Nam Quốc Âm Tự Vị” (Huỳnh Tịnh Paulus Của),

“Việt Nam Tự Điển” (Hội Khai Trí Tiến Đức) – “Từ Điển Từ Việt Cổ” (Nguyễn Ngọc San & Đinh Văn Thiện) – Giải nghĩa: “Chiêu” và “Đăm” là bên trái và bên phải”. Ngày nay thường nói: “Đăm Chiêu”. “Việt Nam Tự Điển” cũng gọi là bên phải bên trái. Ví dụ: “*Chân đăm đá chân chiêu*”. Nghĩa bóng của “Đăm & Chiêu” tức là lo nghĩ (nghĩ lẩn quẩn, không giải quyết được). Một số tác phẩm xưa có dùng “Chiêu Đăm” & “Đăm Chiêu”: “*Từ ngày ăn phải miếng trầu, Miệng ăn, môi đỏ, dạ sâu đăm chiêu.*” (Ca dao) - “*Một nhà vinh hiển chiêu đăm, Phong lưu phú quý cát lầm đã xa.*”. - (Thiên Nam Ngữ Lục – Khuyết Danh Việt Nam). - “*Gà kia mày gáy chiêu đăm, Để chủ tao nằm, tao ngủ chút nao.*”. Vậy “Chiêu Đăm” & “Đăm Chiêu”. Nghĩa là: Chiêu là bên trái và Đăm bên phải.

- Đỉnh nóc kịch trần siêu máy bay trên mặt nước? Câu văn lủng củng không biết nói về vấn đề gì? Có thể hiểu rằng đó là một chiếc - “*Thủy Phi Cơ*”.

- Đẹp lây lội - Đẹp tuyệt vời, Đẹp như tiên giáng trần, Đẹp như tranh. Đẹp như Hằng Nga. Đẹp không chê vào đâu được.

- Đồng run. (Run, tiếng Anh) - Cùng chạy. Tập thể cùng chạy (tập thể dục)

- Đéo nói nhiều. (*Chửi thề vô giáo dục*) - Tôi không thích nói nhiều. Tôi không muốn nói nữa. Tôi không bàn luận nữa. Tôi không nói chuyện với bạn nữa. Tôi không muốn đàm đạo nữa.

- Đau đầu. Nói ngược vô nghĩa. - Đau đầu. Đau đầu nhớ quê hương. Các ông bà thi sĩ vì chạy theo vần mà hay đảo ngữ.

- Đầy đọa. - Đày đọa. "Đày đọa như đày đọa nô lệ thời Trung Cổ."

- Đẹp rụng rốn? - Đẹp lộng lẫy, Đẹp mê hồn, Đẹp như tiên giáng trần, Đẹp như trăng rằm. Rốn rụng từ khi mới sanh ra thì còn đâu nữa mà rụng nữa hỉ?

- Đẹp rụng trứng? - Đẹp tuyệt trần, Đẹp tự nhiên, Đẹp không phần son, Đẹp kiều sa, Đẹp giản dị. Nói đẹp rụng trứng thì ai còn dám đẹp nữa?

- Đối tượng bị đăng xuất. - Người đã ghi danh bị gạch tên ra khỏi danh sách, Khởi hội đoàn.

- Để tránh những tác động. - Để tránh những hậu quả (đáng tiếc). Để tránh những hậu quả đáng tiếc.

- Đồn thổi. - Tin đồn. Phao tin đồn nhảm. Tin đồn không xác thực, Tin đồn không đúng.

- Được tư vấn. - Được hướng dẫn, Được chỉ dẫn.

- Động viên. - Khuyến khích, Nâng đỡ, Giúp đỡ.

- Đạt đỉnh. - Tới mức độ (nào đó). Leo lên tới đỉnh núi. Ngày nay nói "*đạt đỉnh*" là thành công về chuyện gì đó.

- Đám cháy được khống chế. Không chế dịch thủ, không chế bọn trộm cướp... Còn lửa cháy thì phải nói - Đã dập tắt đám cháy, đã dập tắt lửa.

- Đàn ông cũ, đàn bà cũ. Viết nói như vậy là sai văn phạm. - Người chồng cũ, Người vợ cũ. Người yêu thuở xưa, Người

tình thuở xưa. Người tình cũ, Người yêu cũ.

- Đánh tráo khái niệm - Xảo trá, lừa đảo, mưu mô xảo quyệt (*xài trong chính trị, thương mại, đàm phán*). Đánh tráo là thay đổi, còn khái niệm là tư duy (suy nghĩ) - không ai có thể hiểu được suy nghĩ của người khác thì làm sao "đánh tráo"? "*Hoa hổ họa bì nan họa cốt, tri nhận tri diện bất tri tâm*".

- Đường sắt - Thiết lộ.

- Đón hèn. - Yếu hèn, Nhút nhát sợ sệt (*không dám trình bày quan điểm, nguyện vọng và thấy sự bất công, ngang ngược mà không dám bày tỏ. Gọi chung là "hèn"*).

- Động vật hoang dã. Động vật vốn là loài sống hoang dã, nói tóm tắt là - Loài dã thú nghe văn chương hơn.

- Đường "song hành". - Xa lộ (*Freeway*). "Song là hai. Hành là đi". Song hành, nghĩa là: "Hai người cùng sống đôi với nhau đi trên đường phố (một hướng). Đường một chiều: "*Oneway*". Đường hai chiều: "*Tow-way Street*". Vậy đường "song hành" là có hai con đường cùng chạy song song với nhau về một hướng. Trên thế giới chưa thấy đường "song hành" như vậy. Không hiểu chữ "Hán Việt".

- Dĩnh đạt. - Dĩnh đạt. (Hán Việt) Bộ Hòa. Rất nhiều người viết sai hai chữ này. "*Thông minh dĩnh đạt*".

- Đứng hình? Câu văn khó hiểu "*Thấy chó cưng sửa ầm ỉ, người phụ nữ ra vườn sau thì "Đứng Hình" với cảnh tượng trước mặt*". - Có thể tạm hiểu là người phụ nữ điếng hồn hoặc sững sờ thấy (thứ gì đó).

- Đặc trưng - Độc đáo, Đặc biệt. Chương trình biểu diễn ca nhạc kịch đặc biệt.
- Độc lạ - Mới lạ, Khác lạ (*Ngày nay cái gì cũng cho là độc lạ*). Quả là khó hiểu)
- Đâm xe. Nói đâm xe là đâm chém xe, phá xe - Đụng xe, Tông xe. Chữ Đâm đứng một mình là "*đâm, chém*". Chữ "đâm" còn nghĩa khác là không cầm dao để đâm. Ví dụ: Chạy đi đâu mà đâm sầm người ta như vậy?
- Đại gia. Theo (Hán Tự) "*Người danh tiếng, Thế gia vọng tộc*". Tiếng Việt là Nhà sản xuất, kinh doanh, – Trưởng giả, Đại phú hào, Đại phú gia.
- Đắng lòng - Đau lòng, Đau xé trong lòng. Xót xa trong lòng. "*Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Trông về quê mẹ mà đau đớn lòng*". Có thể nói: Cay đắng xót xa trong tâm lòng.
- Điều kiện tự nhiên - Địa lý. Điều kiện địa lý khắc nghiệt hoặc thuận lợi.
- Đặc khu - Nhượng địa, Tô giới. (*Diện tích đất rộng lớn cho quốc gia khác thuê nhiều năm*). Thông thường là "Chín mươi chín [99] năm.
- Điện áp. - Điện thế "Voltage".
- Đầu sông. - Giang đầu. "*Quân tại tương giang đầu / Thiếp tại tương giang vĩ / Tương tư bất tương kiến / Đồng ẩm tương giang thủy*".
- Đi càn - Tảo thanh, Hành quân (*tìm diệt quân địch*).
- Đối tác chiến lược - Đồng minh, Bạn hàng [hùn vốn] làm ăn, buôn bán chung. Hoặc trao đổi tin tức tình báo, vũ khí.
- Đỉnh cao trí tuệ - Thông minh tuyệt đỉnh. Thông minh

hơn người.

- Đánh bắt. Đánh bắt cái gì? - Đánh cá. Tàu thuyền ra khơi đánh cá. Không thể vừa đánh vừa bắt được.

- Điểm nóng xã hội – Tình trạng xã hội (hiện nay quá phức tạp).

- Điểm đóng băng – Vùng đất có băng tuyết, Nơi có băng tuyết. Ngày nay là tiếng lóng như đóng băng chuyện này, việc kia.

- Độc lập – Đứng một mình (Theo Hán Tự. Độc là riêng một mình, Lập là đứng. Thật ra, đó là “*Quyền Tự Chủ*”.

- Đánh tư sản – Niêm phong tài sản. Tịch biên tài sản. Sau năm 1975, CSVN xóa bỏ nền kinh tế miền Nam (VNCH) - gọi là đánh tư sản.

- Điểm sàn – Điểm ấn định, Điểm thấp, Điểm tối thiểu.

- Đổi mới – Đổi Thay. (Muốn đổi mới thì phải thay cái cũ).

Hai chữ đổi mới bắt đầu từ năm 1980 - Mikhail Gorbachev, cải tổ “*Perestroika*” nhằm đổi mới nền kinh tế lụn bại.

Đồng thời công khai hóa “*Glasnost*” chính trị xã hội.

Nghĩa là: Theo khuynh hướng (Tiểu tư sản, thị trường tư bản) như dưới thời Lenin (NEP), năm 1920. Năm 1986

CSVN cũng bắt đầu “đổi mới” theo hướng (Kinh tế Thị Trường) tư bản, và xin vào “WTO”.

- Đoàn vận động viên Việt Nam - Phái đoàn lực sĩ Việt Nam.

- Đi khám bác sĩ - Đi để cho bác sĩ khám (Lâu nay nói “Đi khám Bác Sĩ, nói quen rồi. Khó sửa).

- Đảm bảo [nói theo tiếng Hán] - Bảo đảm. Thư bảo đảm, Gửi hàng hóa bảo đảm.

Cái gì cũng nói đột.

- Đột xuất - Đột ngột, bất ngờ. Sự việc xảy ra quá bất ngờ.
- Đột phá - Khám phá, Khai phá .
- Đột tử - Chết bất ngờ. Chết quá nhanh. Chết bất dật kỳ tử.
- Đột quy - Ngắt xiu. Bị té xiu. (*Lên máu, Xuống máu*).
- Đột biến - Bất thường. Thời tiết mưa nắng bất thường.
- Đẹp khó cưỡng (hiếp?) - Đẹp hấp dẫn, Đẹp lôi cuốn. Đẹp khó cưỡng chẳng lẽ sàm sở, hiếp dâm.
- Đối tượng – Đối tượng có hai nghĩa. Thứ nhất: là nhắm tới một người nào đó để khám phá, tìm hiểu. Thí dụ: đối tượng là một người phạm tội cần điều tra... Thứ nhì: Tiêu chuẩn của - con trai, con gái chọn chồng, chọn vợ.
- Đối trọng - Đối xứng, Tương xứng. "*Môn đăng, hộ đối*".
- Động lệnh - Lệnh điều động. Lệnh động viên.
- Đào tỵ - Đào thoát, Chạy trốn. Tỵ nạn.... "*Tỵ nạn cộng sản*".
- Đội ngũ - Hàng ngũ, Hàng ngũ chỉnh tề - Đội hình ngay thẳng.
- Đồng bào dân tộc - Đồng bào Sắc Tộc. Ngày xưa ở miền Nam có "*Bộ Sắc Tộc*".
- Don-Ki-Hô-Tê - Don Quijote xứ Mancha. (Tác phẩm Miguel de Cervantes (1547-1616).
- Động viên. - Động viên - khuyến khích, khích lệ, tán trợ, khuyến nử. Theo Từ Điển, chỉ dùng "*Động Viên*" trong

hoạt động quân sự, như: Lệnh tổng động viên, Động viên thanh niên nhập ngũ, Động viên tinh thần chiến đấu.

- Động cơ - Cơ khí, Máy móc - (Ngày nay, người ta dùng “động cơ” như là để thúc đẩy sự việc nào đó mà không dùng chữ: *(Nguyên nhân, lý do)*).

- Động não - Suy tư, suy luận, suy nghĩ, đặt vấn đề. Còn nói "động não" là não trạng gặp vấn đề (nào đó).

- Động thái - Hành động và thái độ. (Thật ra hai chữ "động thái" (*dynamic*) này, thì tự điển Việt không có, nhưng trong Hán-Việt thì hai chữ này có nghĩa là trạng thái luôn biến động, ngược với tĩnh thái (*static*) là trạng thái thụ động nằm yên mà chúng ta thường thấy dùng trong (Vật-Lý học.).

- Đầu ra - Đầu vào - Xuất sản lượng - Nhập sản lượng - Cũng như xuất cảng hàng hóa & nhập cảng hàng hóa. Vậy nói “đầu ra, đầu vào” cứ nghĩ là – đưa cái đầu ra (dòm); đưa cái đầu vô (ngó).

- Vốn đầu tư - (Tiền & kỹ thuật) đã bỏ ra kinh doanh.

- Đại trà. Theo Hán Việt. Vườn trà lớn - Quy mô, nhiều. (Theo Hán Tự) : *Quy = Thước, Mô = Khuôn*. - Sản xuất quy mô, Sản xuất công nghiệp & Khuôn mẫu). Vậy chữ "đại trà" chẳng có ý nghĩa văn chương gì cả.

- Độ nhất thác – Thác đẹp. Một cái thác đẹp. Thác là Tiếng Nôm. Độ nhất là (Hán Tự). Ghép như vậy là sai.

- Đăng ký - Ghi danh, Ghi tên. Còn nếu: (Đăng bộ là ghi vô sổ bộ. Thí dụ: Đăng bộ: Khai sinh, Khai tử, Hôn Thú, Xe...).

- Đại táo, Tiểu táo - Nấu ăn chung - Nấu ăn riêng. Nghĩa

đen là "Bếp nhỏ, Bếp lớn".

- Đường băng - Phi đạo (dùng để cho phi cơ cất cánh và hạ cánh).

- Điều tra làm rõ – Điều tra kỹ càng, Điều tra kỹ lưỡng. Đã điều tra hẳn nhiên là phải điều tra cho rõ rồi.

- Đường phố - Đại lộ (Đại lộ Lê Lợi, Đại lộ Trần Hưng Đạo...).

- Đối xử nhân văn. - Đối xử nhân đạo, Đối xử nhân ái. (*Xem phần nhân văn*).

- Đường xe lửa - Thiết lộ. Đường rầy, Đường hỏa xa.

- Đứng lớp - Dạy học hoặc đứng trên bục giảng. Bục giảng đường.

- Đôi công - Đánh đôi. (*Bóng bàn, Quần vợt, Võ thuật...*).

- Đánh cược - Cá cược. (Cá cược đá bóng, Cá cược đá gà...).

- Đáp án - Kết quả, Đáp số (bài toán).

- Đạo cụ - Dụng cụ (*đóng phim, kịch, cải lương*). Nói “*đạo cụ*” có thể hiểu sai, đó là dụng cụ của bọn đạo chích ăn trộm.

- Đấu tố - Tố khổ, tố cáo. Trong: “*Cải cách ruộng đất*” ở miền Bắc, cả xã hội đấu tố địa chủ làm chết 182 ngàn người.”. Theo số liệu của đảng CS.

- Đẳng cấp - Thứ bậc. Thứ hạng (*Thượng, Trung, Hạ*).

Ngày nay gặp chuyện gì cũng nói đẳng cấp mà không cho biết đẳng cấp nào, hoặc nói “*quá đẳng cấp*” nghĩa là vượt qua các cấp.

- Đuôi nước - Chết đuối, Chết trôi sông, Chết chìm.

- Đồng tình luyện ái - Đồng tính luyện ái. Hay còn gọi là đồng bóng, lại cái.
- Đụng xe liên hoàn - Đụng xe dính chùm. Đụng xe liên tiếp. Đụng xe hàng loạt. Nói đụng xe liên hoàn (Hán Việt). Nghĩa là: *(Đụng xe rồi trở lại đụng xe lần nữa?)*
- Bệnh đái tháo đường. Một căn bệnh dư đường ở trong cơ thể. (Còn đái tháo hay không là chuyện của bệnh nhân). - Bệnh tiểu đường.
- Đói nghèo - Nghèo đói. Nghèo không có tiền mua thực phẩm để ăn mới bị đói.
- Đường chờ lún – Đường làm chưa hoàn tất. Đường làm chưa hoàn chỉnh. Hoặc đường làm không đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đỉnh chất. Chất gì mà đỉnh? - Tuyệt vời. Ví dụ: Giọng ca quá tuyệt vời.
- Đền ơn đáp nghĩa - Trả ơn trả nghĩa. Ghi nhớ công ơn.
- Đình tặc. Tặc là cướp - (Hán Tự) - Rải đình trên đường. Bỏ đình trên quốc lộ, việc làm vô nhân tính.
- Đình chỉ chức vụ - Cắt chức (*huyền chức*). Ngưng chức vụ. (Huyền có nghĩa là Treo).
- Đá chọc khe – Có khe nào đâu mà đá vô khe? Đá lòn banh (phía sau), Đá vòng banh qua phía sau cầu thủ đội bạn..
- Đài phát sóng - Đài Viễn Tín, Đài phát thanh.
- Đánh thuế - Áp thuế, Thu thuế, Thâu thuế (cá nhân, công ty).
- Đặc tình - "Antenna", Chỉ điểm, Điểm chỉ viên, mật báo viên.

- Đi bão (đây là tiếng lóng) hiện nay. Đi bão tương tự như: *“xuống đường, biểu tình”* để cổ vũ hay hò reo vui mừng một sự kiện...!
- Đường quốc lộ - Dư chữ “đường”. Tôi đi trên quốc lộ... Không thể nói, viết: Tôi đi trên con đường quốc lộ. “*Lộ*” là đường.
- Đi Tour, Đi theo Tour – Đi du lịch, đi du ngoạn. (Đi theo đoàn, nhóm.).
- Đóng bím – Quán tả. Bọc tả (Trẻ nít, Người già).
- Đóng băng. - Phong tỏa (kinh tế, quân sự...).
- Đại biện. Trong Hán tự có "Đại Biện" - Đại diện.

F

- Fan - Fan cuồng , Nhóm ủng hộ, Người ủng hộ
- Festival - Ngày hội

G:

- Góc nhìn - Quan điểm, Xã luận (về vấn đề nào đó).
- Giã ơn – Trả ơn. *“Trả ơn người, trả ơn ai đã đem nồng ấm đến với lính”*. (Lời nhạc)
- Dú ép - Giú ép. Ca dao: *“Chuối non giú ép chát ngâm, Trai tơ đòi vợ, khóc thầm ban đêm. Khóc rồi mẹ lại đ.ánh thêm, Vợ đâu tao cười nửa đêm cho mày.”*. "Giú", thường dùng nhầm "dú". Theo Từ điển Hoàng Phê *"Giú là phương ngữ, nghĩa là rắm, rắm cho chóng chín, chóng mọc mầm"*. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của.

"Giú là ủ đây, hằm hơi cho chín trái cây". Ví dụ: Giú chuối, Giú mít", Giú ép". Ngoài ra còn có nghĩa là "Giấu".

- Ga tàu thủy Bạch Đằng? - Từ xưa nay chỉ có biết là “*Ga xe lửa; Ga tàu hỏa*”. Còn trên sông nước gọi là “Bến Tàu”, Bến phà và Bắc, như: Bắc Cần Thơ, Bắc Vàm Cống, Bắc An Hòa, Bến Ninh Kiều, Phà Rạch Miễu, Phà Hậu Giang, Phà Mỹ Thuận.

- Gia trưởng - Người chồng độc đoán. Theo (Hán Việt) là Chủ nhà. Người lớn nhất trong gia đình. Do đó không thể nói “Người chồng gia trưởng” được vì có khi người vợ cũng là gia trưởng, ông hay bà (nội, ngoại) cùng sống chung cũng có thể là gia trưởng. - Người chồng khó tính. Người chồng độc đoán. Tuy nhiên hiện nay cho rằng "gia trưởng" là người chồng độc đoán.

- Giọng ca say tình, action độc lạ. Chẳng có giọng ca nào mà làm say tình và có hành động với người ta cả. - Giọng ca hay! Ca sĩ trình bày nhạc phẩm với giọng ca trầm ấm. Tiếng Anh "action" là hành động.

- Giấy công tác. - Sự Vụ Lĩnh [Lệnh].

- Giấy phép kinh doanh buôn bán. - Thẻ Môn bài.

- Gánh hát “Tự Lực Văn Đoàn”! (Tự Lực văn đoàn (chữ Hán: 自力文團, tiếng Pháp: Groupe littéraire de ses propres forces) là tổ chức văn học mang tính hội đoàn.) – Cs Việt Nam cấm dạy “Tự Lực Văn Đoàn”, cho nên học sinh sinh viên không biết gì về tác phẩm văn chương lừng danh của nền văn học Việt Nam trong Tự Lực văn Đoàn”. Do đó lớp trẻ hiểu sai và cho đó là một gánh hát!

Nhóm Sáng lập “TỰ LỰC VĂN ĐOÀN”, Gồm 7 văn sĩ:

- 1. Nhất Linh, 1906 - 1963. Ng tường Tam. 2. Hoàng Đạo, 1907 - 1948. Ng Tường Long . Con gái Từ Dung ca sĩ , vợ cũ ca nhạc sĩ Từ công Phụng . - 3. Thạch Lam, 1910 - 1942. Nguyễn tường Lân. (Ông có cô con gái là Nguyễn Tường Nhung vợ Trung tướng Ngô Quang Trưởng). - 4. Khái Hưng, 1896 – 1947. - 5. Thế Lữ, 1907 – 1989. -6. Tú Mỡ, 1900 - 1976. Con gái là vợ của nhà văn Doãn quốc Sĩ . - 7. Xuân Diệu, 1916 - 1985.

B. Nhóm Cộng Sự, Gồm:

- 1. Huy Cận. - 2. Đoàn Phú Tứ. - 3. Thanh Tịnh. -4. Tô Hoài. - 5. Nguyên Hồng. - 6. Đinh Hùng. - 7. Nguyễn Công Hoan. - 8. Nguyễn Tường Bách. (Nhà văn , bác sĩ , chính trị gia em trai của Thạch Lam). - 9. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, (1889 – 1939). - 10. Phạm Cao Cung. - 11. Trần Tiêu. - 12. Đỗ Đức Thu. - 13. Trọng Lang.

C. Nhóm Các Họa Sĩ:

1. Nguyễn Gia Trí. - 2. Tô Ngọc Vân. - 3. Lê Minh Đức.

- Gây choáng – Choáng váng. Choáng là trạng thái: - Chóng mặt, nhức đầu nôn ói, xây xẩm khó thở. Ví dụ: Câu văn lủng củng thiếu chủ ngữ và vô nghĩa: *“Mẹ bạn trai ngồi bán khoai lang ế cô gái ngồi trên xe tắc xi hành động gây choáng”*.

- Giọng đọc độc lạ. - Giọng đọc ấm áp, rõ ràng thu hút thính giả. Ngày nay bất cứ chuyện cũng nói “*độc lạ*”?

- Giọng ca Bolero. - Ca sĩ trình bày nhạc phẩm. Bolero chỉ là điệu nhạc trong nhiều điệu nhạc. Ví dụ: *“Bolero, Rumba,*

Tango, Pasodoble, Cha Cha Cha, Habanera, Boston, Slow, Slow Rock, Mambo, Lambada... ”.

“Từ sau một ngàn chín trăm bảy mươi lăm [1975], phe cộng sản miền Bắc gán tội cho âm nhạc miền Nam là: “Nhạc ủy mị, nhạc đồi trụy, nhạc phản động” và cấm hát. Họ gom chung các nhạc phẩm là nhạc Boléro. Họ không hiểu Boléro chỉ là điệu nhạc trong các điệu nhạc. Điệu nhạc Boléro vốn xuất phát từ Tây Ban Nha, sau đó tràn vào Cu Ba, được nhạc sĩ (Jose Pepe Sanchez) người Cuba phổ biến. Điệu Boléro tràn vào Việt Nam từ những năm một chín năm mươi [50] và biến thể theo phong cách nhạc Việt. Nhạc sĩ Trúc Phương với các nhạc phẩm nổi danh từ điệu nhạc Boléro. Nhạc phẩm hay của Boléro, đó là ca khúc “Bésame Mucho” (do nghệ sĩ Mexico Consuelo Velázquez, 1932). Nhạc phẩm được (Nat King Cole, Frank Sinatra và The Beatles cover) trình diễn. Điệu nhạc bolero của Cuba và Mexico được UNESCO vinh danh năm 2023.” (Trần Phước Hân).

- Giải mã hiện tượng. Mã "Morse" dùng trong truyền tin (quân sự). Giải mã hiện tượng thì phải nói Tìm hiểu.
- Giết người liên hoàn. - Thảm sát, Thảm sát nhiều người. Thảm sát tập thể.
- Gái ngành. Nói gái ngành, tưởng làm gái điếm - Phụ nữ làm (ngành nghề) chuyên môn.
- Giám định pháp y. Giáo nghiệm (Sở Giáo Nghiệm Sai Gòn). Cảnh Sát khoa học.

- Giọng ca kinh điển. - Giọng ca mẫu mực. Giọng ca điêu luyện. Giọng ca hay.

- Giọng ca đốn tim người nghe. Đứng tim- Ca sĩ trình bày nhạc phẩm ngọt ngào, rung động làm đứng tim khán thính giả. Đốn tim là chặt bỏ trái tim?

(Tên quốc gia đã phiên âm)

- Gia Nã Đại 加拿大. Canada - Canada.

- Giai cấp công nhân. - Giới thợ thuyền.

- Giọng ca không "đôi thủ". - Giọng ca chứ có phải đánh đấm mà có đôi thủ để so găng đánh nhau? - Giọng ca hay, Giọng ca trầm âm.

- Giá tốt, - Giá rẻ. Hàng hóa giá rẻ.

- Giày sốt, - Giày xô "saut" - "*Bot de saut*". Giày lính VNCH.

- Giọng ca quá đẳng cấp. - Giọng ca mới lạ. Giọng ca vượt trội.

- Giữa trung tâm. (thừa chữ giữa) - Trung tâm. Trung tâm là ở chính giữa.

- Giá cả tăng điên cuồng. - Giá cả tăng chóng mặt, Giá cả tăng quá mức, Giá tăng quá nhanh. Giá thị trường tăng mạnh.

- Gây sốc. "*Shock*" - Ngạc nhiên, Sự bất ngờ, Tạo sự bất ngờ.

- Giọng hát có màu. Màu gì? Giọng hát không có màu. Phải nói giọng hát hay, Giọng hát truyền cảm.

- Giá vàng tăng đột biến - Giá vàng tăng nhanh. Giá vàng tăng không kịp trở tay.

- Giọng ca cực cuốn - Giọng ca lôi cuốn, Giọng ca hay, Giọng ca lôi cuốn khán giả.
- Gà nhép, gà nhí. - Gà con, Gà con mới nở.
- Giá sốc - Giá quá cao, Giá quá đắt. Vật giá quá đắt.
- Ghế nóng – Vô nghĩa (*Có thể là ghế dành riêng cho một nhân vật quan trọng hay người bị tử hình*).
- Giải cứu - Giải thoát, Giải kết, Cứu giúp, Giải vây.
- Giảm cách xã hội. Giảm, theo Hán Tự là giảm bớt "*Tinh Giảm, Giảm Thế*". Vậy giảm cách xã hội là nói về vấn đề gì?
- Đứng xa ra, Đứng cách xa ra, Đứng rời xa ra.
- Gậy tự sướng - Selfie (Cây gậy có điện dùng gắn điện thoại để tự chụp hình theo ý muốn) - Tự chụp hình [theo cung cách của mình].
- Giải phóng mặt bằng. Giải phóng (chỉ dùng cho con người (*Giải phóng nô lệ. Giải phóng phụ nữ*)).
- Gia công - Làm tại nhà. Đem vật liệu về nhà làm hoàn chỉnh rồi đem giao lại cho người chủ xưởng, công ty.
- Giải thể công ty - Khai phá sản công ty.
- Giá trần, Giá sàn - Giá niêm yết trên bao bì hàng hóa. Giá bán công khai.
- Gia cường, Gia cố. (Hán Việt): “Gia = Thêm, Cường = Vững mạnh” - Thêm cho chắc, Thêm cho vững.
- Gió giật - Gió đập. "*Gió đập, mưa vùi*". "*Một phen gió đập mưa vùi*".
- Giao ban – Đổi phiên trực. Đổi phiên gác.
- Giao liên - Liên lạc. "*Âm Thoại Viên*".
- Giới tính – Phái tính (*Phái tính Nam, phái tính Nữ*).

- Giản đơn - Đơn giản (*Đơn giản = dễ dàng*)
- Giao hợp - Hành lạc (*trai- gái*) hoặc giao hợp giữa vợ chồng. Còn thú vật thì là “Giao phối, Phôi giống”.
- Giải Đặc Biệt - Giải Độc-Đắc (*Xổ số kiến thiết*).
- Giải pháp tình thế - Giải pháp tạm thời. Giải pháp cấp thời.
- Giáo án - Bài giảng, Soạn bài giảng.
- Giáo trình. - Chương trình giảng dạy cho môn học nào đó.
- Giáo chủ áo đỏ - Đức Hồng Y. Đức Hồng Y mặc áo đỏ.
- Giặc lái. Giặc lái là lái thứ gì? - Phi công lái máy bay ném bom.
- Giữ trẻ - Bảo mẫu, Người bảo mẫu. Vú nuôi.
- Giải mã "*Morse*". Mã truyền tin (*chỉ xài trong ngành thông tin, quân sự*). Còn ở ngoài thì nói: - Giải thích, giải nghĩa (Câu thơ, câu văn hoặc một vấn đề cho ai đó chưa hiểu).
- Giáo dục công dân. Nói giáo dục công dân vậy ai có quyền đứng ra để giáo dục người dân? - Công dân giáo dục.
- Giảm thể – Giảm bớt, Cắt bớt. Hiện nay Trung Hoa xài chữ Giảm Thể thay chữ Phồn Thể. Do đó lớp người Hoa sinh sau không đọc được bản văn cổ tự.
- GDP. - Tổng sản lượng quốc dân. Tổng sản lượng của một quốc gia.
- Giá hạt dẻ. - Giá rẻ. Giá thực phẩm, hàng hóa rẻ.

H:

- Hữu nghị quan - Ải Nam Quan.
- Hùng thư? - Thư hùng. Theo Hán Việt. Chữ Thư là Mái (con mái). Chữ Hùng là Trống (con trống). Nghĩa đen là vậy. Nghĩa bóng “*Thư & Hùng*” có nghĩa đối kháng quyết liệt. Ví dụ: “Quyết một trận thư hùng dù có chết cũng không hề sợ”. Do đó mới có “*Anh Thư*” và “*Anh Hùng*”. Anh Thư chỉ người Nữ. Anh Hùng chỉ người Nam. Họ là những người có công với tổ quốc trên mọi lãnh vực.
- Hẹp lớp. Lớp làm sao mà hẹp? - Hẹp mặt bạn học cũ cùng lớp. Những người bạn học cùng lớp ngày xưa, tổ chức buổi gặp gỡ để ôn lại kỷ niệm thời học sinh.
- Hồ sơ bệnh án. - Người bị bệnh làm gì có án? - Hồ sơ bệnh nhân. Hồ sơ bệnh lý của người bệnh (bệnh).
- Hình minh họa – Hình phụ dẫn, Hình cước chú, Hình chú thích, Ảnh đính kèm...!
- Hà Nội quyết tâm “*Dạy thật, Học thật, Thi thật, Nhân tài thật*”. (Báo Tuổi trẻ ngày 6.11. 2024). - Vậy chẳng lẽ từ lâu nay chỉ dạy toàn là : Gian dối, Lừa dối?
- Hoài nhớ là không nhớ. Hoài công là mất công. - Nhớ hoài, Nhớ mãi. Theo (Hán Việt), Hoài cũng là Lòng.
- Hồn cốt. Hài cốt. “*Văn hóa là hồn cốt của dân tộc*”? Viết đúng: - Văn hóa là cốt lõi, là linh hồn, là cội rễ của dân tộc.
- Hội trường Thống Nhất. - Dinh Độc Lập. Thủ đô Việt Nam Cộng Hòa.
- Hồ nghi. - Hoài nghi (*Trong lòng nghi ngờ*). Đa nghi như Tào Tháo.
- Hot girl. Ngày nay thấy con gái đẹp đều cho họ là hot girl

mà không cần quan tâm tuổi tác, địa vị xã hội, cách sống của họ. - Cô gái mặc đẹp, cô gái có khuôn mặt đẹp, cô gái có thân hình đẹp...

- Hoa khôi bolero. - Câu nói tối nghĩa. Bolero là điệu nhạc làm gì có “Hoa Khôi?”. - Tạm hiểu là: - Cô gái đẹp hát điệu nhạc Bolero.

- Hàm chui. Hàm công sự chiến đấu ngoài chiến trường, Hàm công sự tránh Việt cộng pháo kích ở trong nhà - Đường hầm "*Metro*".

- Hộ chiếu - Sổ Thông Hành "*Passport*". Hán Tự. Hộ chiếu gồm có chữ “hộ”(护): che chở, bảo vệ; và chữ “chiếu”(照): giấy chứng nhận. Chữ này có nghĩa là "*Giấy chứng nhận bảo vệ*". - "Sổ Thông Hành" là đúng nghĩa.

- Hỗ trợ - Hỗ trợ. Người Việt, kể cả người có trình độ học vấn, có bằng cấp cũng hiểu sai "*hỗ trợ*" có nghĩa là "giúp đỡ" (đơn phương). Thật sự "*hỗ trợ*" có nghĩa là giúp đỡ lẫn nhau, đồng nghĩa với “tương trợ” (hỗ = tương = lẫn nhau). Trợ = Thương yêu, giúp đỡ. Nếu một bên đơn phương giúp bên kia như chính phủ cứu giúp người dân thì không thể gọi là “tiền hỗ trợ” (*vì người dân đâu có giúp lại chính phủ*)? Gọi đúng là tiền cứu trợ hay tiền trợ cấp. Một luật sư có dịch vụ giúp đỡ đồng hương về mặt pháp lý thì nên dùng từ ngữ “trợ giúp pháp lý” (vì đồng hương không giúp gì lại cho người luật sư). Đơn phương giúp đỡ người khác viết từ ngữ: giúp đỡ, trợ giúp, trợ lực, ủng hộ, tài trợ... (không có chữ “hỗ” trong trường hợp này). Còn một cách giúp đỡ nữa

gọi là “yểm trợ” (danh từ quân sự) có nghĩa là che chở và giúp đỡ bằng hỏa lực.

- Học Bạ - Thông tin bạ.

- Hương nhài. Nói ngọng - Hương hoa lài.

(Tên các quốc gia đã phiên âm).

- Hoa Kỳ 花旗 = Mỹ 美. États Unis d'Amérique - United States.

- Hà (Hoà) Lan 荷蘭. Hollande - Netherlands.

- Hung Gia Lợi 匈加利. Hongrie - Hungary.

- Hy Lạp 希臘. - Grèce - Greece.

- Hương Cảng 香港. Hongkong - Hongkong.

- Hồi còn nhỏ, - Hồi còn bé. Ngày còn bé. Thuở còn bé.

- Hà có gì? - Có gì? Vì lý do gì? Tội gì? Theo Hán Tự chữ “Hà” là bị trầy xước. “*Bạch ngọc vì hà*”.

- Hàng khùng. Hàng nóng (?). - Hàng quốc cấm (*Vũ khí, độc dược, Ma túy, Hàng gian, hàng lậu...*). Nói hàng khùng tưởng khùng long.

- Hạ nhiệt (ám chỉ việc nào đó) - Giảm bớt căng thẳng. Giảm bớt sự lo lắng. Hạ nhiệt là đã giảm cơn nóng.

- Hàm hồ. Ăn nói hàm hồ – Ăn nói hàm hồ. Ăn nói kiêu “*Cả vú lấp miệng em, Cả hèm lấp miệng hủ*”. Ca dao “*Một thằng nói ngang ba làng cãi không lại*”.

- Hàng gây ấn tượng cao - Hàng hóa bán được giá. Hàng hóa có mẫu mã đẹp. Hàng hóa bán rất chạy.

- Hai bà Trưng đánh giặc (?) – Hai bà Trưng đánh giặc Tàu.
- Hội đồng xét xử - Thẩm Đoàn, Bồi Thẩm Đoàn.
- Hồ sơ không - Hồ sơ giả mạo. Hoặc giả mạo tài liệu để gạt gẫm.
- Hội chữ thập đỏ - Hội hồng thập tự - Hồng Thập Tự (Jean Henri Dunant (8.5.1828 – 30.10.1910). Năm 1859, Trong chuyến đi buôn bán, ông đã chứng kiến hậu quả trận chiến Solferino tại nước Ý. Và đã ghi lại trong quyển “*Một Ký Ức Về Solferino*”. Sách đã gợi ý cho việc thành lập Ủy ban Hồng Thập Tự Quốc Tế (ICRC) năm 1863 Công Ước Genève năm 1864 cũng đã dựa trên các ý tưởng của Dunant. Từ thời Đế Nhất Cộng Hòa Miền Nam, tại Sai Gon, ngày 22.3.1955, Đường Hồng Thập Tự ra đời, và thay tên khác vào ngày 14.8.1975)
- Hợp Tác Xã - Nông Tín, Kiến Thiết Hương Thôn, Hiệp Hội Nông Dân. (Ngày xưa ở miền Bắc VN, tất cả người dân phải vô “HTX”. Sau 1975, người dân miền Nam cũng bị dòn vô “*Tập Đoàn Sản Xuất và HTX*”. Sau khi “Tập Đoàn & HTX” không thành công và xóa bỏ, đất ruộng vẫn không hoàn trả đầy đủ cho nông dân đầy đủ.
- Hành xử – (Theo Hán Tự - Hành là đi - Xử là giải quyết một chuyện nào đó). Ví dụ: "*Tửu trái tâm thường hành xử hữu. Nhân sinh thất thập cổ lai hy*". Tạm dịch: (Thiếu nợ rườ người thường thì dễ có. Còn người bảy mươi thì hiếm). - Xử sự (Cách xử sự, Cách đối xử, cách đối đãi...).
- Hoang hoải - Mệt mỏi, chán nản, buồn chán... Theo (Hán Tự - Bộ Huyết). Hoang là Máu. Hoang là "Hoang đàng,

Hoang tàn, Hoang phí, Hoang sơ...".

- Hải quan - Quan thuế. Cơ quan thu thuế.

- Hàng không dân dụng - Hàng không dân sự.

- Hát đôi - Song ca. Ca sĩ song ca (Hai ca sĩ cùng hát).

- Hậu cần - Tiếp liệu, Tiếp vận. "*Quân Nhu, Quân Vận*".

- Hành nghề tu sĩ. Tu không phải là nghề, bởi tu sĩ không làm ra của cải. - Họ chỉ là Tu sĩ.

- Hàng khủng (khủng hoảng, khủng khiếp, khủng long, kinh khủng) - Hàng có giá trị, Hàng đẹp.

- Học vị - Bằng cấp. Bằng Cử nhân, Bằng tiến sĩ...

- Hệ quả - Hậu quả. "*Bão tố đi qua để lại hậu quả nặng nề*".

- Hệ lụy - Liên lụy "*Hành động thiếu suy nghĩ làm liên lụy tới bản thân và gia đình*".

- Hộ khẩu (Hán Việt). Bộ Khẩu là "Sổ đinh" - Tờ Khai Gia Đình.

- Hoàn tráng - Nguy nga, Tráng lệ, đồ sộ. (Nguy nga, chữ Hán viết là 巍峨. "Nguy" là cao lớn, sừng sững, to lớn, cao ngất. Nga cũng có nghĩa là cao lớn, núi Nga Mi, Trung Quốc). Theo Hán Tự (bộ miên). Hoàn = To tác, rộng rãi. Hoàn là ngang "*Hoàn giáo giang san cáp kỷ thu*" (Thơ Phạm Ngũ Lão). Hoàn là (Hành), dựa theo mà làm ngang ngược (Hán Việt Đào Duy Anh). Hoàn là Cổng hàng xóm, Bụng phệ, Độ lượng, Cái then cài cửa. "*Hoàn sơn nhất đới (đới) vạn đại dung thân*" (Nguyễn Bình Khiêm). Trong toán học. Hoàn là trục hoành "Tung độ, hoành độ". Theo (Bộ sĩ). Tráng = Mạnh mẽ, người tới ba mươi tuổi gọi là Tráng.

Nghĩa là cái gì khỏe mạnh, lớn lao đều gọi là tráng. Như vậy, nói "*Bữa tiệc hoành tráng, Đám cưới hoành tráng* " là chẳng có ý nghĩa gì. chẳng ăn nhập gì. Ngày nay bất cứ chuyện gì cũng nói "hoành tráng".

- Hữu hảo (Hán Việt) - Thân thiện. Có thiện cảm.
- Hữu nghị. Theo Hán Tự "Hữu Nghị" là có bàn luận - Thân hữu, Bạn hữu.
- Hộ lý - Y tá, Điều dưỡng.
- Hộ dân. Theo (Hán Tự), Hộ = Giúp đỡ. Vậy nói "hộ dân" chẳng lẽ giúp dân? - Gia đình, Nhà dân.
- Hiện trường - Địa điểm. Địa điểm xảy ra tai nạn. Chỗ hoặc nơi xảy ra các sự kiện...
- Hệ thống cấp năng lượng - Lò phản ứng hạt nhân .
- Học tập cải tạo - Trại tập trung "Camp". Ngày 30.4.1975, miền Nam (VNCH) mất. Cs dồn tất cả “quân, cán, chính, đảng phái” vào các trại tù trên toàn quốc gọi là “*Học Tập Cải Tạo*”. Nhưng thực tế là cầm tù nhiều năm.
- Học tốt, Học tập tốt - Học giỏi. Học sinh giỏi.
- Hồi phục - Phục hồi (sức khỏe). Không thể nói "Phục hồi xe cộ".
- Hàn Quốc - Đại Hàn Dân Quốc (Nam Triều Tiên).
- Hà-Lan - Hòa Lan (Lon sữa “Guigoz” gắn liền với thời thơ ấu của người miền Nam trước 1975. Sữa Guigoz do hãng Nestle Pháp và Hòa Lan sản xuất.
- Hòm thư - Hộp thư (Hộp thư lưu trữ).
- Hôn quân - Ông vua, ngu muội, say đắm trong hoang dâm vô độ, bỏ bê việc nước.

- Hôn phu - Ông chồng (mê muội).
- Hôn thê - Bà vợ (mê muội). - Hôn thê - Bà vợ (mê muội).
“Hôn phu, Hôn thê”. Hôn là cưới, phu là chồng, thê là vợ.
Trong chữ phu và chữ thê đã có nghĩa của chữ hôn. Vậy gọi hôn phu, hôn thê chỉ người chồng người vợ là không đúng.
Phải gọi Hôn Lễ (lễ cưới) Hôn Phối (lấy nhau) thì được”.
Còn nói hôn phu, hay hôn thê thì có thể hiểu 昏夫, 昏妻 là người chồng đó u mê, hoặc người vợ u mê như hôn quân 昏君 nhà vua u mê.”. (*Hôn trầm là ngủ gục*) - Người chồng.
Người chồng của tôi, Người vợ, Người vợ của tôi.

- Hi-Ma-Lai-A - Hy Mã Lạp Sơn [Ngọn núi cao nhứt thế giới thuộc Tây Tạng]

- Hồ bơi - Hồ tắm (*Hồ để xuống hồ tắm, còn có bơi hay không bơi thì tùy...*).

- Hạ quyết tâm - Cố gắng hết sức, Cố gắng làm cho thành công.

- Hoạt hình - Hoạt họa. Phim hoạt họa.

- Hàng xanh - Ngã tư Hàng Xanh.

- Hạn hẹp (ghép) - Hạn chế, hẹp hòi. Không suy nghĩ sâu xa. Làm chi có thứ hạng mà hẹp với rộng?

- Huyền thoại. (Bộ Huyền) - Hán Tự. Huyền là màu sắc đen, Huyền (đạo). Huyền học. Huyền cơ, Huyền quan. Cháu sáu đời là Huyền tôn. (Huyền là Thế hệ, Đời). Theo (Bộ Ngạch). Huyền là có hạch lớn ở dưới háng, Bị bệnh, “*Phương huyền bệnh quốc*”. Tạm dịch (Làm trở ngại người hiền và hại nước). Huyền là Tức giận. Theo Phật Học.

Huyền "*Từ vô lượng kiếp luân hồi*". Huyền là Huyền diệu, cao xa. Vợ chết lấy vợ lại là Tục huyền. Huyền chức (mất chức). - Huyền là treo, treo lơ lửng. Trong sách "*Cổ mỹ từ*", có nhắc tới chữ "huyền" này trong từ "đảo huyền" (倒懸), nghĩa đen là treo ngược lên, người hoặc vật mà bị treo ngược lên, chúc đầu xuống gọi là đảo huyền. Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh giảng nghĩa bóng - đảo huyền là "*khô sở đến cực điểm*". Huyền là "*Khói huyền bay lên mây*" Lời nhạc. "*Huyền hoàng phẫu phán*". (Lúc mới chia ra trời đất) còn mơ hồ theo (Bộ Điều). Việt Nam có - Huyền thoại - Huyền (Có rất nhiều nghĩa). Thoại là câu chuyện, như: Huyền thoại Âu Cơ, Huyền thoại Thánh Gióng. Không thể nói: "*Huyền thoại Pele hay huyền thoại Maradona*". Chữ huyền trong tiếng Hán có nghĩa gì? Tự điển trích dẫn: 1. Dây cung. 2. Dây đàn "tranh huyền" 箏弦. 3. Nhạc khí (dùng dây tơ) "huyền" 絃). "huyền ca bất xuyết" 弦歌不輟 đàn ca không ngừng. 4. Tuần huyền. Lúc mặt trăng mới hiện ra nửa hình cong như cây cung, gọi là "huyền". Lịch ta chia ngày 7, 8 là "thượng huyền" 上弦, ngày 22, 23 là "hạ huyền" 下弦. 5. Cạnh huyền (trong một tam giác vuông, cạnh huyền đối diện với góc vuông). 6. Cung ở trong môn hình học, "huyền" 弦 là một đoạn của vòng tròn. 7. Mạch huyền, sách thuốc - xem mạch thấy mạch chạy gọi là mạch huyền. 8. Chỉ người vợ. Người xưa ví vợ chồng như đàn cầm, đàn sắt, cho nên góa vợ gọi là "đoạn huyền" 斷弦, lấy vợ kế gọi là "tục huyền" 續弦. 9. Gảy đàn. 10. Uốn cong.

Lo nghĩ canh cánh không yên là “huyền niệm” 懸念. Công bố tức “huyền thưởng” 懸賞 treo giải thưởng. 4. Cheo leo, lơ lửng trên cao là “huyền nhai” 懸崖. Sườn núi dốc đứng, “huyền bộc” 懸瀑 thác nước cheo leo. 5. Dở dang, không dính líu vào đâu, chưa quyết hẳn được tức “huyền án” 懸案 vụ xét xử tạm đình lại, chưa kết thúc. Sai biệt, khác biệt là “huyền thù” 懸殊. Không thật, không có căn cứ tức “huyền tưởng” 懸想 tưởng tượng vu vơ. Từ điển Thiều Chửu, *huyền là Treo, treo giữa khoảng không gọi là huyền*. Sự gì không dính líu vào đâu, chưa quyết hẳn được gọi là huyền. 2. Huyền là Trời, chỉ “huyền học” 玄學. Họ “Huyền”. Huyền là màu Đen đậm là “huyền hồ” 玄狐 con cáo đen. Áo diệu, sâu xa tức “huyền diệu. Kể từ bốn thân trở xuống, đời thứ năm gọi là “huyền tôn” 玄孫. (Thích thân 釋親) Con của cháu là "tằng tôn" (chắt), con của chắt là "huyền tôn" (chút). Tự điển Thiều Chửu Đen, sắc đen mà không có màu mỡ gọi là huyền. Huyền diệu, huyền bí. Lẽ sâu xa lắm gọi là huyền. Như người tu đạo, đời gọi là huyền học 玄學. Nhà Phật gọi cái cửa do đây tu vào là huyền quan 玄關. Cháu sáu đời gọi là huyền tôn 玄孫. (Chữ Huyền cũng như chữ “phôn” trong Hán Tự có rất nhiều nghĩa. Không rành Hán Tự thì không nên viết nói sẽ sai nghĩa). Vậy chỉ có Huyền thoại Âu Cơ, Huyền thoại Thánh Gióng. Người thật, việc thật không thể nói là Huyền Thoại. Vậy

Huyền Thoại là lời nói không thật. Câu chuyện hoặc nhân vật hoang tưởng tưởng tượng mơ hồ.

- Hết thời hiệu - Hết thời hạn. Thí dụ: Bản văn (luật) đó đã hết thời hạn. Lon đồ hộp đó đã hết thời hạn sử dụng.
- Hàng đều - Hàng giả. Làm và buôn bán hàng gian, hàng giả.

I:

- Iêu - Yêu
- iêu diệu - Yếu diệu
- In-Dô-Nê-Xi-A - Nam Dương
- I-Ta-Li-A - Y-Đại-Lợi

K:

- Khiếu kiện - Đi kiện, Đi thưa, đi kiện ở tòa án. Khiếu, Khiếu nại.
- Khẩn trương. Hán-Việt “緊張. Cần kíp, đều gọi là "khẩn" 緊. Gấp rút là "trương" 張. Vậy "khẩn trương" là việc quá cấp bách! Tình hình căng thẳng, nghiêm trọng. Hiện nay chuyện gì cũng nói khẩn trương. Ví dụ: "Đề nghị mọi người khẩn trương... Hãy khẩn trương...". Nghe cứ như cháy nhà, trời sập. Có chữ nói "khẩn cấp" (緊急). Cấp nghĩa là gấp, gấp gấp nghe nhẹ nhàng hơn. Tốt nhất là nói theo tiếng thuần Việt: – Nhanh lên, Làm nhanh lên, Đi nhanh lên. Làm nhanh tay lên, Làm lẹ lên. Ăn uống mau lên. Chạy nhanh lên, Chuẩn bị nhanh lên.
- Kíp miệng trây chân. Viết đúng là: “*Kíp miệng chầy*”

chân”. Chữ “Kíp” có nghĩa là gấp, gấp gáp, vội vàng, vội vã, cần kíp. “Nhị Độ Mai” có câu “*Kíp truyền thu lễ trao lời trả ơn*”. Chữ “Chầy” có nghĩa là trễ, chậm. Có câu: “*chẳng chóng thì chầy*”. Kiều: “*Chầy chẳng là một năm sau vội gì*”. Vậy thì câu Thành ngữ “kíp miệng chầy chân” nghĩa là miệng nhanh mà chân chậm, chỉ người nói nhiều làm ít. Nguyễn Đình Chiểu có câu: “*Sao sao chẳng kíp thời chầy, Cha nguyên trả đặng ơn này thời thôi*”.

- Khuyến mại hay khuyến mãi? Khuyến mại và khuyến mãi ý nghĩa hoàn toàn khác nhau. Phần nhiều bị xài không đúng. Theo Từ điển Hán Nôm, “Khuyến” (勸) có nghĩa là “Khuyên, lấy lời mềm mại, êm ái khuyên rủ người ta theo mình”. Chữ “Mại” (賣) là “Bán”, còn “Mãi” (買) là “Mua”. Nói cho dễ hiểu: Dùng “khuyến mại” là khuyến khích người bán phải có đề ra phương thức bán cho được nhiều hàng hóa nếu có thể. Còn “khuyến mãi” là hoạt động của người bán dành cho khách hàng những lợi ích nào đó để họ xúm nhau mua hàng. “khuyến mãi” và “khuyến mại” đều là hai từ chỉ việc khuyến khích trao đổi các sản phẩm hàng hóa. Tuy vậy, lâu nay vẫn có nhiều người chưa phân biệt được “Mại & Mãi”!

- Kinh tế thị trường định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa. - Kinh tế tư bản. Đi hàng hai, làm gì có XHCN mà định hướng.

- Khoa đẻ tự nguyện D3 (*High Service Diliveri Department*). - Khoa sản. Bệnh viện Từ Dũ. (Sai Gon).

- Khởi động. - Nổ máy xe, Tắt máy xe. Không thể nói "Khởi động thân thể cho nóng ấm".

- Ký tá. - ký tái 記載: ký = tái = ghi chép. Ký tá là chỉ việc ký tên - dùng trong hành chính. Ký tá hợp đồng; thủ tục; ký tá giấy tờ.

1. Ký 記. Ghi chép, nghĩa thuận Việt là ký tên 簽名.

2. 寄. Gửi, ký tín [gửi tin], ký tiền: [gửi tiền]. Và, gửi là gửi gắm. *“Trao thân gửi phận”*. Dây tầm gửi, loại dây leo dựa vào thân cây cổ thụ để sống hay còn gọi là sống ký sinh. Tá 借: dựa vào, nhờ = 依靠 (y khốc: nương nhờ, dựa vào). Vd: 凭借 bằng tá (nương nhờ); 借勢 tá thế (mượn & lợi dụng thế: dựa vào thế lực của người khác; dựa vào tình hình thế sự); tá trọng 借重 nhờ vả. Ở đây tá cũng có nghĩa vay, mượn, lợi dụng. Tá túc là ở nhờ nhà người khác.

- Khoang hậu - Khoan hậu, [Hán Việt], Hán Tự là 寬厚.

Khoan = rộng rãi, rộng lớn. Nghĩa gốc là nhà cửa phòng ốc rộng rãi. Theo Từ Điển Thiệu Chửu thì khoan là *“Nhà rộng, chỗ nào chứa đựng mà còn chỗ rộng gọi là khoan”*. Đây chính là “khoan” như: - khoan dung, khoan thai, khoan hồng. - Chữ Hậu là dày dặn, nồng ấm, đối ngược với “bạc đãi”. Đối xử tốt, không khát khe cũng gọi là “Hậu”. Từ điển Thiệu Chửu. *“Phẩm bình sự vật cái nào tốt hơn, nhiều hơn, dày hơn đều gọi là hậu”*. Đó là: hậu hĩnh, hồn hậu, nhân hậu, hậu tạ. Theo Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh *“lòng rộng rãi, có đức dày”*. Các bậc hiền tài có lòng nhân đức thường lấy hai chữ “Khoan Dung Khoan Hậu. Hán Việt

Từ Điển của Đào Duy Anh có câu thành ngữ “*Khoan mãnh tương tế*” - 寬猛相濟 - và giải thích rằng: “Khoan là tính nhu, mãnh là tính cương”. Còn “Khoang” là Khoang thuyền, Chát hàng đầy khoang. Con quạ khoang, Con rắn khoang...

- Kỷ nguyên chuyển mình? Kỷ nguyên vươn mình? Kỷ nguyên gì mà không nói cho rõ? - Kỷ nguyên là đánh dấu một thời kỳ, một giai đoạn, một việc to lớn trọng đại về phát minh khoa học kỹ thuật đã để lại ảnh hưởng lâu dài cho con người xã hội. Ví dụ: - Kỷ nguyên nguyên tử... !

- Khánh cát - Cát khánh. Cát khánh, chữ Hán là 吉慶. - Cát là tốt lành. Hán Việt Tự Điển của Thiều Chửu “*Phàm việc gì vui mừng đều gọi là cát*”. Đối đối lại với chữ hung 凶. “Cát tường” là điềm lành - Khánh là Mừng. Như khánh thành (慶成) là mừng một công trình (nào đó) đã hoàn thành. Quốc khánh (國慶) là dịp vui mừng chung của cả nước. Chữ "khánh" 慶 chữ Hán - gồm một con hươu (chữ lộc 鹿) và một trái tim (chữ tâm 心) tạo thành chữ Khánh. Sách “Tìm Về Cội Nguồn Chữ Hán” của Lý Lạc Nghị cho hay: “*Người xưa chúc mừng nhau khi có chuyện vui, thì thường tặng tám da hươu để biểu thị tình cảm*”. Từ đó, chữ khánh chỉ việc tốt lành, chuyện vui mừng.

- Kích hoạt. - Thuốc nổ, Chát nổ (TNT, C3, C4...). Hiện nay nói kích hoạt là khuyến khích hoạt động.

- Kim cương bất toại. - Kim cương bất hoại (hư).

- Khu hộ dân. - Khu gia cư. Khu gia cư đông đúc.

- Kombo - "Nhân dịp khai trương, Kombo ưu đãi 10% cho khách đến nhà hàng và tặng voucher 15% cho sử dụng lần sau". Câu văn lủng củng lại xài hai câu ngoại ngữ Tiếng Anh. Ngày nay bất cứ việc gì cũng xài "*Kombo*". Sao không xài Tiếng Việt - Kết hợp (món hàng, thực phẩm...) hay Kết quả của sự việc (...).
- Khạo khờ. - Khờ khạo, Dần độn, Ngu dốt. Mấy ông bà thi sĩ vì theo vần mà đảo ngữ.
- Kế thừa - Thừa kế. Người thừa kế (tài sản theo di chúc). Người con trai nối dõi tông đường.
- Kim loại màu vàng. - Vàng - Vàng nguyên chất.
- Kém chất lượng. Phẩm chất kém, Không hợp vệ sinh. Thức ăn, thức uống không hợp vệ sinh. (*Nói kém chất lượng là chê cả Chất & Lượng.*)
- Khẩu chiến. - Chửi lộn. Đánh lộn. Khẩu chiến (Hán Việt)
- Khắc phục. - Làm lại, Sửa lại, Sửa chữa, Nhận lỗi.
- Khúc ruột ngàn dặm (Hoàn toàn vô nghĩa) - Tình ruột thịt, Nghĩa đồng bào. (gần, xa).
- Khát địa. "Tăng ni đi khát địa". - Đi khát thực.
- Khuôn mặt tâm trạng - Vẻ mặt trầm ngâm. Vẻ mặt buồn bã.
- Ke Ga "*Quai de la gare*" (Pháp) - Thềm ga. Chữ 'Ke' trong (Ke Ga) chính là Quai (tiếng Anh là Quay) = tiếng bồi. (Quay) chính là nơi tàu bè có thể đậu và để lên xuống chuyển hàng hoá, hành khách. Ở thành phố Sydney, có bến tàu (*Circular Quay*), là nơi tàu bè đậu và đón khách. (Platform) là bến xe điện, xe lửa. Tiếng Việt là (Thềm) hay

"Thêm ga". Chữ Platform có nghĩa khác với chữ (Station). Nghĩa là (Trạm xe hay Ga xe điện). Một Station hay Trạm có nhiều Platform (Thêm). Chữ (Thêm Ga) đã được xài rất lâu trong văn chương, báo chí, và có trong Tự điển Tiếng Việt. Tóm lại: "Ke Ga" để chỉ một ga chờ xe điện.

- Kinh khủng khiếp. - Kinh sợ, Khủng khiếp, Quá khủng khiếp (sợ hãi).

- Khuất tất (Hán Việt). Chuyện khuất tất, - Điều chưa ai biết, Chuyện giấu kỹ chưa cho ai biết (chuyện xấu).

- Khởi nghiệp - Theo (bộ Tẩu - Hán Tự) - Khởi Lập. Khởi Tạo. Tạo nghề nghiệp. Phải nói rõ ra là “khởi nghiệp” gì? Đôi khi hiểu sai ra là “Khởi nghiệp (chươngng).

- Kính ngưỡng. Đây là chữ ghép. Phải nói: Kính trọng, Ngưỡng mộ.

- Kênh đào - Kinh đào. (*Kinh Đô, Kinh Tàu Hủ, Kinh Thoại Ngọc Hầu...*). [Kênh] theo Hán Tự.

- Kỹ sư dân sự - Kỹ sư công chánh. "Government"

- Khu trú. - Khu tạm trú, Khu cư trú (Nơi cư trú).

- K - Theo hệ thống đo lường quốc tế, một khi con số vượt lên quá lớn thì người ta xài mẫu tự (ký hiệu) để thay thế cho ngắn gọn dễ hiểu, nhưng đó là trong toán học. Ví dụ: $K = 1$ Kilowatt (electric). Trong mua bán không nên xài ký hiệu.

- Khí tài - Vật dụng chiến tranh, Chiến cụ. Quân nhu, Quân cụ.

- Khiếp hãi - Khiếp đảm. Sợ hãi. Quá sợ hãi.

- Kiên định lập trường - Ý chí vững vàng, Giữ vững lập trường. Giữ vững tinh thần.

- Kỹ năng - Kỹ thuật (*Trình độ chuyên môn về kỹ thuật*
(Điện, Điện tử, Cơ Khí, Computer...))
- Kiểm điểm - Tường trình, Tường thuật. Ông Lê Duẩn nói
“*Nước ta là nước XHCN không cần luật chỉ kiểm điểm, và*
phê tự phê là được rồi”.
- Kích cầu - Kích thích tố [cần thiết]. Sau này người ta dùng
trong kinh tế “*Kích thích nhu cầu tiêu thụ...*”.
- Không chế bầu trời - Kiểm soát bầu trời. Sau này người
ta còn nói: “*Nhận dạng phòng không*”.
- Không chế vùng biển - Kiểm soát biển. Biển chứ có phải
tên trộm đâu mà “*không chế*” bắt trói?
- Không quân nhân dân - Binh Chung Không Quân.
- Khâu - Chi tiết. Theo Hán Tự: (Khâu là cái gò đất thấp).
“*Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì*”. Khâu là may vá.
Khâu – Khâu vàng, hay khoen vàng. (Khâu không dùng để
chỉ từng bộ phận nào đó).
- Kiệt xuất - Lừng danh, vang danh, nổi danh. (Chỉ người
có công lao vĩ đại & người có phát minh được công nhận).
- Kinh qua - Trải qua. “*Trải qua một cuộc bể dâu, Những*
điều trông thấy mà đau đớn lòng”. (Kiều).
- Kênh phát sóng - Băng tần. Bắn tầng số 9 (đài truyền
hình miền Nam VNCH).
- Kênh ngoại giao (?) – Một phương cách ngoại giao,
Đương hướng ngoại giao. (Ở những thế kỷ trước nhà vua
Thái Lan đã dùng ngoại giao cây tre để dung hòa quyền lợi
thực dân mà tránh được chiến tranh không bị Pháp, Anh độ
hộ. Ngoại giao cây tre không có nghĩa là “*đu dây*” mà là

nhà vua Thái Lan dựa vào niềm tin, lòng trung thành của người dân Thái Lan để tạo ra chiến thắng bằng ngoại giao để tránh đổ máu).

- Khả thi (Hán Việt) - Có thể. Có thể làm được, thực hiện được. Tình trạng có khá hơn không?.

- Không gian đi bộ (Đi bộ trong không gian được sao?

Ngoại trừ “Phi Hành Gia” - Khu vực dành cho người đi bộ.

- Kịch nói - Thoại kịch.

- Khắc phục - Sửa chữa, Tái thiết, Tôn tạo, Phục hồi. Sau này người ta dùng chữ “khắc phục” để chỉ những sai sót của con người.

- Kháng sinh - Thuốc trụ sinh.

- Kiềm hời - Tiền của người trong nước đi lao động từ nước khác gửi về.

- Kiểm soát quân sự - Quân cảnh.

- Khoảng trống lãnh đạo - Không người lãnh đạo, Thiếu người tài giỏi lãnh đạo.

- Khởi tố vụ án – Khởi tố người phạm luật. Không thể nói khởi tố vụ án. Vụ án nào mà khởi...?

- Kích cầu thị trường. - Vực dậy nền kinh tế, Vực dậy kinh tế vốn đã trì trệ.

- Khởi động kế hoạch - Khai triển kế hoạch, Thực hành theo kế hoạch đã vạch ra.

- Kịch tính. - Sôi nổi, Hào hứng.

- Kẻ thủ ác. - Hung thủ có vũ khí, Kẻ cầm vũ khí giết người. Kẻ giết người. “*Thủ ác*” chữ (Hán Việt).

L:

- Lao động tốt - Lao động giỏi. Làm việc siêng năng.
- Làm hộ - Làm giúp, Cứu giúp Ngày xưa, người (Bắc Nam) đều nói: - Làm giúp, Thu (thâu) giúp, Bưng giúp. Giúp là tiếng Thuần Việt. Hộ, chữ Hán 護, (Hán-Việt). Hộ là “Cửa”. Âm hộ là (cửa mình phụ nữ. “*Môn đặng hộ đối*”."Cứu hộ" 救護 tức là cứu giúp. Làm “hộ” tức là làm giúp, Thu tiền hộ” tức là "thu tiền giúp. Quốc âm của tiếng Việt có sẵn mà không xài mà thích xài (cái hộ) của người Hán?
- Luyện tập làm chủ bệnh của mình (Thích Thông Lạc). - Luyện tập thể dục đều đặn để cho thân thể khỏe mạnh và không mắc bệnh.
- Lợi dụng quyền tự do ngôn luận? Người CS hay dùng câu nói đó để bắt giam nhiều người không cùng chí hướng với họ hoặc chống đối việc làm sai trái của họ. - Quyền tự do ngôn luận đã được ghi trong Hiến Pháp, do đó người dân có quyền phản ánh, có quyền phát biểu ý kiến trung thực hợp pháp chứ người dân không hề “lợi dụng”. Các quốc gia tự do dân chủ họ không cấm “Tự Do Ngôn Luận”. Ví dụ: Ở Hoa Kỳ có (*“Tu Chính Án Số 1”*, đó là (*Quyền tự do ngôn luận*)).
- Lãnh tụ kính yêu. - Lãnh đạo tài ba, Lãnh đạo tài giỏi. Lãnh đạo biết thương yêu đồng bào. Lãnh đạo biết giữ vững biên cương tổ quốc, Lãnh đạo không bán nước làm tay sai.
- Lãnh Đạo “Lãnh đạo”. Hiện nay người ta hay dùng chữ

lãnh đạo để chỉ người có uy quyền. Theo (Hán TỰ) : 領袖 = Lãnh (lĩnh). Tụ là danh từ và nghĩa đen là tràng áo, cùng tay áo. Tuy nhiên hai chữ này không còn dùng như nghĩa đen, mà chỉ được dùng trong nghĩa bóng đó là danh từ để chỉ người cầm đầu hoặc đứng đầu một đảng phái hay tổ chức nào đó.

- Lây lắt. - Lây lắt. Lây lắt sống cho qua ngày đoạn tháng. Theo Việt Nam Tự Điển của Hội Khai Trí Tiến Đức: “*Lây lắt. Liên miên: Việc làm còn lây lắt*”. Học giả Lê Văn Đức cũng ghi nhận “*lây lắt*” với hai nét nghĩa: “*1. Lẩn hồi, ngày này sang ngày khác: Ăn lây lắt cho qua ngày, sống lây lắt... 2. Liên miên, còn dài*”. Thực ra, thì “lây lắt” và “lay lắt” đều đúng chính tả và có nghĩa như nhau. Theo Từ Điển Tiếng Việt do Hoàng Phê: “*Lay lắt: 1. Ở trạng thái tồn tại một cách yếu ớt, mỏng manh, không ổn định kéo dài. Sống lay lắt. 2. Ở trạng thái không được dùng tới, không được chú ý tới trong thời gian dài. Cuốn sách vứt lay lắt hàng tháng trời không đọc tới*”. Tuy nhiên nên xài - Lây Lắt thì ổn hơn, dễ nghe hơn.

- Làm tranh từ xi-măng và cát cực kỳ củ nghệ. “Củ nghệ” là cái gì vậy hử? - Bức tranh làm bằng vật liệu xi-măng và cát trông rất đẹp! Trông có nghệ thuật.

- Lũ chạm nóc. - Nước dâng cao trong mùa mưa bão. Lũ ngập tới nóc nhà.

- Lợi hại. Từ này xuất phát từ câu: “*Nhị nhân đồng tâm, kỳ lợi đoạn*” kim; đồng tâm chí ngôn, kỳ xú như lan” (二人同心, 其利斷金; 同聲相應, 其氣如蘭)

心，其利斷金; 同 心之言，其臭如蘭) (Kinh Dịch - Hệ Từ Thượng). Nghĩa là hai người đồng lòng, lợi (sắc bén) có thể cắt đứt được. Có thể viết: - Bản lĩnh, hoặc Tài giỏi...

- Linh - [lẻ] – Tiếng Hoa - Gốc từ chữ 零, người Tàu Bắc Kinh đọc [lín], còn Tàu Quảng Đông đọc [linh]. "Linh" 零, nghĩa là [lẻ]. Quốc âm của tiếng Việt.

- Lối đi. - Hướng đi. Đi về hướng [bên phải, bên trái].
Hướng dưới, hướng trên. Nói lối đi là lối để đi chứ chưa biết đi về đâu.

- Lối ra tàu bay. Câu chỉ dẫn vô nghĩa. - Hướng đi ra công phi trường.

- Lắng lo. Lo lắng. Máy ông bà thi sĩ hay đảo ngữ vì theo vần.

- Lũ lam - Lam lũ. Lam lũ, - chữ (Hán Tự) viết là 襤褸 (cũng có thể viết là 藍褸 hoặc 藍縷 hoặc 襤縷): - “Lam, gốc vốn là tấm áo không có viền, tả tơi, cũ nát. - Lũ - nghĩa gốc để chỉ “y khâm” (衣襟), tức là vạt áo, tà áo trước, cũng là chỉ áo rách” (theo Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh), cũng có nghĩa là quần áo cũ nát. Lam lũ chỉ ra cuộc sống vất vả cực nhọc.

- Li rượ. - Ly rượ. Li ti là chỉ vật thể rất nhỏ như hạt cát, hạt mè, hạt bụi...

- Linh kiện. Hán Tự (零件). Chi tiết, Phụ kiện (phụ tùng máy móc) để sửa chữa.

- Liệt sĩ (烈士) là từ gốc Hán, Từ điển Nguyễn Quốc Hùng định nghĩa là: *“Người cứng cỏi, làm việc nghĩa mà quên mình, người có khát vọng cao”* – như: Liệt sĩ Nguyễn Thái Học. Hiện nay người ta dùng liệt sĩ để chỉ chung cho những người chết vì nước là chưa sát nghĩa, bởi trong (Hán Tự) có nghĩa khác “liệt sĩ” là *“người không yếu”*.
- Lây động. - Lay động. *"Gió lay cành trúc la đà, Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương"*.
- Liêm sĩ. - Liêm sĩ. Theo Hán Tự. Liêm có nghĩa là trong sạch, trong sáng, thanh bạch. Sĩ là xấu hổ. Vậy, một người bản thân trong sạch, cảm thấy xấu hổ với việc làm thiếu đạo đức, vô luân... Hiện nay có rất nhiều nhà văn, nhà thơ hiểu sai *liêm sĩ* nên viết thành *liêm sĩ*.
- Lan tỏa. - Tỏa chiếu (Quảng bá, Phổ biến). Tỏa là tiếng Hán Việt, Lan là Thuần Việt. Hai tiếng đồng nghĩa. - Lan rộng và tỏa ra. Trong đền thờ vua Lý Thái Tổ có ghi câu: *"Bắc Môn Tỏa Thước"*.
- Lính đặc chủng. Việt Nam Cộng Hòa, không "lính đặc chủng" - Lực lượng đặc biệt. Cảnh sát đặc biệt.
- Lão nông U 80 hát cực sung. Tám mươi rồi mà sung cái chi hỉ? - Lão nông tám mươi tuổi chứ U đầu gì. Câu văn lộn xộn. Ngày nay hễ dụng tới tuổi đều nói viết “U”. Theo Từ điển. U danh từ là: Khối U. Động từ là khối U sưng to. Danh từ (người Bắc) “Thầy, U” tức cha, mẹ. Đồng nghĩa với U: (Bu, Mẹ, Mé, Má, Ma, Me). U, u là chữ thứ 21 trong phần nhiều chữ cái dựa trên La tinh và là chữ thứ 25 trong chữ cái Tiếng Việt. Trong bảng mã ASCS ở computer chữ U

hoa có giá trị 85 và chữ u thường có giá trị 117. Trong Hóa sinh học U là biểu tượng cho uracil. Trong hóa học U là ký hiệu cho nguyên tố urani (Uranium $Z = 92$). Trong toán học U là biểu tượng cho nhóm đơn vị. Vậy không thể xài chữ U (phái nữ) chỉ chỉ chung tất cả người già là “U già”. Phải nói đúng = Ông lão tuổi 80 hoặc Bà lão tuổi 70...

-Lạ quất. - Lạ hoắc. Lạ hoắc, lạ đế.

- Lớp học bơi theo đề án xóa mù bơi. - Lớp dạy trẻ em tập bơi. Chữ Việt xưa nay nói “Mù chữ”. Bơi là “không biết bơi” chứ ai lại nói “mù bơi”?

- Liệu trình. - Thuốc và thời gian điều trị cho bệnh nhân. Chữ thuần Việt có mà không xài.

- Lãng mạng - Lãng mạn (Hán Việt). *Lãng = Sóng nước, Phóng túng. Mạn = đầy tràn, Không gò bó.*

- Làm việc (mời làm việc) - Thẩm vấn, Điều tra, Lấy cung.

- Lạm phát học sinh giỏi – Có nhiều học sinh giỏi

- làm cho tốt - làm cho thật giỏi. Hoặc: làm cho phong phú thêm. Làm được việc.

- Lương thức (Hán Việt) Lương thức...? Không có trong từ điển tiếng Việt. Chữ ghép “lương thiện với trí thức”. - Ý nói người trí thức lương thiện.

- Lỗi hệ thống – Chệch hướng, Lạc hướng (đi). Nói đúng ra là cả guồng máy đã đi sai hướng.

- Lính thủy, đánh bộ (*Nửa Hán, Nửa Nôm*) - Thủy quân lục chiến.

- Lợi nhuận - Lợi tức (làm ra). Nhuận là dư ra, dôi ra. (Tháng nhuận, năm nhuận).

- Lược tóm - Tóm lược. Tóm lược sự việc, Tóm lược câu chuyện.
- Lý giải - Giải thích, phân trần cho rõ lý lẽ.
- Lập trình - Thảo chương (điện toán). Lập trình (Hán Việt) Nói lập trình có nghĩa là: Đứng trên đường.
- Lâm tặc (Hán Tự) - Phá rừng. Tặc là cướp. (Ngày nay người ta nói “Lâm Tặc” là chỉ những nhóm người chuyên đi phá rừng...).
- Lưu ban - Lưu cấp, Ở lại lớp (Bỏ thi không đủ điểm ấn định). Có chữ thuần Việt mà không xài.
- Li-tô - cây mè (để lợp ngói trên mái nhà).
- Lồng tiếng - Chuyển âm. Chuyển âm thanh giọng nói cho các bộ phim.
- Loa phóng thanh - Loa phát thanh. Sau ngày 1975, người dân khôn khổ với cái “*loa phóng thanh*” – gọi là Loa Phương, Xã - vào mỗi buổi sáng, mỗi buổi chiều không khác gì “tra tấn, ép cung”.
- Live show - Chương trình (trực tiếp). Có chữ Việt mà không xài lại xài chữ ngoại quốc.
- Lây truyền - Bệnh dịch lây lan (Bệnh cúm các loại. HIV. Lao phổi...). Nói lây & truyền hai chữ cùng nghĩa.
- Lệnh tòa án - Trắc tòa án. Thừa phát lại.
- Lạc trôi (Ghép: Lưu lạc & trôi nổi) - Trôi dạt.
- Logo. - Huy hiệu. Huy hiệu của một sản phẩm, Của một công ty.

M:

- Mưa lớn diện rộng - Mưa lớn khắp nơi, Mưa rơi khắp chốn. Mưa kín khung trời, Mưa mù mịt cả vùng.
- Mày biết bố mày là ai không? (*Đây là câu nói đầy vẻ hăm dọa. Câu nói thuộc loại du côn du đảng vô giáo dục*). -
Đúng ra, một khi va chạm hay bất đồng chuyện gì thì không xin lỗi, không nhận lỗi mà lại còn thách thức, dựa dẫm dòng họ có quyền, có thế lực hoặc giàu có. - Tôi xin lỗi anh, Tôi xin lỗi ông bà anh chị em.
- Một chiếc mèo. - Một con mèo. (Sai mao từ).
- Mua nội thất căn hộ. Xài chữ lộn xộn. “Mua” là thuần Việt. “*Nội thất căn hộ*” là (Hán Việt). - Mua đồ dùng trong nhà. Đi sắm sửa đồ dùng trong nhà.
- Mì chính. - Bột ngọt. Mì-chính được phiên âm từ tiếng Hoa -Độc Mì-chin 味精 (âm Hán-Việt "vị tinh". Tiếng Việt là Bột Ngọt.
- Mắt mỏ. - Mắc mỏ. (Thứ vật liệu có giá đắt tiền). Có vài Tự điển ghi "Mắt Mỏ". Tuy nhiên đã chỉnh sửa để phân biệt (Con mắt và Mắc - Giá mắc). Theo Tự điển Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ. “*Mắt Mỏ chỉ Trạng từ là: gút mắt, xiên xỏ...*”. Ví dụ: Nói mắt mỏ với hàng xóm làm chi!
- Mặc áo. - Bận áo dài, Bận đầm. Bận áo cưới.
- Mai một hay “Mai một”. Từ điển Nguyễn Quốc Hùng: Mai 埋: Chôn xuống đất - Chôn người chết - Cất giấu - Ẩn núp. Mai cũng là con khỉ. Vậy “Mai Một” có nghĩa là mất đi, quên bẵng đi. Còn (mai một) chữ thuần Việt có nghĩa là

hẹn họ (không ấn định thời gian), Ví dụ: “*Mai kia một nọ em đi lấy chồng*”.

Ví dụ như:

1. "Mai" táng 埋葬 = "chôn cất" người chết.
2. “Mai” phục 埋伏 "núp" và nằm sẵn (để "phục" kích)
3. Ẩn tích "mai" danh 隱跡埋名 che đậy tung tích và "giấu" tên tuổi, chỉ sự ở ẩn lánh. (Thường thì người Việt mình nói là "*Mai danh ẩn tích*"). Từ điển Nguyễn Quốc Hùng: Một 沒 : Chìm xuống - Mất đi - Hết. Cuối cùng - Chết. "*Mai cốt bất mai danh*". (Mất cốt chẳng mất danh). Vì vậy, cái chữ kép "mai một", mới có cái nghĩa là (không may hay rủi) đánh mất "mất đi" hay vùi chôn dần một cái gì đó mà khiến cho mình có thể cảm thấy nuối tiếc.

- Muội mê. - Mê muội. "*Mê trai, mê gái tới độ mê muội*".
Đừng có lấy lý do tại vì câu thơ mà đảo ngữ. Đảo ngữ sẽ làm sai nghĩa.

- Máy bay siêu thanh nhanh nhất thế giới khiến màn cắt cánh điên cuồng (YouTube). Câu văn tối nghĩa, đã siêu thanh lại còn nhanh nhất, Màn cắt cánh điên cuồng là máy bay đó và phi công đó bị điên khùng? Tại sao không nói ngắn gọn là - Phi cơ siêu thanh bậc nhất hiện nay cắt cánh rất ngoạn mục.

- Mãi đỉnh. - Tuyệt vời, Luôn tuyệt vời. Nói "*Mãi đỉnh*", tưởng ở lý trên đỉnh núi.

(Tên các quốc đã phiên âm)

- Mã Lai Á 馬來亞. Malais - Malaysia.
- Miến Điện 緬甸. Birmanie - Burma (Myanmar).
- Mông Cổ 蒙古. Mongolie - Mongolia.
- Nam Dương 南洋. Indonésie - Indonesia.
- Nam Tư 南斯. Yougoslavie - Yougoslavia.

- Mình - Mình ơi! Đó là câu gọi tràn đầy yêu thương đối với tình Vợ Chồng thời xưa! - *“Mình về có nhớ ta chăng, Ta về ta nhớ hàm răng mình cười”* ; - *“Mình về ta chẳng cho về, Ta nắm vạt áo, ta đề bài thơ”*; - *“Mình với ta tuy hai mà một, Ta với mình tuy một mà hai”*. Mình là thân thể - phần thân thể quan trọng, là “mình” - nơi tập trung hầu hết cơ quan nội tạng điều khiển cơ thể. Ngoài chữ “mình” ra còn có cách gọi khác cũng tràn đầy yêu thương, tôn trọng . - Ngày nay người ta bỏ chữ TÔI trong giao tiếp hằng ngày. Phần nhiều dùng chữ “MÌNH” để xưng hô với nhau bình thường - bất kể thứ bậc, địa vị, tuổi tác. - Chữ Mình trong tiếng Việt phải được viết nói đúng văn phạm, không thể bạ ai cũng gọi là “Mình” . Chúng ta dùng Mình□ cho ngôi thứ nhất số ít và số nhiều mà thôi. “Mình” ngôi thứ nhất số ít là “Tôi”, ngôi thứ nhất số nhiều là Chúng Ta. Tiếng Mình chỉ được dùng để biểu thị sự âu yếm, yêu thương giữa vợ chồng với nhau, tức ngôi thứ hai số ít, nói thay cho “Anh” và “Em”. Thơ Bùi Giáng có câu: *“Mình ơi, tôi gọi là nhà. Nhà ơi, tôi gọi mình là nhà tôi”*. - Còn trong giao tiếp phải nói là: “Quý khách, Quý Ông Bà Anh Chị Em, Quý Bà Con

Cô Chú Bác”! Và phải xưng “Tôi” chứ đừng xưng Mình.
(Chữ Tôi là chữ Nôm).

- Mạn giải thích rất gồ ghề. Mạn giải thích chứ đâu phải đường sỏi đá lồi lõm mà "ghồ ghề"? Phải nói là - Mạn giải thích vòng vo khó hiểu.

- Máy lạnh (nóng). - Máy điều hòa không khí.

- Mini nhỏ gọn - Nhỏ gọn. (dư Mini).

- Mưa kinh điển (?) - Mưa nhiều như những năm trước.

Trời vẫn cứ mưa dài dài như những năm trước. Mùa mưa vẫn về như những năm trước.

- Mặt bằng - Diện tích (đất). Diện tích nhà ở, Diện tích chỗ kinh doanh buôn bán.

- MC. - Hoạt náo viên, Người điều khiển chương trình.

Hiện nay trong văn nói và cả văn viết (văn chương) đều nói: “Người MC”...

- Miễn chấp điều! Ví dụ: (*Ai điếu, điếu tang, tiền điếu*) -

Chấp = nắm, lấy, nhận, thi hành (Thí dụ: chấp chính, chấp đơn, chấp hành, chấp pháp, chấp nhận...). Phúng = phẩm vật, quà tặng cho người chết.

Nghĩa là:

A - Phúng Điếu = Mang quà tới viếng thăm nhà người có tang.

B- Chấp Điếu = nhận viếng tang.

C- Miễn Chấp Điếu = không nhận viếng tang.

(*Nghĩa là tang quyến họ muốn đuổi khách về hết, không muốn cho người nào đến để điếu tang*).

Đồng thời (theo người xưa) còn có phụ điều.

D- Phụ Điều: Là một chữ xưa để "chỉ riêng" cho việc tặng tiền khi viếng thăm tang lễ, đó là PHỤ. Người ta gọi là Phụ Điều.

Vậy, chỉ viết đúng và đơn giản là:

Một: - Nếu không muốn "nhận tiền" thì tang quyến đề
bảng: *"Xin Miễn Nhận Phụ Điều"*.

Hai: - Còn nếu không muốn "nhận quà", kể cả "tiền", thì tang quyến có thể viết *"Xin Miễn Phúng Điều"*. Ngoài ra, nếu nhận “quà và tiền” thì không đề bảng.

- Manh động - Kích động, Vọng động, Xúi dục kẻ khác hay tự ý làm mà không hỏi ý kiến.

- Màng kinh doanh? (Theo tự điển: *“Màng là lớp mỏng kết trên mặt của một chất lỏng”* - Sữa pha chưa uống đã có màng - Mắt kéo màng - Lớp màng mỏng - Màng sương. Tưởng đến - Ao ước - Không màng danh lợi... Như vậy *“Màng kinh doanh”*, không có trong Tự điển. Có thể tạm hiểu, đó là (Các hình thức buôn bán). *“Màng kinh doanh”* là dùng chữ tối nghĩa.

- Miễn nhiệm - Sa thải (khỏi chức vụ nào đó). Ngưng chức vụ. Huyền chức. Bãi chức.

- Múa đôi - Khiêu vũ.

- Máy bay lên thẳng - Trực thăng. Trực thăng vận (chuyên quân).

- Mất giá tiền, Đồng tiền mất giá (trị) - Lạm phát. Đồng bạc lạm phát. Kinh tế suy sụp làm cho đồng bạc lạm phát.

- Mặc định – Dương nhiên, Tự hiểu (Hiểu ngầm).
- Mất lái – Lạc tay lái. Tài xế ngủ gục lạc tay lái. Tài xế đang cầm “volan”, đang lái thì làm sao “mất lái”?
- Mặt bằng - Khu đất, Miếng đất, (Diện tích khu vườn, Diện tích nhà ở, Diện tích công xưởng, Diện tích đám ruộng. Hoặc: Diện tích nơi thuê nhà để kinh doanh).
- Ma túy đá - Bạch phiến (Bạch phiến heroin).
- Mồm không biết ngượng. - Nói không biết ngượng miệng. Nói ra lời đó mà không biết ngượng miệng.

N:

- Nhà máy điện - Nhà đèn - Nhà máy đèn (Chợ Quán).
- Nghe gà hóa cuốc. - Trông gà hóa cuốc. Đó là câu thành ngữ.
- Nữ cơ trưởng. - Nữ phi công. Theo Hán Tự. “Cơ trưởng” là Phi trưởng. Phi trưởng là tiếng (Hán Việt).
- Năng lượng tái tạo? Năng lượng không thể tái tạo được. Theo Hán Tự. Tái có nghĩa là trở lại “*Tái ông thất mã*”. Bệnh tái đi tái lại. Đã có rồi mới tái, chưa có mà tái cái gì? Phải nói cho đúng là: - Điện năng, điện lực làm ra: Từ gió, Từ than, Từ dầu hỏa, Từ nước (thủy điện), Từ mặt trời (tấm pin thu sức nóng mặt trời).
- Nhà nghỉ - Lữ Viện, Dạ Lữ Viện, Đại Lữ Viện. (Hotel, Motel).
- Nam cơ trưởng. - Nam phi công. Theo (Hán Tự). “Cơ trưởng” là Phi trưởng. “Phi trưởng là tiếng (Hán Việt).
- Nghèo rớt hột mỏng tôi. - Nghèo rớt mỏng tôi. Tôi là cái

áo tôi được chằm bằng lá. Mông là cái viền cổ áo tôi. Mông là cái viền cổ áo tôi, có sợi dây bên trong để giữ cho áo tôi khỏi rớt ra khỏi cổ. Mông tôi bị hư thì cái áo tôi coi như bỏ. Vậy “mông tôi” không dính líu gì tới loại rau mông tôi hay cái hột của rau mông tôi.

- Ngữ văn – Theo Hán Tự : *Ngôn là lời. Ngữ là nói, tiếng nói.* Dạy ngữ văn nghĩa là chỉ dạy tiếng nói. Theo Đào Duy Anh. “*Ngữ Học*” là một môn học nghiên cứu – bản tính khởi nguyên, sự phát đạt, sự biến thiên của ngôn ngữ (*Philologic*)”. Vậy môn Ngữ Học là để nghiên cứu chứ không thể dạy cho các học sinh. Ngữ Văn cũng là nghiên cứu, chứ không thể dạy phổ thông. - Dạy Việt Văn, Dạy Quốc văn “Quốc văn Giáo Khoa Thư” là dạy nói và viết chữ Việt.

- Ném mật nằm gai, hay “*Nằm gai ném mật*”? Đây là một câu thành ngữ gốc Hán. “*Nằm gai ném mật*” (Ngoạ tân thường đàm). Ngoạ 臥 = Nằm. Tân 薪 = Củi khô, cỏ gai. Thường 嘗 = Ném. Đàm 膽 = Mật đắng (động vật). Câu chuyện: Thời Xuân Thu, nước Việt bị nước Ngô đánh bại ở Cối Kê. Vua tôi nước Việt bị bắt phải phục dịch vua Ngô. Vua Ngô bị bệnh, Câu Tiễn thường tự ném phân vua để đoán bệnh tình. Vua Ngô tin tưởng và tha Câu Tiễn về nước. Câu Tiễn đánh bại quân Ngô, vua Ngô Phù Sai dù được tha mạng sống, nhưng cuối cùng đã tự sát trong hồ thẹn. “*Nằm gai ném mật*” ý nói về Vua Việt Vương Câu Tiễn.

- Nữ công nhân vi phạm nồng độ cồn kích khung. “Kích khung” là gì vậy? Câu văn lủng củng thiếu chủ ngữ? Tại sao không nói cho dễ hiểu là: - Người nữ công nhân uống rượu say trong lúc làm việc.

- Người khuyết tật. - Người tật nguyên. Người bị dị tật, Người di tật bẩm sinhbẩm sinh.

- Nội qui cơ bản. - Nội quy. Trong nội quy có ghi những điều căn bản cần phải nhớ.

- Niên trưởng. Tự điển tiếng Việt, không có “*niên trưởng*”. (Niên = năm), Trưởng là người đứng đầu một chức vụ, dòng tộc... Vậy nói Niên Trưởng để ám chỉ cho người lớn tuổi là sai. Phải nói: Người nhiều tuổi – Người tuổi cao. Hoặc nói Huỳnh Trưởng.

- Ngẫu biên - Biên Ngẫu “駢偶. Biên 駢. Biên đúng nghĩa là đóng hai con ngựa vào xe, hoặc để hai vật gì đó song song nhau. Ví dụ: Một cặp ngựa kéo xe. Biên là một bộ (hai). Ngẫu 偶 nghĩa là số chẵn (đối lại với Cơ 奇 là số lẻ). Ngẫu tức là đôi. Văn biên ngẫu (Biên Văn) là lời văn cổ. Hai câu đi đôi và đối lại với nhau thành một cặp. Đó tức là thơ, phú, câu đối...

- Nhặt phai. - Lạc phai. “*Thấp thoáng trăng mờ, Ai than ai thở đời vui chi trong sương gió. Ai nhớ thương ai! Đây lúc đêm tàn, tình đã lạt phai.*”. Lời nhạc trong “*Đêm Tàn Bến Ngự*”.

- Nghênh hy (Hán Tự) – Tiếng Nôm “*Nghinh*” Ví dụ “*Nghinh quy bái tổ*”. Nghinh đón = Nghênh đón. Nghênh

hy, chữ Hán là 迎曦 - Nghênh là đón, đón tiếp, như nghênh tân (迎賓) là đón khách, nghênh phong (迎風) là đón gió, hóng gió. - Hy là nắng, nắng ban mai, ánh bình minh. (Phân biệt chữ hy - 曦 này với chữ hy - 希 thường gặp trong "hy vọng" (Chờ nắng lên). hoặc "hy hữu" và các chữ hy khác. Vậy, nghênh hy nghĩa là đón nắng mai., đón nắng mai.

- Nhặt mồm – Lạc miệng. Hôm nay cảm thấy lạc miệng nên không thích ăn. Hôm nay lạc miệng nên ăn ít.

- Nhặt rau – Lặt rau. Chọn lựa lá rau già, lá rau non. Lặt ra để nấu canh, Lặt rau cho sạch để ăn sống.

- Nhầm lẫn – Lầm lẫn. Sự lầm lẫn dẫn tới chết người. Bởi vì lầm lẫn nên mới đi lạc đường.

- Nhem nhuốc – Lem luột. Quần áo lem luột dơ bẩn. Đi làm ruộng về quần áo lem luột bùn đất.

- Nhời nhẽ – Lời lẽ. *“Lời nói chẳng mất tiền mua. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”*. (Ca dao).

- Nhẽ ra – Lẽ ra. *“Lẽ nào anh lại quên tôi. Đường xưa dù có lổm lổm có nhau”*. Trích thơ: (Trang Y Hạ). Lẽ ra tôi phải đi sớm hơn. Lẽ ra tôi phải ăn uống no đủ trước khi đi ra đường.

- Nghĩ vụn. *"Nghĩ vụn về Huế; Nghĩ vụn về kỷ niệm"*. Tại sao không nghĩ lớn? Tại sao lại hà tiện phải "nghĩ vụn" như vậy? Nghĩ cho có tình là phải nói: - Tôi suy nghĩ rất nhiều về Xứ Huế mộng mơ. Tôi nghĩ rất nhiều về kỷ niệm tình yêu. Tôi nghĩ rất nhiều về những tháng năm bị tù đày. Tôi nghĩ rất nhiều về những ngày ở bên nhau với biết bao kỷ niệm khó quên.

- Nấu nướng. - Nướng nấu, Nướng nhờ. Ăn nấu tạm thời một thời gian ngắn.

- Năng hanh hao (?). Năng mà cũng hao hót nữa sao? - Năng hanh, hừng năng. Trời hừng năng. Ngày nay phần đông các ông bà thi sĩ đều nói “*Hanh hao*”?

- Nguyên nhân thảm án. - Lý do giết người. Lý do thảm sát. Nguyên nhân gây ra cuộc Thảm sát “Mậu Thân” 1968 ở Huế làm chết gần sáu ngàn người là Việt Cộng tấn công.

- Nhất trí - Đồng ý, Đồng lòng. "Chữ Hán viết là 一致. Chữ "trí" có nghĩa là suy cho đến cùng, Hán Việt Từ điển của Đào Duy Anh "*Suy tìm đến chỗ cùng cực*" gọi là "trí". Ngoài ra, chữ "trí" này còn vài nét nghĩa khác nữa. Chữ "trí" này không phải là chữ "trí" (智) trong "trí tuệ". Chữ "trí" trong "trí tuệ" thì có nghĩa là hiểu rõ sự lý, hoặc là thông minh (cũng theo Từ điển Đào Duy Anh). "*Nhất trí, có nghĩa đến cuối cùng thì toàn thể đều là một, tức là toàn thể giống nhau về một ý kiến hay quan điểm nào đó, không có mâu thuẫn, không có ngoại lệ*". Có câu "Ngôn hành nhất trí" để chỉ lời nói và việc làm như nhau. Học thuyết "*Tri hành nhất trí*" của Vương Dương Minh, theo Từ điển Đào Duy Anh thì "*Tri giác là tri, thực hành là hành, đã tri được thì hành được, có hành được mới chứng được tri, tri hành không thể chia là hai việc*". Đó chính là tính nhất trí của tri và hành. Ngoài nhất trí, chữ "trí" này còn là chữ "trí" trong các trường hợp Cách Trí hay Cách Vật Trí Tri (một môn học tìm hiểu về sự vật tự nhiên), Trí Mạng" (nhiều bạn quen dùng Chí Mạng") & Cảnh Trí, Hưu Trí".

- Nợ lũy kế. - Nợ cũ, nợ mới cộng chung lại. Nghĩa là nợ cũ chưa trả xong lại vay nợ mới.
- Năng lượng tích cực. - Năng lượng đầy đủ. Năng lượng không thiếu (Năng lượng chỉ về nguồn điện). Không thể chúc nhau rằng “*Chúc tràn đầy năng lượng*”. Chúc như vậy chẳng lẽ chúc “Tràn đầy nguồn điện”? Chúc vậy thì bị giạt chết liền.
- Nhà biệt thự. Biệt thự, Ngôi biệt thự, Dinh thự, Cao ốc.
- Nhân phạm? - Phạm nhân. (Người phạm phụ tục tử).
- Ngon nhức nách. Nách làm chi biết mùi vị thức ăn ngon? - Ngon miệng. Ăn ngon miệng. Thức ăn rất ngon. Bữa tiệc gồm có những món ăn ngon.
- Nôm hay Nam. Nôm chính là chữ Nam (Việt Nam), đọc tránh đi, có lẽ là theo giọng người Tàu thời cổ. (*Người Trung-Hoa đọc Nam là Nàn, hoặc Nàm*) Nôm hay Nôm cũng là tiếng Nam đọc tránh đi. Thí dụ: Gió *nôm* là gió từ phương Đông-Nam thổi về phía Tây-Bắc, thổi tràn biển Trung-Kỳ và Bắc-Kỳ. Gió thổi về mùa hè rất mát. *Gió bắc* là gió lạnh thổi từ phía Tây-Bắc xuống Tây-Nam. *Bắc* chính là *Bắc* đọc tránh đi. Tiếng Nôm là tiếng Nam. Chữ Nôm là chữ Nam, một thứ chữ riêng của người Nam, thường ghép hai chữ Hán mà đặt ra, một chữ Hán cho mượn âm, một chữ cho mượn nghĩa. Nôm là Nam, nên ta thường nói *diễn* Nôm tức là diễn ra tiếng Nam; *dịch* Nôm là dịch ra tiếng Nam; *văn* Nôm là văn viết bằng tiếng Nam; *nói* Nôm là nói theo tiếng Nam; *thơ* Nôm là thơ bằng tiếng Nam.

- Nhà văn hóa Quận 5. - Đại Thế Giới. (Khu cò bạc có từ thời Pháp thuộc).

- Nhô nhấp. - Nhấp nhô. (*Từng đợt sóng nhấp nhô*).

- Ngập dã man? Đánh người quá dã man, Hành động cướp giết, giết người dã man. Thú dữ dã man... - Nước lũ ngập đồng, Nước ngập nặng, Nước ngập quá lâu, Nước ngập thường xuyên.

- Ngán cơm. - Câu văn người Bắc viết thiếu chủ ngữ "*Nấu mỳ ăn những ngày chán cơm*". Người trong Nam thường dùng từ "*ngán*" để diễn tả cảm giác không muốn ăn. Ví dụ, như "*ngán cơm*". Còn "*chán*" chỉ để diễn tả cảm giác không muốn làm cái gì đó, như "*Chán sống, Chán đời, Buồn chán*". Do đó, không thể nói "*chán cơm*" (thèm phở), mà phải nói "*Ngán cơm*" (*thèm phở*). Nghĩa là: Ăn cơm hoài nên ngán ngẫm, muốn đổi món: ăn phở, ăn bún, ăn bánh xèo... Còn nói: "*Chán cơm* nghĩa là chán sống hoặc bị bệnh không ăn cơm nổi". Người miền Nam, nói: "*Mày ngán tao không?*" nghĩa là "*Mày có dám đụng tới tao không?*".

- Nhà ngoại cảm - Đồng bóng, Lên đồng. (mê tín). Ngày nay mấy ông bà tự xưng là “nhà ngoại cảm” đi mò tìm xương cốt người chết trong chiến tranh mà mò miết đâu có ra bộ xương nào đâu.

- Niềm vui vỡ òa. - Niềm vui, Vui sướng, Vui mừng. Niềm vui chứ có phải đập nước, bờ đê đâu mà vỡ òa?

- Ngác ngơ. - Ngơ ngác "*Con nai vàng ngơ ngác đập trên lá vàng khô*".

- Nước mưa làm thành phố vỡ trận. Có đi đánh giặc đâu mà bị vỡ trận? - Trời mưa lớn làm thành phố ngập nước.
- Nhạc vàng. - Tân nhạc, Tân cổ nhạc giao duyên. Có nhạc vàng nhưng là đề tựa của một ban nhạc trước 1975 ở Sài Gòn.
- Ngụy biện. Ngày nay bất cứ chuyện gì cũng cho là "*ngụy biện*" - Không thành thật, Nói ngang ngược quanh co, nói lấp liếm, Không thành thật.
- Năng lượng tiêu cực. Câu văn vô nghĩa. Có thể tự hiểu là - Sức khỏe không tốt. Hoặc bị cúp điện không báo trước.
- Ngôn tình - Nói tình - Lời tỏ tình. “Hán Việt” - Ngôn = nói. Từ = lời nói, tiếng nói. Tự = chữ viết. “*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*”. Ngôn từ = Một câu văn, một câu thơ. Ca từ = Lời của một nhạc phẩm. Văn từ = Một bài văn. Thi từ = Một câu thơ, một bài thơ. Thư từ = Một bức thư.
- Nhiều động? - Đây là chữ ghép đồng nghĩa. Nhiều nhưng, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều. Động là hành động [...]. Ghép như vậy là sai và dư.
- Nữ hoàng nội y - Người mẫu. Người mẫu giới thiệu quần áo lót của phụ nữ. Nữ Hoàng chỉ về ông hoàng bà chúa trong cung đình vua chúa.
- Ngu ngục (tôi nghĩa) - Ngu si, Ngu si dốt nát, Ngu đần, Ngu muội, Mê muội. “*Học hành ba chữ lem nhem, Thấy gái thì thèm như chữa thềm chua*” (Ca Dao).
- Nhạy cảm. - Úy kỵ, Tới kỵ, Đại kỵ, Tế nhị, Khó nói. Hiện nay hễ đụng tới bất cứ cái gì cũng đều cho là nhạy cảm:

“Chuyện nhạy cảm, Vấn đề nhạy cảm, Câu nói nhạy cảm, Hành động nhạy cảm, Đó là điều nhạy cảm, Lãnh vực nhạy cảm, Đừng sờ tới đó là nhạy cảm...”. Tại sao không giải thích cho rõ ràng là nhạy cảm cái gì và có phương hai đến ai không? Chữ cảm “Hán Việt” có rất nhiều chữ cảm, như: “Cảm biến, Cảm tình, Tình cảm, Cảm tử, Cảm mến, Cảm ơn, Cảm ân (ơn nghĩa), Cảm phiền, Cảm mạo, Cảm cúm, Cảm mạo thương hàn, Cảm thông, Cảm thương hoàn cảnh (nào đó), Cảm tạ (ơn),... Vậy thì “nhạy cảm” gì trong các loại cảm đó? Tại sao không nói thẳng ra. Thí dụ: - Bàn chuyện thời sự là điều tối kỵ. Tình dục là vấn đề tế nhị không thể nói công khai. Nội dung bài văn đó đã đụng chạm đến nhiều người, không nên lưu hành... (*Trong Tiếng Việt có chữ Nhạy bén. Nhạy bén là cảm nhận mọi sự vật, mọi vấn đề một cách “sắc bén” sáng suốt (nói ra hoặc không nói ra).* Phải nêu vấn đề, để biết đó là: – Điều tối kỵ, điều đại kỵ, điều khó nói, điều tế nhị, ý nhị. Chứ không nói chung chung là “*nhạy cảm*” thì làm sao mà hiểu.

- Nhát (chữ nhát". Đó là chữ Hán "*Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại hề*" - Nhứt (chữ nhứt). Đó là chữ "Nôm". (Phi trường Tân Sơn Nhứt). Cả hai chữ đều xài đúng cả.

- Nhà có điều kiện. Điều kiện gì mà lại nói lấp lửng vậy? Sao không nói là - Nhà sung túc, Nhà giàu có. Nhà có đủ điều kiện vật chất không thiếu thứ gì.

- Nhả chữ. Chữ ăn được sao phải nhả? Phải nói là - Lời ca rõ ràng, Lời phát ngôn dễ nghe. Lời giảng dạy nghe vừa

lòng, Lời thuyết trình trôi chảy dễ hiểu. Còn nhả là "*Nhả ngọc phun châu*".

(Tên quốc gia đã phiên âm)

- Nam Dương 南洋. Indonésie - Indonesia.
- Nam Tư 南 斯. Yougoslavie - Yougoslavia.
- Nga La Tư 俄 羅 斯. Russie - Russia.
- Nhật Bản 日本 Nippon, Japon - Japan.
- Nhật Nhĩ Man (Đức) 日耳曼. Allémagne, Germans - Germany.
- Nhan sắc hồng nhan? - Khuôn mặt. Theo từ điển (Hán Nôm), “Nhan sắc” là từ gốc Hán, nghĩa là “mặt, dáng mặt” như trong “*hồng nhan, dung nhan*”, còn “sắc” là “màu sắc” hay “vẻ” ở trong “vẻ đẹp”, “vẻ mặt”. “Nhan sắc” là chỉ vẻ đẹp của người con gái. Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của cũng ghi nhận “nhan” nghĩa đen là “mặt”, nghĩa bóng là “tiêu đề” ở ngoài quyển sách hay ngoài lầu đài, đền đài, dinh điện. Nói về mặt, còn có chữ “diện” trong “lộ diện”, “sắc diện”, “toàn diện”. Vậy “nhan” và “diện” khác nhau ra sao? Theo Từ điển Hán Nôm - “Điểm khác của hai chữ nằm ở chỗ: “nhan” chỉ gương mặt, kèm với hình dáng, sắc, vẻ - Còn “diện” đi kèm với “bề mặt”, tức “lớp phủ lên “nhan”. Tóm lại, “nhan” trong “nhan sắc” có nghĩa đen là “mặt” và nghĩa bóng là “tiêu đề”. “Diện” cũng chỉ mặt nhưng chủ yếu nói về bề mặt, ít cảm xúc hơn. (Theo Khánh Linh).

- Nữ võ sĩ Việt Nam khiến đối thủ Nhật Bản phải kinh hồn bạt vía. Chỉ là thể thao thôi mà sao lại xài thứ chữ nặng nề như vậy? Nữ võ sĩ Việt Nam đã (gây ra chuyện gì chưa, mà tới nỗi “kinh hồn bạt vía”? Tại sao không nói nhẹ nhàng, lịch sự, như: - Trước tài nghệ của võ sĩ Việt Nam, võ sĩ Nhật Bản có e dè, thận trọng trong khi giao đấu.
- Nữ đô vật chơi sung nhất thời đại. Chơi với cái gì mà "sung" vậy hử? - Nữ đô vật thi hết sức mạnh, Nữ võ sĩ đã tung ra hết chiêu thức. Nữ đô vật đã giành chiến thắng.
- Nhà lương thức? (chữ ghép). Lương thiện và Trí thức – Người trí thức có tấm lòng, Bạc trí giả.
- Nhạc Bolero. - Điệu Bolero. Boléro là một trong các điệu nhạc như: *"Bolero, Tango, Lambada, Rock, Hebanera, Slow, Slow Rock, Valse, Cha Cha Cha, Rumba, Pasodoble, Mambo, Boston, Ballad..."*.
- Nhân tình. Không phải là (người yêu). - Là tình người. *"Nhân tình thế thái"*. Còn yêu nhau gọi là "Người yêu".
- Nâng chén ly bôi. (Chén, Ly, Bôi). Bôi là cái chén để uống rượu. Phải nói là: - Nâng chén chia ly. *"Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi. Giục ầm tỳ bà mã thương thôi"*.
- Ngày sinh nhật (ngày sinh) - Sinh nhật. "Hôm nay là sinh nhật của tôi". Nhật, (Âm tiếng Hán) - Nhựt (Tiếng Nôm). *"Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại hề"*. (Vua Văn Vương).
- Nhà cao tầng. - Cao ốc, Nhà chọc trời. Câu thành ngữ *"Hoàng hôn vĩnh viễn"*. Nghĩa là đi dưới phố sầm uất sẽ không thấy mặt trời sáng chói do nhà chọc trời che khuất.

- Người viết kịch. - Kịch tác gia.
- Ngụy - Giả, đồ giả. (Một chính thể do dân bầu chọn, có hiến pháp, có tự do, có tư hữu, có nhân quyền và được quốc tế công nhận như một quốc gia tư bản thì không thể là "Ngụy").
- Nhân Văn – Nhân bản. Ngày nay hễ đụng tới sự việc gì đều dùng “*Nhân Văn*”. Chữ Nhân Văn là Đúng, nhưng lại không thực tế trong đời sống hàng ngày. Nhân Văn ý nghĩa rất sâu rộng. Nhân văn là văn hoá của con người gồm hầu hết mọi lãnh vực liên quan đến con người từ - chính trị, xã hội, lịch sử, luật pháp, nghệ thuật, văn chương... Người Trung Hoa khi viết chữ Nhân với hai nét , nó có nghĩa là con người. Nhưng khi viết bốn nét , thì đó là đạo lý là nghĩa nhân, (nhân trong quả đào nhân). Nhân ái, nhân đạo, nhân từ, nhân đức, nhân hậu...Do đó phải nói đúng là: - Nhân bản. Nhân bản là lấy con người làm căn bản - (Nhân ái, nhân đạo, nhân từ, nhân đức, nhân hậu, nhân luân...).
- Năng nổ - Nhiệt tình, Sốt sắng. Tôi nhiệt tình ủng hộ. Tôi sốt sắng làm việc.
- Nữ thần bolero. Điệu Bolero mà là nữ thần sao? - Ca sĩ trình bày nhạc phẩm, điệu bolero (Dùng chữ vô nghĩa và sai văn phạm).
- Nằm kế bên với người phụ nữ. - Ngoại tình. (Ngoại tình với người phụ nữ khác mà không dám thừa nhận ngoại tình mà nói tránh là nằm kế bên Quả thật là quá hèn!).

- Nhà khách chính phủ - Nhà công vụ, Nhà công quán.

Ngày xưa gọi là Dịch quán.

- Nghĩa vụ đi bầu cử - Quyền bầu cử của người dân. Quyền được đi bầu cử của người dân. Quyền bầu cử được ghi trong Hiến Pháp.

- Nghệ sĩ tài năng. - Nghệ sĩ tài hoa. Người nghệ sĩ tài hoa.

- Nồng độ cồn. - Nồng độ rượu (có trong máu). Cồn công nghiệp, Cồn thực phẩm.

- Ngỡ ngàng, Đẹp ngỡ ngàng. - Sững sờ. Cảm thấy sững sờ trước cảnh trí xa lạ. Cảm thấy hết sức ngạc nhiên trước những điều mới lạ, hoặc những điều mà trước đây chưa dám nghĩ tới. Ví dụ: Ngỡ ngàng trước sự đổi thay. Mới nhận công việc nên rất ngỡ ngàng. Tôi mới chuyển chỗ ở nên còn quá ngỡ ngàng. Nói đẹp ngỡ ngàng là sai. Đã thấy rõ ràng trước mắt thì không còn là ngỡ ngàng nữa?

- Nhân viên hợp đồng – Công chức chánh ngạch và ngoại ngạch.

- Nóng cực đoan. Cực đoan theo (Hán Việt) có rất nhiều nghĩa nhưng không chỉ đồ vật. – Nóng gay gắt, Nóng hằm hập, Nóng toát mồ hôi hột, Nóng điên cái đầu.

- Ngư lưới cụ – Ngư cụ. Ngư cụ là phương tiện đánh cá. Trong thuyền đi đánh cá, nếu nói “ngư cụ” thì ngoài lưới ra còn nhiều thứ khác. Ví dụ: Chiếc thuyền cũng là ngư cụ.

- Nhà máy sợi. Máy sợi là sợi gì? Có nhiều loại sợi - Xưởng dệt. Xưởng dệt vải, Xưởng may quần áo.

- Nghiên Cứu Sinh - Nghiên Cứu Sinh: “Nghiên Cứu Sinh. Sinh 生 là tiếng Hán Việt. Dùng làm động từ thì *sinh* có

nghĩa là sống, còn dùng làm danh từ thì *sinh* có nghĩa là con người đang sống. Ví dụ: *Học sinh là người đi học, giáo sinh là người đi dạy*. Nguyên cứu sinh là người đi nghiên cứu. Rõ ràng như vậy. Hiện nay người ta nói và viết những câu như “*Con tôi được đi nghiên cứu sinh tại Trung quốc*” Như thế là nói chưa đúng, vì lấy một danh từ làm động từ!”

- Nguyên chủ tịch, Nguyên bí thư. Ngày nay nói “*nguyên*” là đã nghỉ việc, không còn giữ chức vụ nữa. Nói cho đúng là – “Cựu”. Cựu chủ tịch, Cựu bí thư. Cựu tổng thống.

- Nhà ở riêng lẻ - Tư gia, Biệt thự, Dinh thự (Nhà ở riêng biệt). Đã ra ở riêng rồi thì còn lẽ gì nữa hử?

- Nhà tang lễ - Nhà chung sự, Nhà chung sự vụ.

- Nói rất điềm - Nói rất hay, rất hùng hồn hoặc nói có sách mách có chứng.

- Nắm bắt. Vừa nắm vừa bắt? - Nắm vững sự việc đã xảy ra, Nắm chắc, cầm chắc trong tay bằng chứng của kẻ phạm lỗi.

- Nâng cấp. Cấp gì mà nâng? - Sửa chữa nhà cửa, Sửa chữa xe cộ.

- Neo đơn - Đơn chiếc. Hoàn cảnh đơn chiếc. Hoàn cảnh khó khăn. Nhà không còn ai để nương dựa. Còn nói neo đơn bá tánh tưởng rằng giữ lại cái đơn (thừa kiện).

- Người bị hại. Ai hại? – Nạn nhân. Nạn nhân chiến tranh. Nạn nhân bị bão lũ.

- Năng xuất lao động. - Hiệu quả làm việc. Hiệu quả làm việc của công nhân.

- Ngoại thành . - Ngoại ô. “*Vùng ngoại ô tôi có căn nhà*

xinh”.

- Nội thất - Theo (Hán Việt). “Nội = Trong, Thất = Nhà”.

Bên trong nhà... Đồ đạc ở trong nhà. Ngày nay bất cứ chuyện gì cũng đều xài chung là "*nội thất*". Có tiếng thuần Việt thì lại không xài.

- Nhà thơ - Thi sĩ, Thi nhân, Thi hào, Thi bá, Thi tiên, Thi quý.

- Nhà văn – Văn sĩ, Văn hào. Ví dụ: Văn sĩ Dương Nghiễm Mậu, Văn hào Victor Hugo, Văn sĩ Sơn Nam, Văn sĩ Chu Tử.

- Người hát - Ca sĩ, Cô ca sĩ. Ví dụ: (Ca sĩ Lệ Thu, Ca sĩ Thanh Thúy, Ca sĩ Trang Mỹ Dung...).

- Người đàn - Nhạc sĩ, Người nhạc sĩ. Ví dụ” (Nhạc sĩ Lam Phương, Nhạc sĩ Trần Thiện Thanh, Nhạc sĩ Trúc Phương...).

- Nhân viên lễ tân - Nhân viên tiếp khách. (Trong ngoại giao, trong khách sạn) gọi là: Ban tiếp khách.

- Nghĩa vụ quân sự - Nghĩa vụ Quân dịch. “*Vừa rồi làng có truyền tin, đi quân dịch là thương nòi giống*”.

- Nhà báo - Ký giả. (Ký = ghi chép, "gửi". Giả = Người, Người viết).

- Nữ nhà báo - Nữ Phóng viên. (Nhà báo là tiếng Nôm) - Nữ phóng viên (Hán Việt) - Nữ ký giả (Hán Việt).

- Nhà ỉa. Tục tiểu quá - Cầu tiêu (Toilet, Restrooms). Người Mỹ nói rất văn chương là “*Restrooms*”. (phòng nghỉ ngơi).

- Nhà đẻ – Bảo sanh viện. Viện bảo sanh, Nhà bảo sanh.

- Nhập viện. Viện nào? Phải nói: - Chuyển tới bệnh viện, Đưa vô bệnh viện, Đưa bệnh nhân vô bệnh viện.
- Nằm viện. Nằm ở viện nào? Có nhiều viện, như: “Viện ngôn ngữ học, Viện Hán Nôm, Bảo tàng viện...”. Phải nói rõ nằm ở trong bệnh viện, Chuyển vô bệnh viện (Ngày nay, ai cũng nói tắc, nói ngang, nói lấp lửng, nói thiếu chủ ngữ, vị ngữ. “*Nhập viện, Ra viện*”, tự hiểu đó là “*Bệnh viện*”. Đó là văn nói chứ không phải “*Văn Chương*”).
- Ra viện. Ra viện nào? Hiện nay cứ nói viết lấp lửng như vậy ai hiểu thì hiểu và ráng mà hiểu. Trong văn chương thì phải nói đủ câu văn, đủ ý tưởng chứ không thể nói “*lơ lửng con cá vàng*” như vậy.
- Nhập hộ khẩu - Ghi tên trong Tờ khai gia đình.
- Nhập khẩu - Nhập cảng hàng hóa. (*Cảng sông, cảng nước, Cảng biển*).
- Nhạc giao hưởng - Nhạc hòa tấu. Âm nhạc hòa tấu.
- Nhiều hộ dân - Nhiều gia đình. Nhiều gia đình ở trong xóm.
- Nước kế bên – Quốc gia cùng chung đường biên giới. Ngày nay nhà nước Việt Nam sợ Trung Cộng nên nói trớ đi là “*tàu lạ*” xâm lấn ở *Hoàng Sa, Trường Sa*. Hai quần đảo đó đã bị Trung cộng chiếm và lập đơn vị hành chánh là Huyện Tam Sa.
- Nhà trắng - Tòa Bạch cung, Tòa Bạch ốc (Hoa Kỳ). Tòa Bạch Ốc là trái tim của Hoa Kỳ, cũng có thể nói là trái tim của cả thế giới.
- Nhân thân - Xài chữ thuần Việt Người thân là được rồi.

- Nhà báo tác nghiệp – Ký giả săn tin. Ký giả đi săn tin hằng ngày...
- Nhà hát - Hí viện, Cinema. Rạp chiếu phim. Nếu nói nhà hát thì chỉ có rạp hát dựng ngoài trời “lộ thiên”, trong nhà là Hội trường.
- Nền công nghiệp ca nhạc - Âm Nhạc Quốc Gia Việt Nam. Nền âm nhạc quốc gia. Âm nhạc thuộc về nghệ thuật giải trí chứ không phải “Nền công nghiệp, Nền nông nghiệp, Nền khoa học kỹ thuật”.
- Nghệ sĩ ưu tú - Tạm hiểu là (nghệ sĩ có tài)
- Nghệ sĩ nhân dân - Nghệ sĩ công chúng. Tạm hiểu là (nghệ sĩ được người dân, ngưỡng mộ). Nhân dân là một tập thể ở trong một đất nước. Tại sao lấy nhân dân để nhân danh (làm giải thưởng) phong cấp bậc cho một ca sĩ, nghệ sĩ, ca sĩ?
- Người đưa thư - Bưu tín viên. Người bưu tá. “*Ngày ngày mòn mỏi vào ra. Ông bưu tá mang thư quà người thương*”. (Trích thơ Trang Y Hạ).
- Người cao tuổi - Người tuổi cao - Người già.
- Nhan sắc hoa hậu - Hoa hậu. Hoa hậu vốn là đã có nhan sắc rồi, thêm nhan sắc làm chi nữa hỉ?.
- Ngu ngục - Ngu si (ngu si khờ khạo), Ngu dốt, ngu muội.
- Ngân hàng nhà nước - Ngân hàng quốc gia Việt Nam.
- Nhân tố (Hán Tự) có nghĩa là con người đẹp - Yếu tố con người. Yếu tố nhân sự. Xã hội muốn phát triển thì phải lấy con người làm gốc.
- Nuôi trồng thủy sản - Nuôi tôm, Nuôi cá... Đào ao nuôi

tôm, nuôi cá. Thủy sản chỉ có nuôi chứ không thể trồng.
Cây mới trồng.

- Ngữ nghĩa. Ý nghĩa của lời nói, lời của hai bên đối thoại có ý nghĩa là. - Ngôn ngữ.

- Niu-Ooc “New York” - Nữ Ước (Hoa Kỳ).

- Niu-Di-Lan - Tân Tây Lan

- Nâng quan điểm. Quan điểm làm sao mà nâng? - Quan điểm. Quan điểm rõ ràng.

- Nhóm máu - Loại máu. Phân từng loại máu. Người lính Việt Nam Cộng Hòa đều đeo thẻ bài có loại máu của chính mình, phòng khi bị thương sẽ dàng cấp cứu.

- Nói có cơ sở ? Nói có cơ sở là nói cái gì? - Nói có bằng chứng. “*Nói có sách, mách có chứng*”. Nói đúng sự thật.

- Nội hàm - [Toán Học]. Hàm chứa (bao gồm nhiều sự kiện, bao gồm nhiều vấn đề). Hiện nay nói nội hàm là nội dung câu chuyện.

- Nội tình – Ẩn tình, Ẩn tình không thể nói ra. Làm điều trái lương tâm nên không dám nói ra hoặc bị oan ức nhưng bị trả thù không dám nói ra.

- Nước dùng - Nước lèo. (Phở, Bún...). Nói nước dùng cứ tưởng rằng đó là - (Nước để tắm giặt, Nước để rửa chân, Nước rửa chén bát, Nước để dội rửa cầu tiêu...).

- Ngoại binh. - Cầu thủ nước ngoài. Thuê cầu thủ ở nước ngoài về đá cho đội đá bóng nhà. Nói ngoại binh tường cậu viện “quân đội” nước khác về cứu viện giải vây.

- Nội y. (Hán Việt) - Quần áo lót.

O & Ô:

- O-Xtray-Li-A - Úc Đại Lợi.
- Ổn áp. - "*Voltage requilator, Voltagestorbilizer.*" - Ổ định điện thế. Từ đó mà người ta nói: "*Giá cả ổn áp, Con xe ổn áp, Con nhà ổn áp*".
- Ô dù - Ô dù dùng để che mưa, che nắng. Ngày nay xài như là tiếng lóng Chỗ dựa lưng, bao che tham nhũng.
- Ông hoàng tình ca. - Ca sĩ hát nhạc phẩm tình ca (Dùng chữ vô nghĩa và sai văm phạm)
- Ông hoàng nhạc Việt - Người hát nhạc Việt. Người Việt hay tâng bốc quá đáng. "*Bà hoàng, ông hoàng, Diva*".
- Ông giời - Ông trời. Ông giời là nói ngọng. Vậy mà trong văn thơ đầy rẫy những "*Ông giời ơi đất hỡi*".
- Ông hoàng bà chúa là chỉ người quyền quý, cao quý. Người thuộc hoàng tộc vua chúa. Không thể nói - "Ông Hoàng nhạc Việt hay Nữ hoàng nội y & Nữ hoàng Bolero"

P:

- Phong bì - Bì thư, phong thư. Ngày nay xài chữ "phong bì" như tiếng lóng là "Hối lộ".
- Phong phanh. - Phong thanh. Theo (Hán Tự). *Phong* = *Gió*. *Thanh* = *Tiếng* "*âm thanh*". Nghĩa đen là tiếng gió. Nghĩa bóng là Tin Đồn, Tin không bằng chứng xác thực.
- Phúc lợi – Phúc lợi. Phúc lợi xã hội. Phúc lợi xã hội là thước đo sự phồn thịnh nhân bản, nhân sinh của một xã hội, đồng thời chứng tỏ nền chính trị căn bản ổn định.
- Phong sát kẻ thù, Bị phong sát, Chính thức bị phong sát? -

Không hiểu “phong sát” là gì? Nhưng tạm hiểu là: - Tàn sát giặc thù, Tiêu diệt kẻ thù hoặc chỉ trích vấn đề nào đó.

- Phái sinh Hay Phát sinh? Phát sinh thuộc về tài chính chính, gồm: (Cổ phiếu) - nợ (Trái phiếu) và (Thế chấp). Phái sinh có từ lâu (thuộc phái sinh hàng hóa), được chứng thực bởi bởi Aristotle, vốn được cho đó là một giao dịch, giao kèo, hợp đồng ô liu, thực hiện bởi nhà triết học Hy Lạp cổ đại Thales. Phái sinh chứng khoán đó là một giao dịch thị trường hoàn toàn khác, không có việc trao đổi giao nhận, chỉ là mua bán giấy tờ có giá. Phát Sinh là bắt đầu sinh ra, (Tự phát sinh, Bộ phận phát sinh, Mầm mống phát sinh, Vấn đề phát sinh).

- Phăng phắt – Phăm phấp. Đúng phăm phấp. Đúng đến tận các chi tiết hay các bộ phận, không hề sai chệch. Xe chạy đúng giờ phăm phấp hay Các động tác đều đúng phăm phấp. Hoặc “Im phăm phấp”. Điều và có trật tự “*Mọi học sinh đứng dậy phăm phấp khi thầy vào.*”.

- Phiên bản cơm gà Việt Nam. Chỉ có nấu ăn thôi mà xài chữ đao to búa lớn. Chỉ cần nói: - Có nhiều kiểu nấu món cơm gà. Có nhiều cách nấu cơm gà. Sách dạy nhiều công thức nấu ăn.

- Phí lộ, Phi lộ - Lệ phí đi đường. Còn phi lộ (Lời Phi Lộ) là lời nói bày tỏ, sự ngưỡng mộ cho một cuốn sách hay đại diện phát biểu ngắn gọn cho một buổi lễ hay một cuộc gặp gỡ. (Hán Việt) có “*mãi lộ*”.

– Phong bạt? Không có chữ nào gọi là “phong bạt”. Có thể

tạm hiểu là - Làm màu, Làm ra vẻ. Hiện nay xài chữ Phong Bạt như động từ. *“Mưa bão phong bạt”*. Rất vô nghĩa. Có hai chữ: *“Bạt Thiệp”* nghĩa là đi đường bộ. Thiệp (Hán Tự) Nghĩa là lội nước hoặc là đi đường thủy. Bạt Thiệp là đi khắp nơi non nước, (Đừng làm với chữ bạt thiệp.).

- Phong lưu trác táng (!) - Phong Lưu 風流. Lâu nay cứ nghĩ rằng Phong Lưu là chơi bời trăng hoa bừa bãi, hư đốn... Nhưng không phải như vậy. Phong lưu có nghĩa như sau: Phong 風 là gió, Theo (Bộ Cồn). Phong là sắc sỡ, tươi tốt. Phong là phong thái, vẻ đẹp. Lưu 流 là trôi, là chảy “dòng hải lưu” Phong Lưu 風流 là lưu chuyển theo dòng chảy của gió, nên rất thoải mái dễ chịu. Người có cốt cách phong lưu là người gặp cảnh nào vui cảnh đó, như gió thổi vào đâu cũng lọt, người phong lưu không câu nệ bất cứ chuyện gì. Người phong lưu luôn hòa đồng. Cuộc sống Phong Lưu là cuộc sống dư dả giàu có. Con người Phong Lưu là con người Phóng khoáng, chịu chơi! Do đó mà người đời cho người Phong Lưu ăn chơi trác táng, buông thả. Nghĩ như vậy là chưa hiểu hai chữ "Phong Lưu".

- Phản biện. - Đặt vấn đề? Nghi vấn, Biện luận. (Hán Tự) Bộ Tân. *“Biện là phân tách, biện biệt. Xét các sự vật, sự kiện rồi phân ra: xấu tốt”*. Đó là Biện. - Đặt vấn đề đúng, sai - tốt, xấu.

- Phương tiện giao thông. - Nói rõ phương tiện nào? - Đi xe đạp, Đi xe máy, Đi xe đò, Tàu thủy, Phi cơ, Đi bộ...

- Phế truất. Nói ngược, ngày nay cái gì cũng nói ngược ngạo - Truất phế. Truất phế là không giữ lại. Không còn đảm nhận chức vụ. Nghĩa là (người đó) bị phạm lỗi hoặc biến thủ công quỹ.
- Phó từ - Từ phụ.

(Tên quốc gia đã phiên âm).

- Pháp Lan Tây 法蘭西. France - France.
- Phần Lan 芬蘭. Finlande - Finland.
- Phi Luật Tân 菲律賓. Philippines - Philippines.
- Phong cách sân khấu. Cái "sân khấu" làm gì có "phong cách"? Phải nói là - Phong cách biểu diễn, Phong cách trình bày nhạc phẩm của ca sĩ...
- Phi vật thể là thuộc về tinh thần - Không thể nói "Nước mắm hay phở là sản phẩm phi vật thể".
- Phân tầng. Tầng nào để mà phân ra? “Phân chia giai cấp” như Chủ nghĩa cộng sản. Chia người giàu, người nghèo trong xã hội.
- Phục dựng - Phục hồi, Làm lại (mới). Phục là sửa chữa. Còn dựng là xây dựng (làm mới). Do đó không thể vừa “phục, vừa “dựng”.
- Phiên bản tiếng Việt. - “Copy”, Sao Y Bản Chính, Dịch.
- Phát thưởng – Trao phần thưởng. Trao phần quà cho học sinh giỏi, Trao phần quà cho học sinh xuất sắc.
- Phược – Buộc (Pháp Phược) chữ nhà Phật.

- Phượt là gì - “Phượt là từ của từ *"Lượt Phượt"*. Áo quần lượt phượt. Thực sự thì chưa có một khái niệm hay định nghĩa nào về từ Phượt là đi chơi. Ngày nay nói “đi phượt thì có thể hiểu PHƯỢT là tiếng lóng cho một hình thức *"du lịch bụi"*. Du lịch bụi hay còn gọi là "Phượt" là bạn tự chọn phương tiện cho mình, có thể là xe máy hoặc có thể xe đạp”. Thậm chí còn có những tay phượt chuyên nghiệp bằng chính đôi chân của mình. Nhưng phổ biến nhất vẫn là xe máy! Đã có phóng viên hỏi ông viết ra từ này đầu tiên, được ông trả lời rằng chính ông cũng không biết ý nghĩa của nó, tự nhiên viết ra thế thôi.

- Phòng điều hòa - Phòng có máy điều hòa không khí, điều hòa nhiệt độ (Air Conditioner).

- Phản cảm – Không thân thiện, Thiếu thân thiện, Mất cảm tình, Trái với thuần phong mỹ tục nơi công cộng. (Hán Tự) là “*Công xúc tu sĩ*”. Nghĩa là (Xúc phạm người khác ở nơi công cộng).

- Phân phó - Giao phó, Phân việc, giao việc, Phân phối.

- Phối kết hợp. Đã kết hợp là gắn liền rồi thì còn “phối” làm gì cho thừa ra - Kết hợp.

- Phòng hồi sinh - Phòng hồi sức (sau khi được giải phẫu.).

- Phản ứng hạt nhân - Lò Phản ứng hạch tâm

- Phản ánh - Phản ảnh (Ánh sáng phản chiếu trở lại qua một vật làm chói mắt...). Do đó gọi là phản ảnh.

- Phi công vũ trụ - Phi hành gia. Phi hành gia vũ trụ.

- Phó tiến sĩ, Phó giáo sư. Bằng cấp do học hành mà thành

đạt chứ không phải công chức hành chánh đâu mà có "*phó*".

- Giáo sư, tiến sĩ

- Phản hồi - Hồi âm, Trả lời . "*Sao chẳng thấy hồi âm thư gửi đi mấy lần...*". (Lời Nhạc).

- Phản động – Theo Từ điển tiếng Việt. "*Phản*" = *Phản kháng*. *Động* = *Không đứng yên*. Theo Từ điển Oxford English Dictionary, phản động (Reactionary) là một quan điểm chính trị chống lại sự cải cách trong quản lý nhà nước (đổi lập). Trong chủ nghĩa cộng sản, ai không nghe họ nói (dù nói láo) cũng bị ghép "*Tội Phản Động*".

- Phát hiện - Phát giác, Tìm thấy. Theo Hán Tự, thì chữ giác, có nghĩa là tiếng "*tù và*". Tiếng trong ngũ nhạc (*Cung, Thương, Giác (giốc) Chủy, Vũ*). Giác là cạnh. Theo [bộ giác]. Vậy nói "phát giác" là phát ra tiếng.

- Phân Bắc - Cút tươi [Cút người]. Mỗi gia đình phải dâng cút giao nộp cho Hợp Tác Xã. (Ở ngoài miền Bắc).

- Phục hồi nhân phẩm - Hoàn lương (*Chỉ những cô gái đã sa chân, lỡ bước vào con đường "mãi dâm"*). Hoàn Lương là trở về cuộc sống lương thiện.

- Phường văn hóa - (Người ở trong Phường) có giáo dục. Biết đối nhân xử thế. Biết gìn giữ thân phong mỹ tục. Phường là một đơn vị hành chánh nhỏ thì làm gì biết văn hóa.

- Phát ngôn nhân - Phát ngôn viên, Phát thanh viên - Xướng ngôn viên. (*Trong phát ngôn đã có nhân*).

- Phản tỉnh - Đã hiểu ra sự việc [đúng sai]. Sự ăn năn, nhận ra làm lỗi đã phạm lúc trước. Phản tỉnh ngày nay ít xài và

có xài thì chỉ có người cộng sản.

- Phòng điện hóa - Phòng chỉ huy (Computer) trên Hàng không mẫu hạm, Tiềm thủy đình, Phi cơ...

- Phồn thực (Sex)? - Phồn dục (Truyền giống). “Trong Hán tự, chữ “phồn” 繁, có nhiều nghĩa, như: nhiều; thịnh vượng; tươi tốt; sinh sôi; hưng thịnh; tạp loạn; biến cải... Chữ “phồn” được dùng để cấu tạo nên hàng chục, hàng trăm từ ngữ khác: - “Từ điển Hán Việt” (Phan Văn Các chủ biên- NXB Từ điển Bách khoa-2014) thu thập hơn 30 từ ngữ có chữ “phồn”, như: “phồn bản” 繁本 (bản đủ, bản dài); “phồn bác” 繁博 ([dẫn chứng] phong phú, nhiều nguồn); “phồn phức” 繁複 (phiền toái, phiền phức); “phồn hoa” 繁花 (nhiều hoa); “phồn hoa” 繁華 (phồn hoa, sầm uất); “phồn lệ” 繁麗; ([từ ngữ] dồi dào hoa lệ); “phồn loạn” 繁亂 ([công việc] rắc rối); “phồn mang” 繁忙 (công việc bận rộn); “phồn mậu” 繁茂 (cây cối rậm rạp, tốt tươi); “phồn mật” 繁密 (dày đặc, đông đúc); “phồn nan” 繁難 (phức tạp, khó khăn); “phồn náo” 繁鬧 (phồn vinh, náo nhiệt); “phồn vinh” 繁榮 (phồn thịnh, phát triển); “phồn dục” 繁育 (nhân giống phát triển)... - “Hán ngữ đại từ điển” thu thập và giải nghĩa hơn 150 từ ngữ bắt đầu bằng chữ “phồn”, như: “phồn mộc” 繁木 (cây cối tốt tươi rậm rạp); “phồn văn” 繁文 (văn từ dài dòng, phức tạp...); “phồn đa” 繁多 (nhiều đông); “phồn ngôn” 繁言 (nhiều lời); “phồn lâm” 繁林 (cây rừng rậm rạp); “phồn chi” 繁枝 (cành lá tốt tươi); “phồn xương”

繁昌 (phồn vinh, đẹp tốt); “phồn dục” 繁育 (sinh đẻ và nuôi nấng); “phồn pháp” 繁法 (quy định phiền hà); “phồn chỉ” 繁祉 (nhiều phúc); “phồn vân” 繁雲 (nhiều mây); “phồn thử” 繁暑 (nhiều nắng)...”. Sau ngày 30.4.1975. Cộng quân chiếm Sai Gòn và nói rằng “*Kinh tế miền Nam là phồn vinh giả tạo.*”.

Q:

- Quá tải - Quá sức, Quá mức. Xe chở quá nhiều. Chở dư trọng lượng.
- Quả đầu. Cái đầu. Con người có cái đầu mà nói ngược là “quả”.
- Quốc Hữu Hóa “*Nationalization*” - Hữu Sản Hóa (Chính phủ Quốc Gia Việt “Việt Nam Cộng Hòa” - Hữu Sản Hóa “xe Lam ba bánh, xe taxi” cho người dân. Người dân được làm chủ phương tiện để sinh sống). - Quốc Hữu Hóa = Tịch thu. (*Nhà cầm quyền ra lệnh tịch thu: ruộng đất, phương tiện canh tác của người dân miền Nam dưới hình thức “Tập Đoàn Sản Xuất”*)
- Quy trình - Hệ thống, Tuần tự. 規程 = Quy-Trình. Có nghĩa là khuôn khổ, (*quy = thước*) nhằm thi hành một công việc: Quy-trình để vào đại học là phải hoàn tất bậc trung học, và qua sự tuyển lựa của trường đại học. Vậy, không thể dùng hai chữ quy trình một cách sai nghĩa. Ngoài ra còn có quy ước. Ví dụ: “*Quy ước ngôn ngữ đã có từ lâu trong xã hội, phản đối lại ngôn ngữ Hàn Lâm mà lâu nay quần*

chúng xem đó là chữ Quốc Ngữ thì đó là hành vi chính trị độc tài, sa đọa, giả dối”. (Trang Y Hạ)

- Quyết toán thuế thu nhập cá nhân. - Khai thuế lợi tức (mỗi năm) của người phải đóng thuế lợi tức.
- Quy tắc thắt Caravat. - Cách thức thắt Caravat, Có nhiều cách thắt Caravat. Kiểu thắt cà vạt.
- Quả bánh mì. - Ổ bánh mì. [Viết sai Mạo Từ].
- Quy trình từ thiện? Làm việc thiện "*Thiện Nguyên, Thiện tâm, Thiện Ý*" đâu cần phải có "quy trình" làm gì? - Mang lương thực, thực phẩm làm thiện nguyện. Mang chở thực phẩm, tiền & hàng hóa cho người nghèo thì cần quy trình làm chi hỉ?
- Quí trọng. - Quý trọng. Chữ "quý", Theo (Hán Tự) là 季, gồm chữ hoà 禾 là cây lúa, và bộ tử 子 là đứa trẻ. Hai chữ 禾 và 子 hợp lại thành chữ 季. Nghĩa gốc là hoa màu còn non, còn chưa tới vụ.
- Quán nước. - Quán giải khát. Quán giải khát ven đường. "*Bậu ngồi quán bụi ven đường, Cho tôi gửi chút yêu thương trong lòng*". (Trích thơ: Trang Y hạ).
- Quá đỉnh - Tuyệt vời, Quá tuyệt vời, Quá hay.
- Quân chủng - Binh chủng. "Binh chủng không quân, Biệt Động Quân, Hải Quân, Bộ binh.
- Quy trình chế biến – Cách thức chế biến (thực phẩm).
- Quy Nhơn - Qui Nhơn. Thành phố Qui Nhơn thuộc tỉnh Bình Định.
- Quả vịt lộn - Trứng vịt lộn. Hột vịt lộn. Quả & hột khác

nhau xa sao lại nói ngược vậy?

- Quản lý độc hại. Không ai khùng tới nỗi đi quản lý độc hại làm gì? - Người quản lý thiếu trách nhiệm, Người quản lý thiếu trình độ, Người quản lý thiếu kinh nghiệm. Người quản lý lạm quyền tham nhũng.

- Quá độ, Quá độ tiến lên Xã hội chủ nghĩa. = Chuyển tiếp. Giai đoạn chuyển tiếp (nghĩa bóng). Quá Độ: Cần phân biệt từ "*quá độ*". Trong mệnh đề "Quá độ lên chủ nghĩa xã hội", không phải quá độ trong trường hợp ăn uống quá độ, chơi bời quá độ... "Quá độ", Từ (Hán Việt), nghĩa là: Qua là chữ hình thanh, có Bộ Sước, chỉ về hành động là Qua, Vượt qua. Độ tức là bến đò "*Độ khẩu*". Đó cũng là chữ hình thanh. Chữ Độ trong từ "Hạn độ" hay "Mức độ" nếu thêm ba chấm thủy vào thì mới thành chữ Độ là bến đò. Độ là động từ - là Bờ bên này qua bờ bên kia, như trong từ "độ hà" là qua sông. Từ "Quá Độ". Nghĩa đen là qua đò. Nghĩa bóng ý nói qua một thời, một giai đoạn chuyển tiếp giữa cũ và mới.

- Quái ngữ...? Không có trong Từ Điển Tiếng Việt. Xưa nay chỉ biết có: - Quái dị - Quái thú – Quái kiệt - Kỳ quái...!

- Quan chức - Công chức (Giới chức có thẩm quyền, Giới chức chính quyền).

- Quần bò (Bắc) - Quần Jean (các loại...).

- Quảng trường - Công trường (Công trường Mê Linh, Sài Gòn).

- Quân hàm - Cấp bậc. Cấp bậc trong quân đội.

- Quốc giỗ – Giỗ tổ Hùng Vương. (*Giỗ là tiếng Nôm không thể ghép chung với quốc Hán Tự*). Nói quốc giỗ chẳng lẽ là làm đám giỗ cho một quốc gia đã chết sao? Phải nói cho đúng là: Giỗ tổ Hùng Vương. Ngày giỗ tổ Hùng Vương.
- Góa phụ - Quả phụ [Hán Việt]. Người đàn bà hóa [Nôm]
- Quy hoạch - Thiết kế (đô thị), Thiết kế (nhà ở).
- Quy hoạch cán bộ - Cải tổ nhân sự. Sắp xếp nhân sự.
- Quá đỉnh - Tuyệt vời. Tài giỏi, Quá tài giỏi. Ngày nay chuyện gì cũng nói “*đỉnh*”.
- Quá trình (Quá là đã qua, trình là đoạn đường) - Quá trình là đoạn đường đã đi qua. Tiếng thuần Việt có sẵn lại không xài là tại sao?
- Quan ngại - Ghép: “*Quan tâm & Lo ngại*”. “Trung cộng xâm lấn biển đông chúng tôi rất quan ngại”. Chì quan ngại chứ không dám có hành động can thiệp.
- Quản lý bay dân dụng VN – Đài không lưu dân sự Việt Nam “*Việt Nam Air Traffic Management*”
- Quyền sử dụng [đất] - Quyền tư hữu điền thổ. “Bằng Khoán Điền Thổ” hay “Thổ Trạch”. Quyền sử dụng đất chẳng khác đi thuê đất.
- Quán triệt - Hiểu rõ (thấu hiểu một cách tường tận).
- Quy hoạch nhân tài - Đào tạo nhân tài. Chiêu mộ người tài giỏi.

R:

- Ra mắt [sách] - Giới thiệu [sách]. Sách không có mắt, làm sao mà (đi) ra.

- Ráng sức hay Rán sức? - Rán sức. “Chữ viết đúng là “RÁN” (không [g]. Lý do: “Rán” (sức) là biến âm từ “Tận” 盡 (tận lực). Theo luật biến âm, “Tận” hay “Tần” không [g] thì “Rán” cũng không [g]. Theo Từ Điển Huỳnh Tịnh Của. Rán (chữ nôm) là: “*Ra sức, căng thẳng, kéo ra cho dài*”. Từ điển Khai Trí Tiến Đức – “*Rán: = ra sức, cố gắng; căng cho thẳng*”. Trong tiếng Việt có chữ “Rán” (Bắc) khác theo nghĩa “chiên” trong Tự Điển. Ví dụ: Chiên xào, chứ không nói “Rán xào”. “Ráng” hiểu theo nghĩa ráng chiều, Ráng nắng hay Cây ráng.

- Ra biển lớn. - Vượt đại dương. (Câu “*Ra biển lớn*” sau này có ý là phải vượt qua lạc hậu, trì trệ).

- Rét đậm, Rét hại. - Lạnh buốt, lạnh cắt da, Lạnh tê tái. Lạnh làm cho sức vật chết. Lạnh làm cho người già không chịu nổi dẫn tới chết cồng.

- Rất hoàn cảnh. "Gia đình rất hoàn cảnh"? Hoàn cảnh gì phải nói rõ cho mọi người biết chứ? - Hoàn cảnh khó khăn, Hoàn cảnh cơ cực, Hoàn cảnh túng thiếu, Hoàn cảnh không nơi nương tựa.

- Ra mưu cực đỉnh. Chỉ có bốn chữ mà đã sai văn phạm. - Bày mưu tính kế, Bày “*Mưu hèn kế bẩn*”.

- Reo rắc - Gieo rắc. Gieo rắc nỗi kinh hoàng. Gieo rắc

- Rảnh háng – Rảnh rồi. Rảnh rồi quá bởi không việc làm. Nói “rảnh háng” thì có thể ám chỉ mấy cô gái mãi dâm không tìm được khách làng chơi.

- Rò rỉ thông tin - Tiết lộ tin tức.(Bán tin tức cho...).

- Rau sạch – Rau không nhiễm thuốc trừ sâu, Thuốc tăng trưởng, Hóa chất... (*Ngày nay dùng làm tiếng lóng ám chỉ con gái nhà lành.*).
- Rút kinh nghiệm - Lấy đó làm kinh nghiệm, Nhìn sự việc đã xảy ra đó mà làm kinh nghiệm. Kinh nghiệm làm gì có dây mà rút. Kinh nghiệm thuộc về quá khứ.
- Rút ruột [lóng] - Ăn bớt, Ăn gian, gian lận “Rút ruột công trình xây dựng”.
- Rocket - Phi đạn. Phi đạn “*Tomahawk*” của Hoa Kỳ.

S:

- Sân bay Tân Sơn Nhất – Phi trường Tân Sơn Nhứt, Phi cảng Tân Sơn Nhứt. (Trong Hán Tự viết chữ Nhất, Phi trường. Cả hai chữ (nhất, nhứt) đều đúng).
- Sâu bệnh? Sâu bệnh là con sâu bị bệnh phải vậy không? Tại sao không nói: Con sâu, con rầy làm lại cây lúa. Con sâu con rầy làm hư hại mùa màng, Con sâu, con rầy làm hại hoa màu, cây trái. Sâu đục thân cây lúa, Sâu đục thân cây cho trái.
- Sự kiện lịch sử – Sự kiện lịch sử. Sự kiện xảy ra quá bất ngờ trở tay không kịp. Sự kiện là “*Xúi giục người khác đi kiện chuyện gì đó*”.
- Sử nữ (sai) – Xử nữ. Xử là Trinh nữ trong chòm sao thiên văn của người (Hindu) (16.9 – 30.10) ở trong Cung Hoàng Đạo.
- Sĩ diện. - Theo (Hán Tự) - Chữ “Sĩ” [dấu hỏi] là xấu hổ. Diện là Mặt. Vậy sĩ diện có nghĩa là “Xấu Mặt”. Còn chữ

“Sĩ” [dấu ngã] nghĩa là người [kẻ sĩ]. Sĩ diện - Danh Từ:
Thuộc về ở ngoài, ở bên ngoài (trau chuốc) để cho người ta
kính trọng mình, ngưỡng mộ mình. Gọi là giữ thể diện.
Động từ: Biết rằng không bằng ai, nhưng vẫn muốn làm ra
vẻ không thua kém ai hầu che giấu sự thấp kém. Vì sĩ diện
mà giấu dốt.

- Shop bánh. - Tiệm bánh. Có chữ Việt mà không viết.

- Săm & lốp – Vỏ & Ruột. [Tiếng Việt]. Phiên âm từ tiếng
Pháp "*Chambre*" & "*Enveloppe*". Chữ Nôm "Vỏ" được
viết: 𪛗, "Ruột" được viết: 𪛗.

- Sa sụp. - Suy sụp, Suy sụp tinh thần. Dòng họ suy sụp.

- Son sắc hay Sắt son. "Sắt son"? Từ Điển Hoàng Phê viết
là "Thủy Chung". Thủy chung nghĩa là có trước có sau.

Thủy chung là không bao giờ phai lạt. "*Cứng rắn như sắt,
đỏ như son*". Theo Tự Điển của Lê Văn Đức thì sắt son là
"*sắt và son, một thì cứng và một đỏ thắm, mềm mại*". Nghĩa
bóng: "Một lòng một dạ". Ví dụ: tấm lòng sắt son, tình cảm
son sắt. Tuy chữ sắt trong "sắt son" và "sắt cầm" là hai chữ
"sắt" khác nhau, nhưng lại có một điểm chung thường bị
viết lộn thành "sắc".

- Sơ tán - Di tản, "*Di tản chiến thuật*", Chạy giặc.

- Sinh chương - Sinh trương (Trương là to ra).

- Sốc nhiệt- Say nắng, Bị say nắng, Bị cảm nắng.

- Soái ca. - Điển trai, Đẹp trai. Và có thể đứng đầu trong
một nhóm, một đội.

- Say phim - Nói cho rõ là: Say mê xem phim ảnh.

- Siêu to khổng lồ. Đã siêu còn khổng lồ nữa. To lớn quá cỡ.
- Sum xê, Sum xuê, Xum se (sai) -Sum sê. Rừng cây sum sê. Cây sum sê cành lá.
- San Francisco - Cựu Kim Sơn. (Thành phố thuộc Tiểu Bang California).
- Sinh sản cao. - Sinh sản nhiều. đẻ nhiều. Sinh sản cao chỉ về súc vật.
- Sự can thiệp của dao kéo - Giải phẫu thẩm mỹ.
- Sư trưởng - Sư đoàn trưởng (của một sư đoàn).
- Sườn sát - Sát sườn. Quân địch đã đánh tới sát sườn.
- So cựa - So sánh. So sánh để tìm chọn được (...) vừa ý.
- Sốc (tiếng Anh Shock) - Ngạc nhiên, bất ngờ (Ngày nay cái gì cũng nói sốc)
- Stress. - Căng thẳng thần kinh. Đầu óc căng thẳng.
- Siêu sao. - Tài tử điện ảnh, Minh tinh màn bạc, Người mẫu, Ca sĩ nổi tiếng. Nói siêu sao tưởng rằng đó là Ngôi Sao lớn trên trời.
- Soạn giáo án. Nói soạn giáo án, nghe quá sợ hãi. - Soạn bài giảng.
- Se duyên – Xe duyên (Xe duyên tơ hồng).
- Sốc phản vệ - Phản ứng khi chích thuốc, Cơ thể người bệnh không tiếp nhận loại thuốc.
- Sinh học. - Sinh vật học. Môn sinh vật học.
- Sàn Catwalk. - Bục trình diễn thời trang.
- Say nắng – Cảm nắng (Choáng váng khi đi ngoài trời

năng). Ngày nay nói "say năng" là ám chỉ mê gái.

- Sổ hộ khẩu - Tờ khai gia đình. Theo Hán Tự. Hộ là giúp đỡ. Khẩu là miệng.

- Sức khỏe công dân - Y tế cộng đồng, Y tế toàn dân.

Ngày nay bỏ chữ RẤT. Nói Viết cái gì cũng "SIÊU":

- Siêu rẻ - Giá bán rất rẻ (hạ giá bán trong những ngày lễ lạc...).

- Siêu lạ - Lạ lùng, quá lạ lùng (Không ai nói siêu lạ. Sai văn phạm).

- Siêu bền - Bền chắc, rất bền chắc.

- Siêu hiếm – Hiếm có, Không thể xảy ra, Vật quý khó kiếm.

- Siêu trăng hồng – Nguyệt thực.

- Siêu mẫu - Mẫu rất đẹp, người làm mẫu rất đẹp.

- Siêu nạc - Thịt có rất nhiều nạc.

- Siêu mỡ. - Thịt (...) có rất nhiều mỡ.

- Siêu cướp - Cướp giết rất nhanh.

- Siêu giàu - Rất giàu có, giàu nứt đổ đổ vách.

- Siêu trường, Siêu trọng. - Rất dài, rất là dài. Rất nặng. Xe vận tải hạng nặng. "Very long Vehicle" - Heavy Truck".

- Siêu cấp - Vượt bậc, Vượt qua hết các (bậc...)

- Siêu trọng - Trọng lượng quá nặng.

- Siêu lãi xuất - Tiền Lãi rất nhiều.

- Siêu lợi nhuận - Lợi tức rất cao. Chữ nhuận = dư ra.

(Năm nhuận, Tháng nhuận).

- Siêu yêu - Yêu sâu đậm, Yêu say đắm.

- Siêu khổng lồ. - Khổng lồ. Đã khổng lồ lại còn thêm siêu?

- Siêu sướng - Quá sung sướng. Rất sung sướng.

- Siêu xạ thủ - Bắn giỏi. Người xạ thủ giỏi

- Siêu dự án - Đề án lớn.

- Siêu đỉnh - Tuyệt đỉnh

- Siêu xe – Xe đắt tiền, xe mẫu mã mới.

- Siêu nhà hàng - Restaurant sang trọng.

- Stress - Căng thẳng thần kinh

- Showbiz - Chương trình văn nghệ thương mại.

- Sô-lô - Một mình. (Người miền Nam, nói “Mình ên”.

Người miền Trung – từ Quảng Trị trở ra Hà Tĩnh, nói “Một chắt”).

- Sự cố (vô nghĩa) – Biến cố, Trở ngại, Trục trặc, Hồng hóc máy móc...Theo (Hán Việt). Cố sự = Chuyện cũ.

- Sinh thực khí (hiện nay chỉ cho rằng đó là: (Âm vật & Dương vật)

- Sức ép - Áp lực. Bị áp lực phải từ chức. Bị áp lực phải bỏ quê ra đi.

- Sổ đỏ - Tư hữu điền thổ, gồm: Bằng khoán (Thổ Trạch) công nhận Tư hữu ruộng đất..

- Sing-Ga-Po - Tân Gia Ba.

- Sáng lạng - Xán lạn. Xán (Hán Việt) là tỉnh từ. Có nghĩa: Rực rỡ, Sáng chói, Bóng lộn. Lạn Hán Việt, có nhiều nghĩa: Bóng da do lửa, Đồ nát, Thối nát... Nhưng cũng có nghĩa SÁNG. Như vậy “*Xán Lạn*” là chói sáng, rực rỡ. Tương lai xán lạn.

- Săn nả – Ghép hai chữ (săn đuổi và truy nả). - Truy nã.
tróc nã.

- Sở hữu anh em - Sở hữu là Danh Từ, ngoài ra còn có
danh từ ghép: Sở hữu chủ; Quyền sở hữu; Sở hữu cá nhân;
Sở hữu tập thể; Sở hữu điền thổ, nhà cửa. Do đó không thể
dùng sở hữu như một Động Từ: "*Cô ấy sở hữu nhan sắc*".
Viết đúng là (Cố ấy có nhan sắc).

T:

- Tàu sân bay - Hàng không mẫu hạm.

- Tinh gọn. - Theo Hán Tự "*Tinh giản*" – Tinh giản có
nghĩa là giảm bớt cho khỏi công kênh. Ví dụ: Tinh giản
guồng máy hành chính, Tinh giản quân đội gọn nhẹ. Tinh
giản công nhân.

- Tốp ca. - Hợp ca, Ban hợp ca, Ban ca đoàn.

- Tốp múa. - Vũ đạo, Màn vũ đạo.

- Trừ khi. - Trừ phi. Trừ phi là dự đoán những điều vừa chắc
chắn vừa không thể xảy ra. Ví dụ: Ngày mai tôi sẽ đi, trừ
phi có mưa lớn. Trừ phi có thiên tai hán hán bằng không
mùa lúa năm nay sẽ bội thu. Bệnh ung thư chắc không qua
khỏi trừ phi có thuốc thần, thuốc tiên mới cứu nổi. Thế nào
anh ấy cũng tới trừ phi nghẽn đường. Trong Tiếng Việt có
"Từ khi". Ví dụ: Chuyện đó xảy ra từ khi nào?

- Thâm lạm - Tham lạm 貪濫: Tham lạm quá mức. Vốn là
từ của Tiếng Việt. Từ lạm 濫: tràn ra (nước), quá mức, lạm
dụng 濫用, lạm quyền 濫權, lạm phát 濫发. Tiếng Hán

hiện nay lạm phát còn có từ (Thông hóa bành trướng) “通货膨胀. Ngày nay người ta dùng từ tham ô 贪污, tham nhũng 贪冗. Tham nhũng 贪冗 đó là từ Tiếng Việt. Còn tiếng Hán Tự là tham ô, Nhũng lạm 冗滥: (Nhũng 冗 là gian dối, lười thôi, giãng co). Còn “Thâm” là sâu.

- Tập trung nền tảng. Nền tảng gì mà phải tập trung? Phải nói rõ tên của cái nền tảng đó chứ? Nền tảng “*Base – Basis*” là căn bản, chỉ là bộ phận. Có nhiều hình thức như: “*Nền móng, Luận cứ, Căn cứ, Căn bản, xuất xứ...*”. Ví dụ: Nền tảng công nghiệp, Nền tảng kinh tế, Nền tảng giáo dục...

- Tin phong phanh. - Tin đồn. Phong là gió; Thanh là tiếng (âm thanh). Tin phong thanh là tin không không chính xác. Tin chưa kiểm chứng đúng sai. Vậy nói “*Tin phong phanh*” là sai.

- Thuyết minh – Lòng tiếng. Phim có thuyết minh – Phim có lòng tiếng.

- Tuyệt sắc Bolero. - Điệu nhạc Bolero. Bolero có phải giai nhân đâu mà nói tuyệt sắc?

- Tuần tra giao thông. - Tuần tra xa lộ. Cảnh sát tuần tra xa lộ.

- Thoái vốn. Trong Tự điển tiếng Việt không có hai chữ “*thoái vốn*”. Chỉ có: – Thoái hóa – Thoái thác... Bây giờ người ta dùng “thoái vốn” trong kinh tế, như: “*Thoái vốn cổ phần*”. Thoái vốn”. Tạm hiểu – Trả lại vốn, hoặc thoái thác không trả.

- Thi hát Bolero. - Tuyển chọn ca sĩ (Tân Nhạc).
- Trận đá banh. - Trận túc cầu. “Trận túc cầu giải vô địch quốc tế”.
- Thế lực thù địch. - Kẻ thù. “*Một kẻ thù cũ lúc nào cũng muốn trở thành kẻ thù mới*”. (Tago)
- Thử thách liên hoàn. - Thử thích ,Thử thách liên tục. Tiếp tục thử thách trước khi chấp thuận.
- Tài vụ - Tài chính “*Nhân viên tài chính, Phòng, sở, nha, bộ - tài chính*”.
- Tần tảo hay “Tảo tần”? Tảo tần là đức tính đảm đang, quán xuyến phần nhiều nói về phụ nữ. Vậy, tảo tần ý nghĩa ra sao? Theo Hán Tự) “*Tảo tần*” là “*藻蘋*”: - *Tảo 藻* tức rong rêu, sinh sống hoang dại ở trên bờ suối, ở dưới nước. Người xưa vì đạo hiếu với tổ tiên mà lặn lội tìm rau tảo, rau tần dâng cúng. Công việc nặng nề đó đều do người phụ nữ đảm nhận. Ở biển có “Hải tảo” 海藻 tức là rong biển. - Tần 蘋. Tần loại rau mọc trên bờ sông, bờ suối. Như: Loại rau dớn mọc theo hai bên bờ suối ở trên vùng (Đakto, Kontum). Tần còn đọc với âm khác nữa là “bình”. Từ đó có lẽ Tần là một loại lục bình nổi trôi trên mặt nước, gọi là bèo. “*Thân em tựa lục bình trôi, Lớn ròng xuôi ngược bồi hồi nhớ anh*”. Trích thơ (Trang Y Hạ). Có lẽ vì vậy mà Tần & Tảo vốn chỉ là siêng năng việc nhà của người phụ nữ đối tổ tiên “*Vợ hiền, dâu thảo*”.

Trong bài “Thái Tần” 采蘋 Kinh Thi viết rằng: 于以采蘋? Vu dĩ Thái Tần, 南澗之濱 Nam gián chi tân, 于以采藻?

Vu bỉ Thái Tảo, 于彼行潦 Vu bỉ hàng lạo. Dịch nghĩa: (*Đi hái rau Tần, Bên bờ khe phía nam, Đi hái rau Tảo, Bên lạch nước kia*). Lâu dần, đã nghiêng về nét nghĩa chịu thương chịu khó, lo toan việc nhà trong cảnh sống khó khăn của người vợ. “*Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non*”. (Ca dao).

- Thễ hình sự. - Thễ hành sự. (Cảnh sát).

- Trật trây. - Trây trật. - “Vất vả khó nhọc nhiều mà chưa đạt kết quả. Làm trây trật mãi vẫn chưa xong”. Và “Anh ấy trây trật để kiếm tiền nuôi gia đình”. Hoặc “Cuộc sống trây trật đã khiến anh ấy trở nên mạnh mẽ hơn”. Viết hay nói: “Chầy chắt” cũng là sai chánh tả.

- Thụy du hay mộng du - Mộng du - Theo (Hán Việt), Thụy 睡 là giấc ngủ. Ví dụ “Thụy y” 睡衣 quần áo ngủ. Du 遊 là Đi. Du ngoạn. “Thụy du” 睡遊 là đi lại trong khi đang ngủ. Gọi là mộng du. - Mộng du tức đi trong giấc ngủ. Tiếng Anh (*Sleepwalking*). Đó là một loại rối loạn giấc ngủ từ trong tiềm thức mơ hồ đi mà không biết đi đâu? Đôi khi đi trên nóc nhà, đi ra đường rất nguy hiểm. Y học gọi là chứng bệnh “*Somnambulism*”.

- Tịu tăng – Tăng tịu. Các thi sĩ ngày nay vì chạy theo văn nên viết ngược hay còn gọi là "Đảo Ngữ" mà một khi viết ngược thì mất đi hết ý nghĩa.

- Trên cả tuyệt vời. - Tuyệt vời! Tuyệt vời là đã đầy đủ ý nghĩa (của - cho một sự kiện) nào đó rồi. Vậy thêm “trên cả tuyệt vời” là gì? Có thể nói: “*Rất tuyệt vời!*”.

- Trạm biếp áp. - Đứng ra đó là – Trạm biến thế. (*Biến điện cao thế thành trung thế, hạ thế*).

- Thăng hoa. Nghĩa bóng. Thăng hoa chỉ dùng cho sự phát triển tinh thần. Như: - Sự thăng hoa một nền văn hóa, nghệ thuật, ngôn ngữ, chứ không dùng cho con người.

- Trạm phim. [?]. - Đoàn quay phim dã ngoại. Đoàn quay phim lưu động.

- Truy cứu - Truy nguyên. Theo (Hán Việt) là 追源. -

“Truy” là đuổi theo, tìm tòi, trở ngược những sự việc đã qua gọi là “Truy”. Như: - Truy cầu, Truy phong, Truy vấn -

“Nguyên” là nguồn nước, ngọn nguồn. Từ đó bắt đầu - căn nguyên, khởi nguyên. “*Âm thủy tư nguyên*” (飲水思源).

(Uống nước nhớ nguồn). “Truy nguyên”, Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, là “*Theo ngược lên tới tận nguồn suối*”. Nghĩa là tìm ra nguyên nhân của sự vật hoặc tìm về chỗ bắt đầu sự việc. Trong “*Nam Kỳ Phong Tục Nhơn Vật Diễn Ca*” của Nguyễn Liên Phong, dài 6.750 câu lục bát, nói về đất và người Nam Kỳ, xuất bản lần đầu năm 1909, có rất nhiều câu dùng từ Truy Nguyên.

- Tan chảy. - Tan vỡ, Tan nát, Tan hoang... Có nhiều thứ tan ra mà không bao giờ chảy. Ví dụ: “*Nhà tan cửa nát*”.

- Tổ chức - Tổ chức (Tổ chức đảng, đoàn). Tổ chức. Theo (Hán Tự) 組織. Tổ 組 là lấy tơ tết hay dệt thành một cái dây mỏng và rộng bản. Chức 織 nghĩa là Dệt, dệt tơ dệt vải đều gọi là Chức. Vậy, Tổ chức 組織 là dệt nên cái dây tơ

ấy. Đứng ra sắp đặt một công việc gì, người ta gọi là Tổ Chức, có ý ví cái công việc sắp đặt đó với sự sắp xếp sợi dọc và sợi ngang để dệt nên dây tơ kia vậy.

- Tân tăng ô tô. - Sửa chữa xe hơi. Sơn mới xe hơi.

- Trí quân. - Quản trí (đầu óc rối loạn). Quản trí nên đâm ra làm liều, Quản trí nên không phân biệt được phải trái.

- Tụt hậu. - Lạc hậu. (*Kinh tế lạc hậu, Giáo dục lạc hậu, Y tế lạc hậu*). Tóm lại “lạc hậu” là không đi kịp người khác về mọi phương diện.

- Tác động. - Việc làm gây hậu quả (tới người khác). Theo (Hán Việt) chữ Tác có rất nhiều nghĩa. Do đó chữ Tác ghép với chữ khác, có khi mất nghĩa. Ví dụ như: “*Tương tác*”.

- Thu nhập "sốc". - Lợi tức tăng nhanh, Lợi tức tăng quá nhiều.

- Thực tế ảo? - Thực tế. Đã thực tế thì không thể ảo được.

- Tiểu bang chiến địa. Đâu có chiến tranh mà có chiến địa - Tiểu bang bầu cử then chốt, Tiểu bang chủ yếu, Tiểu bang trọng yếu.

- Tiền nhân rồi. - Tiền đề dành. Tiền dành dụm. Tiền tiết kiệm. Tiền bỏ ống heo. Nhân rồi là không việc làm.

- Tát tay. "*Do thái tát tay Iran*". Chữ vô nghĩa. - Đánh thẳng tay. Thẳng tay đánh mà không cần phải e dè sợ sệt.

- Tình huống. Hán Tự (Bộ Thủy). Huống là so sánh, *Hình huống, Phương chi, Huống hồ* - Tình trạng (xảy ra). Tình hình như thế nào?

- Tư vấn. - Cật vấn (Hán Việt). *Tư = Riêng tư. Vấn = Hỏi.* - Tư vấn là hỏi ý kiến riêng. Chữ có trong Từ Điển, nhưng ít khi xài. *Tư vấn, Cật vấn.* Theo (Hán Việt) viết là 詰問. - *Cật = Hỏi cho ra lẽ, hỏi cho tới cùng, gặt hỏi để trả lời cho chính xác.* Và còn có nghĩa cong queo hay còn là Cật triều, tức là sáng sớm mai. Chữ cật 詰 gồm bộ ngôn 言 và chữ cát 吉. Ngôn 言 nghĩa là lời nói. Chữ cát 吉 hay chữ kết 結, nghĩa là kết thúc. Ngôn và kết lược bỏ bộ mịch còn chữ cát 吉) ý là hỏi cho thật rõ ràng. Còn Vấn là tra hỏi, tra xét. Theo Từ Điển Thiệu Chử: “*Cái gì không biết đi hỏi người khác gọi là vấn*”. Từ này ngày nay ít dùng. Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh còn ghi nhận từ Cật Vấn là nói chướng. “*Cật dĩ vi trực*” – 詰以為直, nói chướng nhưng cũng có thể đó là nói trung thực. Truy vấn là hỏi cho tới nơi, (gặt hỏi) – do đó gọi là nói chướng.

- Tương phản. - So sánh, Phản ảnh, Đối chiếu.

- Túc hành lên. - Nhanh lên, Đi nhanh lên, Gấp rút.

- Tiếp quản cửa hàng. - Nhận cửa hàng. Được giao cửa hàng. Nói “*Tiếp quản*” nghe nặng nề khó hiểu.

- Trạng thái tiêu cực. - Bi quan, Chán đời.

- Tản thơ (sai). - Tản văn. Câu Lạc Bộ Thơ.

- Tan chảy đốn tim? Chảy & đốn là ý nghĩa gì vậy? - Thật rung động lòng người, Vô cùng xúc động, Chinh phục được lòng người. Cảm động, Xúc động.

- To đùng. Chữ Đùng có nghĩa là một tiếng nổ lớn. - To lớn, to tướng, to kên. Đùng là tiếng súng, tiếng bom nổ đinh tai

nhức óc.

- Trước bạ. - Trướng bạ. "Hán Việt" thuộc (bô cần). Trướng là tính sổ, ghi vô sổ sách. Trướng bạ là ghi danh.

- Tăng động. - Năng động. (Siêng năng hoạt động, Siêng năng tập thể dục mỗi ngày, Siêng năng học hành).

- Thi đua dạy tốt. - Cố gắng dạy học sinh cho thật giỏi.

- Tính cách người đó biếng lười. - Tính tình (người đó) lười biếng, làm biếng.

- Tham gia giao thông. Nói dài dòng, vòng vo không chủ đích - Người bộ hành, Người đi đường, Người dạo phố (đi bộ hay bằng bất cứ phương tiện nào).

- Tiềm ẩn. Hai chữ đồng nghĩa là giấu kín. - Tiềm tàng (Tàng là lưu lại (Viện Bảo Tàng)).

- Tự – Chữ. Chữ “Tự” xuất phát từ Hán Tự: *"Nhất tự vi sư, bán tự vi sư"*. Từ đó, Thi sĩ Nguyễn Du đã viết bằng chữ Nôm:

“Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.”

Một: - Chữ “Từ” (Ít Khi) Đứng riêng lẻ:

1- Chỉ về thời gian: Ví dụ: Từ thuở ấu thơ.

2- Chỉ về không gian: Ví dụ: Từ nhà đến trường.

3- Chỉ về đo lường - Từ thấp đến cao, Từ lớn tới nhỏ.

4- Chỉ về thứ bậc - Từ già đến trẻ, Từ nghèo đến giàu.

5- Chỉ xuất xứ - như trích dẫn từ truyện Kiều, dịch từ nguồn tin.

6- Chỉ về sự chia ly.

7- Chỉ về dòng họ: Ví dụ: Từ (Thứ), Từ (Hải). - Ngôn =

nói. Từ = lời nói, Tiếng nói. Tự = chữ viết. “*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*”. Ngôn từ = Một câu văn, một câu thơ. Ca từ = Lời của một nhạc phẩm. Văn từ = Một bài văn. Thi từ = Một câu thơ, Một bài thơ. Thư từ = Một bức thư. Không thể nói bài văn có một ngàn từ. Mà nói bài văn đó có ngàn chữ.

Hai: - Chữ “Từ” Đi Đôi Với Chữ Khác:

1- Chỉ loại từ: Ví dụ: danh từ, động từ, chủ từ, trạng từ...

2- Chỉ về lời văn, tiếng nói: Ví dụ: ngôn từ, diễn từ, từ ngữ...

3- Chỉ sự rời bỏ: Ví dụ: từ giã, từ biệt, từ hôn, từ chức, từ trần...

4- Chỉ sức hút: Ví dụ: từ trường, điện từ...

5- Chỉ sự chậm rãi, khoan thai: Ví dụ: từ từ, từ tốn...

6- Chỉ đức tính: Ví dụ: nhân từ, hiền từ, từ bi...

7- Chỉ sự thờ phượng: Ví dụ: từ đường, ông từ...

Như vậy “Tự” là Chữ. Còn “chữ” đó là tiếng Nôm (Thuần Việt) - Có sao lại không xài chữ Việt? Hơn nữa không thể nói “Tu Từ”, mà nói: Trau chuốc câu văn, Trau chuốc bài văn, Trau chuốc bài luận văn. (Chữ thuần Việt)

- Thu giá. Thu gom giá sống? - Thu lệ phí, Nộp lệ phí, Đóng lệ phí.

- Tâm trạng. (không thấy trong Tự Điển) - Buồn phiền, Phiền não, Phiền muộn, Mệt mỏi, Lo nghĩ,, Không yên lòng... Do đó không thể nói “*Cô ca sĩ hát tâm trạng nhiều lắm hoặc trông dáng ai đó đầy tâm trạng*”.

- Trầm cảm - Trầm cảm là một chứng bệnh thuộc về Thần Kinh (*rối loạn thần kinh*). "*MDD Depressive Disorder*".
Triệu chứng: Tâm trạng buồn phiền. Mất hết hứng thú trong mọi sinh hoạt thường ngày. Mệt mỏi uể oải. Muốn biết bệnh trạng thì phải tới bệnh viện nhờ bác sĩ khoa thần kinh chẩn bệnh. - Vậy không thể xài chữ "Trầm Cảm" tràn lan như hiện nay, chuyện gì cũng gán "tội" cho người khác bị trầm cảm. - Trầm cảm. - Yếm thế, Theo (Hán Tự) là 厭世: - "Yếm" là chán, ghét, như "Yếm cựu hỉ tân" (厭舊喜新) là chán cái cũ, thích cái mới. - "Thế" là đời, như "thế sự" (世事) là việc trên đời, "thế nhân" (世人) là người đời, "Thế thái" (世態) là thói đời. "Yếm thế" là chán ghét sự đời. "Từ điển Hán Việt" Đào Duy Anh "Yếm thế chủ nghĩa" như sau: "*Một thứ chủ nghĩa cho rằng thế giới là tối ác, tối khổ, cho nên chán nản, tức là chủ nghĩa bi quan (pessimisme)*". Trong bài "Văn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương Thượng Thư". (Khóc Dương Khuê), Nguyễn Khuyến, viết: "*Dư khởi bất yếm thế, Nhi công tranh thượng tiên.*" (Ai chẳng biết chán đời là phải, Vội vàng sao đã mãi lên tiên).

- Tan chảy với cô gái hát trẻ. Câu văn lung củng. Bâng tuyết mới tan chảy! - Tan chảy vô cô gái lạnh cóng, thì làm sao hát? - Cô gái hát làm rung động lòng người nghe.

- Tôi rất thần tượng nghệ sĩ. - Tôi rất ngưỡng mộ...

(Tên quốc đã phiên âm).

- Tân Gia Ba 新加坡. Singapore - Singapore.

- Tân Tây Lan 新西蘭. Nouvelle Zélande - New Zeland.
- Tây Ban Nha 西班牙. Espagne - Spain.
- Thổ Nhĩ Kỳ 土耳其. Turquie - Turkey.
- Thụy Điển 瑞典. Suède - Sweden.
- Thụy Sĩ 瑞士. Suisse - Swuitzeland.
- Tô Cách Lan 蘇格蘭. Écosse - Scotland.
- Trung Hoa 中華. Chine - China.
- Thương bất chánh hạ tất loạn - Theo Hán-Việt là “*Thương bất chánh hạ tất loạn*”. Có nghĩa là: Người trên mà không tử tế thì người dưới tất sẽ làm loạn. Chữ Tắc có nghĩa là tất, ắt phải, thì. Thế nhưng người ta lại dùng sai và ghi là “*tất loạn*”. Chữ Tất đồng nghĩa với chữ Tắc nhưng không phải là (Hán-Việt) nên không thể ghép vào câu Hán-Việt được.
- “*Trùng dương là ánh dương trùng xuống*” (Sai). - Trùng dương là biển cả bao la. Theo (Hán Tự) - Bách khoa thư Baidu, trùng dương có hai nghĩa:
 - A)** - Một đại dương tầng tầng lớp lớp (*Nhất trùng trùng đích hải dương*).
 - B).** - Biển xa, đại dương cách trở hàng ngàn dặm (*Viễn dương, thiên lý trở cách đích hải dương*). Như vậy, trùng không có nghĩa là “*trùng xuống*” hay “*chùng xuống*”.
- Tặng miễn phí, (Tặng có nghĩa là cho) - Miễn phí. Quà biếu, Quà cáp.
- Tu từ. (Hán Tự) có nghĩa sửa chữ (*sửa một chữ*) - Trau

chuốc câu văn, Trau chuốc bài luận văn, Trau chuốc câu thơ. Tiếng Thuần Việt có mà không xài?

- Tin nóng. (Lóng) - Tin nhanh (tin tức nhanh). Tin tức kịp thời.

- Thuốc tân được. - Tân được. Thuốc tây.

- Tiêu chuẩn. Theo Hán tự (Bộ Bǎng). Chuẩn là Định đúng, So sánh. Do đó phải nói là: - Định suất. Định mức. Thực phẩm thì nói: - Suất ăn, Phần ăn. Suất phim.

- Test thử. (Test Tiếng Anh) là thử. - Thử nghiệp. "dư chữ thử"

- Thư giản. - Nghỉ ngơi, Nghỉ giải lao. Ví dụ: Chữ “休” “Nghĩa là nghỉ ngơi. Chữ nghỉ ngơi được ghép từ chữ Nhân “人”: Người và chữ cây “木 (gốc cây). Có nghĩa là khi người ta làm việc mệt nhọc thì ngồi nghỉ tại gốc cây cho đỡ mệt. Còn chữ “thư giản” (Thư là con sâu, con giòi, con trùng độc. Thư là "Con Mái". Theo (Hán Tự) - Bộ hòa. Giản là cái thẻ tre "giản trát". Giản là cái phong thư. Giản là bỏ bớt. Giản có nhiều nghĩa. Vậy nói thư giản chẳng khác gì nói “con trùng, con sâu co giản trong thẻ tre, trong phong thư?”. Có âm khác đúng hơn. Đó là Thư Nhàn, (Độc sách). Thư thả = Chậm rãi. Đi thư thả.

- Tiêu sài. - Tiêu xài, Xài tiền, Xài sang, Xài phung phí..

- Tiên sa cá lặn. - Chim sa cá lặn "*Trầm ngư, lạc nhạn, Bế nguyệt, tu hoa*". Bốn chữ đó là nói về sắc đẹp của bốn Giai nhân Trung Hoa.

- Thần thái - Phong thái (Phong thái là vẻ đẹp). Theo Hán

tự (bộ cón). Phong là sắc đỏ tươi tốt; cái sắc xinh đẹp.

Phong thần là cốt cách đẹp.

- Thực phẩm chức năng. - Thực phẩm công dụng. Thực phẩm bổ sung, Thực phẩm chế biến tổng hợp để bồi bổ cơ thể.

- Tác động vật lý người khác. Tác động vật lý là gì vậy? - Đánh người ta u đầu sứt trán, máu me mà lại đổ thừa do “*Tác động vật lý*” chứ không dám nhận lỗi, nhận tội, quả là quá hèn. Ví dụ: Có tác động vật lý thật thì đó là do thiên tai bão tố, động đất gây ra.

- Thị phạm - Nghĩa là làm mẫu cho người khác xem để họ làm theo.

- Tư duy tích cực. - Suy nghĩ lạc quan. Suy nghĩ lành mạnh.

- Tiêu dùng - Tiêu xài, Tiêu thụ, Tiêu thụ sản phẩm, Nông sản.

- Trình độ văn hóa - Trình độ học vấn. (cao, thấp). Còn văn hóa thì nói "Có hiểu biết văn hóa".

- Tàu vũ trụ. - Phi thuyền (Phi thuyền con thoi).

- Thể hiện. - Biểu lộ, trình bày hoặc miêu tả ra cho mọi người có thể hiểu, có thể cảm nhận hoặc nhìn rõ được bằng một hình thức nào đó (chỉ nói về các nội dung trừu tượng), như: - Sự buồn rầu thể hiện trên nét mặt. - Việc làm (của ai đó) đã thể hiện lòng yêu nước. Đồng nghĩa với thể hiện là: biểu hiện - biểu lộ. - Không thể nói trình bày một bài hát mà cũng gọi là thể hiện!

- Tăng trưởng âm - "*Tiếng Anh Negative Growth*" (Hạ thấp tổng sản lượng quốc gia hay khu vực) - Kinh tế đi xuống.
- Tiền ngân sách. - Tiền thuế. Tiền đóng thuế từ người dân.
- Tiểu vùng . - Vùng (đất, ruộng....) nhỏ hẹp.
- Tiền tươi, Tiền cảnh - Tiền mặt. Trả bằng tiền mặt.
- Thăm chính thức cấp nhà nước. - Công du. Các vị nguyên thủ quốc gia thường Công du. Chẳng lẽ đi thăm lên lút?
- Thành viên gia đình - Người trong gia đình. Người sống chung trong một gia đình. Số người sống trong gia đình.
- Năng nổ - Cố gắng làm việc, Nhiệt tình, siêng năng.
- Tù nhân lương tâm - Tù chính trị. Người tù chính trị.
- Tranh thủ. - Lợi dụng, Nhân cơ hội. Không thể nói "*Tranh thủ thời gian*".
- Tác nghiệp - Đi làm. Thí dụ: “Ký giả tác nghiệp. - Viết đúng là “*Ký giả đi săn tin*”. Chữ tác, có nhiều chữ tác và nghĩa cũng khác. Chưa thông (Hán Việt) thì xài tiếng Thuận Việt.
- Tầm nhìn (góc nhìn) - Xã luận. Quan điểm.
- Tích hợp liên môn - Gom lại các môn học, Tổng hợp các môn. Nói “Tích hợp liên môn”. Theo nghĩa (Hán Việt) là (Giữ lại các cánh cửa).
- Trứng quốc - Trứng con chim cuốc
- Truy bắt – Tróc nã. Tróc nã bọn cướp còn lẩn trốn.
- Thu dụng – Ghép hai chữ (Thu dụng và Dung nạp). “*Tự điển sau 1975 có ghi thu dụng là diện mạo của mùa thu*”. Tuy nhiên, không sát nghĩa, hơi mơ hồ bởi chữ “dung” là chữ (Hán Tự) và có tới Bảy mươi tám [78] chữ dung. Ví dụ

“Dung lượng, dung tích, khoan dung, bao dung, dung nhan...”.

- Triều cường – Thủy triều (Trong Hán Tự có nói “Cường triều”).

- Trên bảo dưới không nghe – Liệt dương. (Dương vật).

Vậy mà có một số quan chức hiểu sai đó là "*Lệnh trên bảo ở dưới không nghe*".

- Tên lửa tự hành – Hỏa tiễn (có sự điều khiển từ vệ tinh)

- Thương hiệu - Tên tuổi của một công ty, một tổ chức hay của một quốc gia.

- Thành công tốt đẹp - Thành công mỹ mãn, Thành công rực rỡ, Thành công vượt mức.

- Tổ quốc ghi công - Tổ quốc ghi ơn.

- Trung chuyển - Transfer. Chuyển tiếp, Chuyển đi tiếp...

- Tốc độ cao - Tốc độ nhanh. Phi cơ tốc độ nhanh.

- Trẻ trâu [tiếng lóng = ngu] “sửu nhi” - Trẻ con chần trâu

- Tham quan - Du ngoạn, Đi xem, Thăm viếng, Thăm thú, Ngoạn cảnh.

- Thanh lý – Tạm hiểu giải quyết (khỏi hàng tồn kho).

Không nằm trong tự điển. Và trong (Hán Tự) cũng không tra ra. Thanh lý = Âm thanh vang xa? Màu xanh thiên lý?

- Thanh toán – Trả tiền. Chi trả tiền.

(Ngày nay mỗi khi mua bán hay đi ăn uống ở quán xá đều nói thanh toán tiền. Thanh toán là băng nhóm du côn, du đãng trả thù nhau, thanh toán chém giết nhau.)

- Thanh lý môn hộ Theo Hán Tự) “Môn & Hộ” đều là Cửa.

– Tạm hiểu là giải quyết (chuyện ở trong gia đình). Không

có trong Tự điển.

- Tiêm Vaccine - Chích ngừa, Chủng ngừa.

- Thị phần - Thị trường. Kinh tế thị trường tư bản “WTO” do Hoa Kỳ thành lập.

- Trường quay - Phim trường. Phim trường Hollywood.

- Thu nhập - Lợi tức. Lợi tức cá nhân. Lợi tức gia đình.

- Thủy lợi - Thủy nông, Dẫn thủy nhập điền. (*Thủy lợi, không sát nghĩa vì có khi có thủy mà không lợi.*).

- Tiến độ thi công - Nhịp độ xây cất, Nhịp độ kiến thiết.

- Tiến công - Tấn công, Tiến lên.

- Tiếp thu - Lãnh hội (nội dung tài liệu). Thấu hiểu (nguyên do).

- Truy cập mạng – Tìm, Tìm tòi - Lên mạng, Lên internet.

Tim tòi tài liệu trên mạng, trên internet.

- Trải nghiệm (ghép chữ “*Từng trải & kinh nghiệm*”).

(Thuộc quá khứ). Hai chữ này cần phải có thời gian lâu mới có được hai điều đó. Ví dụ: Người già từng trải qua bao đau thương mất mát. Người nông dân họ có nhiều kinh nghiệm về trồng trọt, chăn nuôi, thời tiết. “*Lão nông tri điền*”. Do vậy, mới ra khỏi nhà hoặc mới khởi sự lần đầu thì không thể nói “*trải nghiệm*”. Mà phải nói - Đi để cho biết, Đi để học hỏi. Đi để mở mang kiến thức. Đi để được được từng trải. Đi để học hỏi kinh nghiệm. Đi để tích lũy kinh nghiệm. Ngày nay hễ mở miệng là nói “*trải nghiệm*” cả văn nói cho tới văn chương.

- Tổ lái - Phi hành đoàn.

- Tờ rơi. Tờ gì mà rơi vậy hử? Phải nói cho rõ ràng là tờ gì

mà rơi? - Tờ truyền đơn. Tờ quảng cáo. Nói tờ rơi thì làm sao biết tờ đó là tờ gì và trong đó nói những gì?

- Tóm gọn - Tóm tắt. Tóm tắt câu chuyện, Tóm tắt sự việc. Nói "tóm gọn" sẽ nghĩ là bắt được vật gì đó.

- Tội phạm - Tội nhân (người có tội). Nói tội phạm là sai.

- Thảm án - Thảm sát, Tai nạn (Nạn nhân). Giết người hàng loạt.

- Triển khai - Khai triển (Khai = Mở, Triển = Phát triển.

"Hán Việt"

- Thư viện tài liệu - Thư Viện (Ở trong thư viện tất nhiên sẽ có tài liệu).

- Tư duy - Suy tư , suy nghĩ. "Cogito, ergo sum: Je pense donc je suis". Tôi suy nghĩ tức là tôi hiện hữu. (Descartes – 1596 – 1650).

- Tích cực, Tiêu cực - (*Tích cực & Tiêu cực - Tự thân không chứa đựng tính-tốt hay xấu - chỉ ấn định mức độ của hành động*).

- Tốp ca - Hợp ca, Ban hợp ca. Ban hợp xướng.

- Tuyển dụng (Lựa chọn) - Tuyển mộ. Trung tâm tuyển mộ.

- Trúng thưởng – Trúng số độc đắc. Đã có “thưởng” thì nhận chứ không phải trúng.

- Trọng thị - Tôn kính .*Chữ thị “Hán Tự”. Thị = Mắt, Thị = Chợ. "Thị tứ", Thị là họ, Thị phi. - Phải trái...*

- Tiếp cận - Gần gũi, tiếp xúc, Qua lại.

- Tương thích - Thích hợp. Vừa ý. Ứng ý. Phù hợp.

- Thi thoảng - Thỉnh thoảng. (*Theo Hán Tự, chữ thi là xác chết "tử thi", "cương thi".*). Bộ Thi, Thi = Cúng tế, Thân

ma. Thi là con sâu (trùng độc). Theo (Hán Tự) chữ thi có nhiều nghĩa.).

- Trân trọng nhất - Trân trọng (Trân trọng không có thứ bậc theo kiểu “phân chia giai cấp”).
- Tây nguyên - Cao nguyên, Cao nguyên trung phần, Cao nguyên Lâm Viên... Việt Nam không có "Tây Nguyên". Tây Nguyên có thể là ở bên Tây Tạng. (Nếu có Tây Nguyên thì phải có Nam Nguyên, Đông Nguyên, Bắc Nguyên?).
- Tĩnh từ - Tĩnh từ (Có động từ thì phải có tĩnh từ).
- Tòa địa phương tuyên phạt tử hình – Phiên tòa tuyên án tử hình (*Phạt là còn sống để thi hành lệnh phạt*).
- Thoát án tù, thoát tội - Miễn truy tố tội danh. Khởi bị ở tù.
- Tiếp thu - Lĩnh hội, Hiểu rõ. Ví dụ: Tôi lĩnh hội nội dung bài học. Tôi hiểu rất rõ lời cô giáo giảng bài.
- Trường Hành Chánh Quốc Gia - Học Viện Hành Chánh Quốc Gia. Trường dạy về “Luật Hành Chánh” dưới chính thể Việt Nam cộng Hòa. Những sinh viên ra trường sẽ là: Tham tá, Tham sự, Đốc sự...
- Triệu chứng lâm sàng - Bệnh trạng tái phát.
- Tấu hài - Giễu hài. Nghệ sĩ giễu hài làm cho khán giả thích thú.
- Thăm nuôi (*Sau 1975, những người vợ của sĩ quan, công chức miền Nam (VNCH) bị bắt đi tù "cải tạo", họ phải đi "thăm nuôi".*) - Tiếp tế, Tiếp tế lương thực.
- Tài khoản - Truong mục (gửi tiền) trong ngân hàng.
- Tận dụng tốt - Tận dụng, Xài trở lại. Tái sử dụng "recycle" tế.

- Thông Tấn xã Việt Nam - Việt Tấn Xã, Việt Nam Thông Tấn Xã.
- Tranh thủ thời gian - Tận dụng thời giờ. (Thời gian thì không thể tranh thủ để lấy).
- Tập kết - Dồn về một nơi, Gom về (một chỗ).
- Tai biến mạch máu não - Đứt gân máu, Bị tăng-xông, Lên máu.
- Trái sáng - Pháo sáng (Hỏa Châu). *“Những đóm mắt hỏa châu bừng lên trong màn tối như mắt em sáng ngời...”*
- Tay máy, Phó nháy - Thợ chụp hình. Thợ nhiếp ảnh. Nhiếp ảnh gia.
- Trụ điện - Cột đèn. *“Cây cột đèn biết đi cũng đi vượt biên”*.
- Thi phổ thông trung học - Thi tú tài 1 & 2.
- TW - Trung ương (TW ai mà hiểu nói về vấn đề gì?)
- Từ thiện – Thiện nguyện, Phước thiện, Thiện tâm.
- Trung tâm nghe nhìn - Trung tâm huấn cụ thính thị.
- Tiền đồng - Tiền đồng Việt Nam, Tiền giấy Việt Nam.

TIÊU CỰC

Tiêu cực, thụ động, bị động

1. Làm trái ngược, làm trở ngại phát triển.
2. Không mong cầu tiến thủ, tiêu trầm, thất vọng, bi quan.
3. Trái với “tích cực”.

TÍCH CỰC

1. Hăng hái, muốn tiến thủ. Trái với “tiêu cực” .
2. Chính xác, khẳng định. Cái vẻ hăng hái, muốn tiến thủ.

Tiêu cực hay tích cực là để chỉ con người. Không thể nói “Thời tiết tiêu cực”.

U:

- Ùn tắc, ùn ứ - Kẹt xe. Nghẽn đường.
- Úc oan - Oan ức. Bị ghép tội quá oan ức.
- Uột èo – Èo uột. Các nhà thơ vì chạy theo vần mà viết đảo ngữ, rất là vô nghĩa.
- Ủy ban nhân dân thành phố HCM. - Tòa Đô Chánh Sài-Gòn.
- Ung bướu - Ung thư. Bệnh ung thư.
- Ứng xử [ghép] - Ứng đối, Xử sự. Cư xử (*Phải biết cách ứng đối và cư xử cho đúng phép tắc*).
- Úc Đại Lợi 澳大利 . Australie - Australia.
- Ủy ban về người Việt ở nước ngoài? - Người Việt ở nước ngoài, họ là công dân của quốc gia họ đang định cư. Vậy thì lập cái "Ủy Ban.." đó làm gì...?

V:

- Vong ngữ - Vọng ngữ. “*Hoa ngôn vọng ngữ*”. Vọng ngữ là nói không đúng sự thật; chưa đúng sự thật, chối bỏ sự thật hoặc lật lọng tráo trở. Dù chuyện có thật, nhưng do ganh ghét người khác hơn mình rồi tìm cách nói ngược, nói xuôi. Hoặc là tự cao tự đại, già mồm, điêu ngoa làm cho thiên hạ khinh khi, tránh ra xa! Người hoa ngôn vọng ngữ, phần nhiều thiếu tự tin và có thể thiếu tư cách. Còn “vong ngữ” có nghĩa là bị câm, mất lời nói. Hoặc mất tiếng nói.

- Vụ cháy cơ bản được khống chế. - Đám cháy đã được dập tắt. Vậy cháy có dính líu gì tới cơ bản?
- Vũ khí tối thượng? - Vũ khí tối tân, Vũ khí mới khủng khiếp. "Tối thượng" nói về Tôn giáo (Đấng Tối Thượng).
- Võ dân tộc. (Võ vovinam, Võ Bình Định...) - Võ cổ truyền. Dân tộc làm gì có võ?
- Văn nô. - Viết thuê, Viết mướn (theo yêu cầu - tự nguyện hoặc không tự nguyện). Không phải là nô lệ.
- Văn hóa chửi thề - Chửi thì làm gì có "văn hóa"? - Đồ du côn, du đảng. Thử ăn bậy nói càn, bọn đá cá lặn dưng...
- Văn hóa nói tục - Nói tục, chửi tục tá lả âm bình hàng xóm chịu không thấu thì làm gì có "văn hóa"? Thiếu giáo dục. Ăn nói thiếu giáo dục.
- Vấn nạn. - Vấn đề. Nhiều vấn đề không thể giải quyết!
- Vùng Ông Tạ. - Khu Ông Tạ. (Nơi người Bắc di cư ở rất đông).
- Vừa có tầm, vừa có tâm. - Người có nhận thức, Người biết nhìn xa hiểu rộng, Người có tâm lòng nhân ái độ lượng.
- Văn hóa là hồn cốt của dân tộc. - Văn hóa là cốt lõi của dân tộc.
- Thí dụ - Ví dụ. (Theo Hán Tự). Dụ là văn bản “Dụ số...” hay “Chỉ dụ”. Ví có nghĩa là cho ra, thử đưa ra [một vấn đề, một giả thuyết] nhằm chứng minh cụ thể; so sánh. “Ví dầu tình bầu muốn thôi...”.
- Vụ việc nổi cộm. - Sự việc nổi bật. Hình ảnh nổi bật.
- Văn hóa nhậu. - Nhậu nhẹt, say sưa, phá làng, phá xóm,

giết người cướp của hiếp dâm, làm gì mà có "văn hóa" nhậu hủ? Trừ phi mấy ông thi sĩ mượn rượu để lấy ý làm thơ.

- Văn hóa bừa bãi. - Sống mà vô trật tự dơ bẩn thì làm gì có "văn hóa"? - Ăn ở kém vệ sinh. Sinh hoạt thiếu vệ sinh.

- Vụ việc. - Sự việc. *Theo (Hán Tự). Vụ = Việc).*

- Vuông tôm. - Ao nuôi tôm. Nói vuông tôm chẳng lẽ con tôm có hình vuông?

- Visa - Chiếu khán xuất nhập... (*Thị thực chữ ký Notary Public*).

- Vi diệu - Chỉ dùng trong Phật Giáo. (Vi diệu. Từ điển phổ thông: - *Tinh tế, tinh vi, tinh xảo. Huyền diệu, ảo diệu. Mầu nhiệm và tinh khéo.* (Chữ này chỉ dùng trong Phật giáo mà thôi

- Video Clip. - Một đoạn phim ngắn. Quay một đoạn phim ngắn.

- Vỏ xe, Lốp xe. - Bánh xe. (Trong bán xe gồm có: - Niềng xe, Ruột xe, Vỏ xe).

- Việt kiều - Theo Từ Điển Thiều Chửu định nghĩa chữ Kiều như sau: Kiều (Bộ Nữ) là: - Giai nhân đẹp. Chữ Kiều (bộ mộc) là: - Cây cầu. Chữ Kiều (Bộ cư, Bộ nhân) "*Người ăn nhờ ở đậu, ở nhờ vùng khác, làng khác hay nước khác gọi họ là kiều cư, kiều dân*". Bộ khâu. Kiều là cây cao. Chữ Bào (Pào). Hán Tự có hai nghĩa: 1 – Cái áo khoác bên ngoài. 2 – Cái bị, cái bì, cái bao, cái bào thai. Không có chữ nào gọi là “Kiều Bào” ở trong Tự-Điển. Việt Kiều là những người Việt mang quốc tịch Việt Nam sống nhờ ở các quốc

gia khác, chứ không phải nói các công dân các quốc gia khác có gốc Việt.

- Vạ vật -Vật vạ, Vật vả. Sống vật vả không nơi nương tựa.

- Vùng phụ cận - Vùng Ngoại ô. "*Vùng ngoại ô tôi có căn nhà xinh*".

- Vô đối (Không có vô đối) - Vô lối, mất trật tự (Đi lung tung)

- Vấn nạn (ghép) - Vấn đề. Vấn đề phức tạp cần giải quyết.

Ví dụ: Nạn nhân mãn. Tai nạn.

- Vật tư y tế - Dụng cụ y khoa, Thiết bị y khoa.

- Viện phí - Bệnh viện phí, Trả tiền khám chữa bệnh. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa - Người nghèo được miễn viện phí.

- Vận động viên - Lực sĩ. Đoàn lực sĩ.

- Vượt thắng (ghép) – Vượt lên trước để chiến thắng.
(Không có trong tự điển)

- Vẹn nguyên - Nguyên vẹn. Thân thể nguyên vẹn, không bị tật nguyên.

- Vui hưởng - Hưởng thụ. Hưởng thụ gia tài giàu có.

- Vãi - Bây giờ nói chuyện gì cũng “vãi”. “*Ngon vãi, Đẹp vãi, Sợ vãi, Nhiều vãi, Ngu vãi...*”. - Sao không nói - Nhiều.

- Vùng sâu vùng xa - Vùng rừng núi, vùng đầm lầy. Ví dụ: Sau khi chiếm miền Nam (VNCH), VC đẩy dân chúng ở trong thành thị lên Vùng “*Kinh Tế Mới*” mà không trợ cấp lương thực, nông cụ, nhà cửa cho họ sinh sống. Họ đem con bỏ chợ.

- Vận hành, chỉ về (Máy móc, Cơ giới). Các việc khác thì -

Điều hành, Điều hành công việc, Thi hành...

- Vòng xoay - Bùng binh. (*Bùng binh Cây Gõ, Bùng binh Hàng Sanh, Bùng binh Phú Lâm...*).

- Vòng xuyên – Bùng binh. Vòng xuyên là cái vòng làm bằng vàng, bạc, mã não để cho phái nữ đeo.

- Vẳng vọng [chữ ghép] – Văng vẳng. Vang vọng. Ghép như vậy là sai văn phạm vì khác nghĩa hoàn toàn. Văng vẳng nghĩa là âm thanh nho nhỏ, từ (bên tai). Còn vang vọng lớn (từ xa dội về).

- Văn hóa ngụy biện – Ngụy biện (*Ngụy biện là nói ngang, nói ngược, nói hàm hồ, nói càng, không nói lý lẽ, tìm mọi cách chối tội*). Vậy thì làm gì có văn hóa cho ngụy biện?. Tục ngữ có câu: “*Một thằng nói ngang ba làng cãi không lại*”.

- Vượt ngưỡng – Vượt mức, Vượt qua lần ranh. Vượt qua giới hạn cho phép.

- Vượt trần – Không nằm trong Từ Điển. Có thể là – Quá giới hạn cho phép.

X:

- Xum vầy – Sum vầy (gia đình đoàn tụ).

- Xây dựng lịch học tập. - Thời khóa biểu. Lập thời khóa biểu để tiện bề theo dõi học tập. Hoặc soạn thời khóa biểu học tập.

- Xây dựng lộ trình? Lộ trình là hướng đi hoặc đi trên đường thì không thể nói “xây dựng”. - Tìm hướng đi, Tìm đường để đi, Mở đường để đi.

- Xây dựng nếp sống mới, văn hóa mới. - “*Nếp sống, văn*

hóa”, không thể “xây dựng” như xây dựng nhà cửa, mà phải nói đúng là: - Thay đổi nếp sống hủ lậu để trở thành tươi đẹp, mới mẽ và gìn giữ phát huy nét đẹp cho cuộc sống hiện tại. Thay đổi cách sống cho phù hợp với thế giới văn minh.

- Xuống núi gặp lại cô gái có tâm hồn no tròn. Câu văn quá lung củng. “*Tâm hồn no tròn*” gì? - Sao không nói: - Gặp cô gái trẻ trung, ngây thơ, dễ thương!

- Xúi dục. - Xúi giục. Bị kẻ khác xúi giục mà gây ra tai họa.

- Xuất xứ - Xuất xứ. Theo Hán Tự là 出處. Xuất, chỉ việc ra làm quan. Còn “xử” là ở ẩn. Nguyễn Công Trứ viết: “*Xưa nay xuất xử thường hai lối, Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.*”.

Nguyễn Trãi trong bài “Hoạ Hương tiên sinh vận giản chư đồng chí” thì viết: “*Luân lạc thiên nhai câu thị khách, Niên lai xuất xử lược tương đồng.*” (Nghĩa là Chúng ta đều là khách luân lạc chân trời, xưa nay xuất hay xử cũng giống nhau cả thôi.). Còn xuất xứ. Theo (Hán Tự) là “*Nguồn gốc bản văn, tài liệu trích dẫn*”. Ví dụ: Xuất xứ bài văn, Xuất xứ bài thơ. Khẩu ngữ: “*Nguồn gốc hình thành sản phẩm*”. Ví dụ: Chiếc bình thủy xuất xứ từ Trung Hoa. Tiếng thuần Việt là: Nơi làm ra (sản phẩm). Tuy nhiên, xưa nay hay xài chữ “xuất xứ” như là “Nguyên quán”.

- Xe nâng. - Xe gì? - Xe bốc dỡ kiện hàng. Xe có cần cầu.

- Xa gái. Tiếng địa phương (Nghệ An, Hà Tĩnh) vẫn xài được - Xa quá, Xa xôi, Xa rồi.

- Xỉ vả. - Sỉ vả. “*Chớ có sỉ vả người khác khi chưa biết rõ*”

lý do”.

- Xin chào cả nhà. Chào ai vậy hử? Trong nhà có người lớn, nhỏ và người có địa vị (lớn, nhỏ) trong chính quyền, trong xã hội. Dù là bậc trưởng bối họ cũng không dám chào kiểu mặt dạy như vậy. Chào cả nhà là "vô lễ, vô phép". - Chào: Ông, Bà, Cha, Mẹ, Anh, Chị, Em...

- Xu hướng. - Theo một phía (...). - Quan điểm (*chính trị, xã hội*). Nếu nói "xu hướng" thì phải nói rõ theo xu hướng nào?

- Xử lý tình huống. Huống là so sánh, Như là - Giải quyết công việc.

- Xe khách chất lượng cao. - Xe đồ tốt, tiện lợi. Xe đồ có đầy đủ tiện nghi, có "wifi" và chạy đúng giờ. Xe đồ có giường để nằm. Xe đồ có phòng vệ sinh.

- Xón xát. - Són sát. "Mặt mày són sát". Đi đâu mà són xát để cho vấp té trầy mặt, trầy mày vậy hử?

- Xây dựng thói quen - Tập thói quen (từ thuở bé). Thói quen chứ có phải nhà cửa mà nói xây dựng?

- Xây dựng bản tin. - Soạn bản tin. Viết bản tin. Đi săn tin.

- Xiêm La 暹羅 . Siam - Thailand.

- Xử đẹp - Có lẽ là tiếng lóng - đánh nhau. - Xử đúng (tội). Xử có tình, xử án có tình, có nghĩa.

- Xử lý bài hát. Bài hát là nhạc phẩm có sẵn, đâu cần "xử lý" làm gì? - trừ khi muốn sửa lại lời nhạc cho khác đi. Phải nói là - Cần phải hiểu rõ lời ở trong nhạc phẩm để trình bày.

- Xe công nông. - Xe Container.

- Xe bánh xích siêu hầm hố (?) - Ngày xưa không thấy loại xe này. Đây có thể là xe tank.
- Xa trường - Sa trường. "Sa trường nguy hiểm". Còn nói "xa trường" là ở quá xa trường học.
- Xỉ mắng - Sỉ mắng, Theo Hán Tự thì Sỉ là xấu - Chửi kẻ xấu.
- Xút xa - Xuýt xoa. "Hay tay xuýt xoa nịnh bợ".
- Xùng xộ - Sùng sộ. "Giận dữ về chuyện bất đồng nào đó".
- Xem vô tuyến - Xem vô tuyến truyền hình, hoặc xem TV. (Television)
- Xe khách - Xe đò. Đón xe đò.
- Xe quá đắt. - Xe phế thải. Xe cũ.
- Xung công - Sung công. "Tài sản tham nhũng bị sung công."
- Xe bán tải - Xe tải nhỏ. (Làm sao biết mà so sánh đó là xe có phân nửa trọng tải?).
- Xe lên đời [?] – Có thể là xe cũ sửa chữa lại...!
- Xe công - Xe công vụ. Xe của cơ quan, xe của chính phủ.
- Xe than - Xe chạy bằng nhiên liệu than củi từ thời (1975 – 1990). *"Xe than thở chạy trên đường vắng"* (Trang Y Hạ).
- Xác tín - Bảo đảm, Tin tưởng.
- Xưởng đẻ - Viện bảo sanh, Bảo sanh viện.
- Xe con – Xe hơi, Xe du lịch.
- Xe lửa - Tàu hỏa *"Mời em lên, lên tàu hỏa chúng mình đi, đi khắp nơi mà không tốn tiền"*.
- Xử lý nước thải - Lọc nước thải, Làm sạch nước thải để

xử dụng trở lại.

- Xà gồ - Đòn tay. Cây đòn tay để lợp tôn, thông thường làm bằng gỗ, tre tầm vông. Sau này làm bằng sắt hộp hình vuông hoặc hình chữ nhật.

- Xác minh - Xác nhận, Chứng minh (một sự việc, sự kiện) nào đó.

- Xa xót - Xót xa. "*Xót xa bây giờ đóng thuyền rồi...*".

- Xuất khẩu - Xuất cảng. Xuất cảng hàng hóa.. Ngày nay đi làm thuê cho các quốc gia khác, xài "*Xuất khẩu lao động*". Vậy con người ngang hàng với đồ vật. Xuất khẩu lao động. Xuất khẩu (con người) ra nước ngoài làm thuê, làm mướn. Con người ngày nay cũng giống như hàng hóa. Giống như "*Nô Lệ*". Bốn chữ 'xuất khẩu lao động', không có trong Tự điển tiếng Việt).

- Xe chữa cháy Xe cứu hỏa (Đúng ra không phải cứu hỏa). Xe đi dập lửa thì chính xác hơn. Nhưng nói và viết quen rồi.

- Xử lý nghiêm - Giải quyết công minh. Giải quyết đúng luật.

- “Xử dụng & Sử Dụng” vốn là tiếng Hán Cổ – đều đúng chánh tả nếu xài đúng. Tuy nhiên, xử dụng [tĩnh từ] thì gần gũi và hợp tình hợp lý hơn.

- Xuống cấp. Có phân ra từng "*cấp*" đâu mà xuống? - Hư hỏng, Xập xệ, Mực nát, Hư nát.

Y:

- Iêu - Yêu
- Ý tưởng trong sáng - Ý tưởng cao đẹp.
- Yếu điểm. Yếu điểm không phải là học sinh bị điểm yếu. - Đó là vùng đất hay đèo núi hiểm trở cần phải canh giữ.
- Thuộc dân tộc - Đông Y (Thuộc Nam).
- Y - Y, là Ông ấy, Anh ấy...
- Ý Đại Lợi 意大利 . Italie - Italia.

Ở đây chỉ nêu ra một số chữ “*tượng trưng*” nằm ngoài Tự Điển và Từ Điển và sai văn phạm, sai mạo từ [cái, con] cũng như chánh tả để quý vị so sánh hầu làm phong phú thêm Tiếng Việt cho được thâm mỹ chứ không có ý “chỉ trích hay phê phán”. Mong quý vị bỏ tấc trong “Tinh Thần Xây Dựng, Lịch Sử, Thẳng Thắn và Thân Ái” hầu góp phần giữ gìn tiếng Việt được trường tồn.

Trang Y Hạ

Tham Khảo:

- Tự Điển Khai Trí Tiến Đức.
- Tự điển Lê Văn Đức, Lê Ngọc Trụ.
- Từ Điển Hán Việt Thiều Chửu.
- Từ Điển Hán Việt Đào Duy Anh

(Có tham khảo một số chữ từ ban hữu. Trang Y Hạ xin Cảm ơn). Trang Y Hạ (Trần Phước Hân)

